Post: Contact:
Air Navigation Department
119 Nguyen Son Str.,
Long Bien Dist.,
Ha Noi, Viet Nam
Tel: (84) 24 38274191
Fax: (84) 24 38274194
Email: and@caa.gov.vn
Web: http://caa.gov.vn

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIET NAM

AIRAC
AIP SUP
A36/22
Có hiệu lực từ
Effective from
29 DEC 2022
Được xuất bản vào
Published on
17 NOV 2022

ĐẶT LẠI TÊN CÁC ĐƯỜNG LĂN, CÁC VỆT LĂN VÀ PHƯƠNG THỨC KHAI THÁC, VẬN HÀNH TÀU BAY SAU KHI HOÀN THÀNH THI CÔNG TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ NỘI BÀI

RENAMING OF TAXIWAYS, TAXILANES AND AIRCRAFT OPERATIONAL PROCEDURES AFTER COMPLETION CONSTRUCTION AT NOI BAI INTERNATIONAL AIRPORT

1 GIỚI THIỆU

Ngày 20/10/2022, Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC A32/22 đã được phát hành để thông báo việc thi công (giai đoạn 1) và đổi tên các vị trí đỗ tàu bay tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài (VVNB).

Ngày 10/11/2022, Tập bổ sung AIP A34/22 đã được phát hành để thông báo việc thi công giai đoạn 2 để chuẩn bị đổi tên các đường lăn, các vệt lăn tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài.

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này nhằm thông báo về việc đổi tên các đường lăn, các vệt lăn sau khi hoàn thành thi công. **Thời gian áp dụng: Từ 0000 ngày 29/12/2022.**

1.1 Tên và thông số kỹ thuật của các đường lăn sau khi đổi tên.
(Tham chiếu mục 2.1 của Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này).

1.2 Tên các vệt lăn sau khi đổi tên.
(Tham chiếu mục 2.2 của Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này).

1.3 Thông số kỹ thuật của các sân đỗ.
(Tham chiếu mục 2.3 của Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này).

1.4 Một số điều chỉnh khai thác trên các sân đỗ.
(Tham chiếu mục 2.4 của Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này).

1.5 Phương thức khai thác, vận hành tàu bay sau khi hoàn thành thi công đổi tên các đường lăn, các vệt lăn.
(Tham chiếu mục 2.5 của Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này).

1.6 Phương thức khai thác, vận hành tàu bay đối với các vị trí đỗ tàu bay khai thác thương mại sau khi hoàn thành thi công.
(Tham chiếu mục 2.6 của Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này).

1.7 Phương thức khai thác, vận hành tàu bay đối với các vị trí đỗ đỗ chờ/qua đêm sau khi hoàn thành thi công.
(Tham chiếu mục 2.7 của Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này).

1 INTRODUCTION

On 20 OCT 2022, the AIRAC AIP Supplement A32/22 has been published to notify the construction (phase 1) and renaming of aircraft stands at Noi Bai International Airport (VVNB).

On 10 NOV 2022, the AIP Supplement A34/22 has been published to notify the construction phase 2 in order to prepare for renaming TWYs and taxilanes at Noi Bai International Airport.

This AIRAC AIP Supplement aims at notifying the renaming of TWYs, taxilanes after completion construction. ***Applicable time: From 0000 on 29 DEC 2022.***

1.1 *Name and characteristic of taxiways after renaming.*

(Refer to item 2.1 of this AIRAC AIP Supplement).

1.2 *Taxilanes name after renaming.*
(Refer to item 2.2 of this AIRAC AIP Supplement).

1.3 *Characteristic of aprons.*
(Refer to item 2.3 of this AIRAC AIP Supplement).

1.4 *Some operational adjustment on aprons.*
(Refer to item 2.4 of this AIRAC AIP Supplement).

1.5 *Aircraft operational procedure after completion of construction and renaming TWYs, taxilanes.*
(Refer to item 2.5 of this AIRAC AIP Supplement).

1.6 *Aircraft operational procedure for commercial stands after completion of construction.*

(Refer to item 2.6 of this AIRAC AIP Supplement).

1.7 *Aircraft operational procedure for parking/parking overnight stands after completion of construction.*
(Refer to item 2.7 of this AIRAC AIP Supplement).

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

1.7 Phương thức khai thác, vận hành tàu bay đối với các vị trí đỗ dỗ chờ/qua đêm sau khi hoàn thành thi công.
(Tham chiếu mục 2.7 của Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này).

***1.7** Aircraft operational procedure for parking/parking overnight stands after completion construction.*
(Refer to item 2.7 of this AIRAC AIP Supplement).

1.8 Các vị trí đỗ tàu bay theo tên mới (đã được phát hành trong Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC A32/22) có thời gian hiệu lực từ: **Từ 0000 ngày 1/12/2022**.
(Xem phụ lục 1, các trang từ AIRAC AIP SUP A36-61 đến 64).

***1.8** Renaming of aircraft stands with new names (have been published on the AIRAC AIP Supplement A32/22) with effective date: **From 0000 on 1 DEC 2022**.*
(See attachment 1, pages from AIRAC AIP SUP A36-61 to 64).

2 CHI TIẾT

2 DETAILS

2.1 Tên và thông số kỹ thuật của các đường lăn sau khi đổi tên

2.1 Name and characteristic of taxiways after renaming

Đường lăn ***Taxiway***		**Loại/vị trí** ***Type/position***	**Thông số kỹ thuật** ***Characteristic***	**Hạn chế** ***Limitation***
Tên cũ (đã bị hủy) ***The current name (to be deleted)***	**Tên mới** ***New name***			
S7	**P3**	- Đường lăn nối. - Vị trí: Giữa đường CHC 11L/29R và đường CHC 11R/29L; đoạn từ vị trí cách tim đường CHC 11L/29R về phía Nam là 70,5 M đến vị trí cách tim đường CHC 11R/29L về phía Bắc là 22,5 M.	- Kích thước đường lăn: + Chiều dài: 157 M. + Chiều rộng: 23 M. - Kích thước lề đường lăn: + Chiều dài: Phía Đông: 179,3 M, phía Tây: 178,5 M. + Chiều rộng (mỗi bên): 10,5 M. - Độ dốc dọc trung bình: 0,4 %. - Độ dốc ngang điển hình: 0,65 %. - Bề mặt đường lăn: Bê tông xi măng. - Bề mặt lề đường lăn: Bê tông nhựa. - Sức chịu tải: PCN 98/R/B/W/T. - Kích thước dải lăn + Chiều dài: 157 M. + Chiều rộng: 87 M.	- Không sử dụng điểm dừng chờ lên đường CHC 11L/29R khi có tàu bay hoạt động cất và hạ cánh trên đường CHC 11R/29L. - Không sử dụng điểm dừng chờ phía Bắc lên đường CHC 11R/29L khi có tàu bay hoạt động cất và hạ cánh trên đường CHC 11L/29R (do khoảng cách giữa 2 vạch dừng chờ khoảng 30 M).
		- Connecting TWY. *- Position: Between RWY 11L/29R and RWY 11R/29L; a portion from the position which is 70.5 M from the centre line of RWY 11L/29R to the South to the position which is 22.5 M from the centre line of RWY 11R/29L to the North.*	*- Dimension of TWY:* *+ Length: 157 M.* *+ Width: 23 M.* *- Dimension of TWY edge:* *+ Length: The East: 179.3 M, the West: 178.5 M.* *+ Width (each side): 10,5 M.* *- Longitudinal slope: 0.4 %.* *- Transversal slope: 0.65 %.* *- TWY surface: Cement concrete.* *- TWY edge surface: Bituminous concrete.* *- Strength: PCN 98/R/B/W/T.* *- Dimension of TWY strip:* *+ Length: 157 M.* *+ Width: 87 M.*	*- Do not use for the RWY 11L/29R-holding position when there is aircraft take-off and landing on RWY 11R/29L.* *- Do not use for the RWY 11R/29L-holding position at the North when there is aircraft take-off and landing on RWY 11L/29R (due to distance between 2 the holding positions are APRX 30 M).*

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Đường lăn ***Taxiway***		**Loại/vị trí** ***Type/position***	**Thông số kỹ thuật** ***Characteristic***	**Hạn chế** ***Limitation***
Tên cũ (đã bị hủy) ***The current name (to be deleted)***	**Tên mới** ***New name***			
P4	**P4**	- Đường lăn nối. - Vị trí: Giữa đường CHC 11L/29R và đường CHC 11R/29L; đoạn từ vị trí cách tim đường CHC 11L/29R về phía Nam là 22,5 M đến vị trí cách tim đường CHC 11R/29L về phía Bắc là 22,5 M. *- Connecting TWY.* *- Position: Between RWY 11L/29R and RWY 11R/29L; a portion from the position which is 22.5 M from the centre line of RWY 11L/29R to the South to the position which is 22.5 M from the centre line of RWY 11R/29L to the North.*	- Kích thước đường lăn: + Chiều dài: 410 M. + Chiều rộng: 23 M. - Kích thước lề đường lăn: + Chiều dài: Phía Đông: 434,2 M, phía Tây: 475,6 M. + Chiều rộng (mỗi bên): 10,5 M. - Độ dốc dọc trung bình: 0,5 %. - Độ dốc ngang điển hình: 0,8 %. - Bề mặt đường lăn: Bê tông xi măng. - Bề mặt lề đường lăn: Bê tông nhựa. - Sức chịu tải: PCN 95/R/B/W/T. - Kích thước dải lăn: + Chiều dài: 410 M. + Chiều rộng : 87 M. *- Dimension of TWY:* *+ Length: 410 M.* *+ Width : 23 M.* *- Dimension of TWY edge:* *+ Length: The East: 434.2 M, the West: 475.6 M.* *+ Width (each side): 10.5 M.* *- Longitudinal slope: 0.5 %.* *- Transversal slope: 0.8 %.* *- TWY surface: Cement concrete.* *- TWY edge surface: Bituminous concrete.* *- Strength: PCN 95/R/B/W/T.* *- Dimension of TWY strip:* *+ Length: 410 M.* *+ Width: 87 M.*	

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Đường lăn ***Taxiway***		**Loại/vị trí** ***Type/position***	**Thông số kỹ thuật** ***Characteristic***	**Hạn chế** ***Limitation***
Tên cũ (đã bị hủy) ***The current name (to be deleted)***	**Tên mới** ***New name***			
S5	**P5**	- Đường lăn nối. - Vị trí: Giữa đường CHC 11L/29R và đường CHC 11R/29L; đoạn từ vị trí cách tim đường CHC 11L/29R về phía Nam là 22,5 M đến vị trí cách tim đường CHC 11R/29L về phía Bắc là 22,5 M. *- Connecting TWY.* *- Position: Between RWY 11L/29R and RWY 11R/29L; a portion from the position which is 22.5 M from the centre line of RWY 11L/29R to the South to the position which is 22.5 M from the centre line of RWY 11R/29L to the North.*	- Kích thước đường lăn: + Chiều dài: 415,48 M. + Chiều rộng: 23 M. - Kích thước lề đường lăn: + Chiều dài: Phía Đông: 310,9 M, phía Tây: 432,1 M. + Chiều rộng (mỗi bên): 10,5 M. - Độ dốc dọc trung bình: 0.3 %. - Độ dốc ngang điển hình: 0,8 %. - Bề mặt đường lăn: Bê tông xi măng. - Bề mặt lề đường lăn: Bê tông nhựa. - Sức chịu tải: PCN 96/R/B/W/T. - Kích thước dải lăn: + Chiều dài: 415,48 M. + Chiều rộng: 87 M. *- Dimension of TWY:* *+ Length: 415.48 M.* *+ Width : 23 M.* *- Dimension of TWY edge:* *+ Length: The East: 310.9 M, the West: 432.1 M.* *+ Width (each side): 10.5 M.* *- Longitudinal slope: 0.3 %.* *- Transversal slope: 0.8 %.* *- TWY surface: Cement concrete.* *- TWY edge surface: Bituminous concrete.* *- Strength: PCN 96/R/B/W/T.* *- Dimension of TWY strip:* *+ Length: 415.48 M* *+ Width: 87 M.*	

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Đường lăn ***Taxiway***		**Loại/vị trí** ***Type/position***	**Thông số kỹ thuật** ***Characteristic***	**Hạn chế** ***Limitation***
Tên cũ (đã bị hủy) ***The current name (to be deleted)***	**Tên mới** ***New name***			
S3	**P6**	- Đường lăn nối. - Vị trí: Giữa đường CHC 11L/29R và đường CHC 11R/29L; đoạn từ vị trí cách tim đường CHC 11L/29R về phía Nam là 22,5 M đến vị trí cách tim đường CHC 11R/29L về phía Bắc là 22,5 M. *- Connecting TWY.* *- Position: Between RWY 11L/29R and RWY 11R/29L; a portion from the position which is 22.5 M from the centre line of RWY 11L/29R to the South to the position which is 22.5 M from the centre line of RWY 11R/29L to the North.*	- Kích thước đường lăn: + Chiều dài: 408.7 M. + Chiều rộng: 23 M. - Kích thước lề đường lăn: + Chiều dài: Phía Đông: 341,9 M, phía Tây: 310,5 M. + Chiều rộng (mỗi bên): 10,5 M - Độ dốc dọc trung bình: 0.27 %. - Độ dốc ngang điển hình: 0,8 %. - Bề mặt đường lăn: Bê tông xi măng. - Bề mặt lề đường lăn: Bê tông nhựa. - Sức chịu tải: PCN 96/R/B/W/T. - Kích thước dải lăn: + Chiều dài: 408,7 M + Chiều rộng: 87 M. *- Dimension of TWY:* *+ Length: 408.7 M.* *+ Width : 23 M.* *- Dimension of TWY edge:* *+ Length: The East: 341.9 M, the West: 310.5 M* *+ Width (each side): 10.5 M* *- Longitudinal slope: 0.27 %.* *- Transversal slope: 0.8 %.* *- TWY surface: Cement concrete.* *- TWY edge surface: Bituminous concrete.* *- Strength: PCN 96/R/B/W/T.* *- Dimension of TWY strip:* *+ Length: 408.7 M.* *+ Width: 87 M.*	

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Đường lăn ***Taxiway***		**Loại/vị trí** ***Type/position***	**Thông số kỹ thuật** ***Characteristic***	**Hạn chế** ***Limitation***
Tên cũ (đã bị hủy) ***The current name (to be deleted)***	**Tên mới** ***New name***			
P7	**P7**	- Đường lăn nối. - Vị trí: Giữa đường CHC 11L/29R và đường CHC 11R/29L; đoạn từ vị trí cách tim đường CHC 11L/29R về phía Nam là 22,5 M đến vị trí cách tim đường CHC 11R/29L về phía Bắc là 22,5 M. *- Connecting TWY.* *- Position: Between RWY 11L/29R and RWY 11R/29L; a portion from the position which is 22.5 M from the centre line of RWY 11L/29R to the South to the position which is 22.5 M from the centre line of RWY 11R/29L to the North.*	- Kích thước đường lăn: + Chiều dài: 410 M. + Chiều rộng: 23 M. - Kích thước lề đường lăn: + Chiều dài: Phía Đông: 417,7 M, phía Tây: 442,7 M. + Chiều rộng (mỗi bên): 10,5 M - Độ dốc dọc trung bình: 0.36 %. - Độ dốc ngang điển hình: 0,8 %. - Bề mặt đường lăn: Bê tông xi măng. - Bề mặt lề đường lăn: Bê tông nhựa. - Sức chịu tải: PCN 95/R/B/W/T. - Kích thước dải lăn: + Chiều dài: 410 M. + Chiều rộng: 87 M. *- Dimension of TWY:* *+ Length: 410 M.* *+ Width: 23 M.* *- Dimension of TWY edge:* *+ Length: The East: 417.7 M, the West: 442.7 M.* *+ Width (each side): 10.5 M* *- Longitudinal slope: 0.36 %.* *- Transversal slope: 0.8 %.* *- TWY surface: Cement concrete.* *- TWY edge surface: Bituminous concrete.* *- Strength: PCN 95/R/B/W/T.* *- Dimension of TWY strip:* *+ Length: 410 M.* *+ Width: 87 M.*	
S2	**P8**	- Đường lăn nối. - Vị trí: Giữa đường CHC 11L/29R và đường CHC 11R/29L; đoạn từ vị trí cách tim đường CHC 11L/29R về phía Nam là 22,5 M đến vị trí cách tim đường CHC 11R/29L về phía Bắc là 22,5 M. *- Connecting TWY.* *- Position: Between RWY 11L/29R and RWY 11R/29L; a portion from the position which is 22.5 M from the centre line of RWY 11L/29R to the South to the position which is 22.5 M from the centre line of RWY 11R/29L to the North.*	- Kích thước đường lăn: + Chiều dài: 205 M. + Chiều rộng: 23 M. - Kích thước lề đường lăn: + Chiều dài: 249,3 M. + Chiều rộng (mỗi bên): 10,5 M - Độ dốc dọc trung bình: 0,22 %. - Độ dốc ngang điển hình: 0,75 %. - Bề mặt đường lăn: Bê tông xi măng. - Bề mặt lề đường lăn: Bê tông nhựa. - Sức chịu tải: PCN 96/R/B/W/T. - Kích thước dải lăn: + Chiều dài: 205 M. + Chiều rộng: 87 M. *- Dimension of TWY:* *+ Length: 205 M.* *+ Width: 23 M.* *- Dimension of TWY edge:* *+ Length: 249.3 M* *+ Width (each side): 10.5 M* *- Longitudinal slope: 0.22 %.* *- Transversal slope: 0.75 %.* *- TWY surface: Cement concrete.* *- TWY edge surface: Bituminous concrete.* *- Strength: PCN 96/R/B/W/T.* *- Dimension of TWY strip:* *+ Length: 205 M.* *+ Width: 87 M.*	

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Đường lăn ***Taxiway***		**Loại/vị trí** ***Type/position***	**Thông số kỹ thuật** ***Characteristic***	**Hạn chế** ***Limitation***
Tên cũ (đã bị hủy) ***The current name (to be deleted)***	**Tên mới** ***New name***			
S1 (đầu đường CHC 29R)	**P9**	- Đường lăn nối. - Vị trí: Giữa đường CHC 11L/29R và đường CHC 11R/29L; đoạn từ vị trí cách tim đường CHC 11L/29R về phía Nam là 22,5 M đến vị trí cách tim đường CHC 11R/29L về phía Bắc là 22,5 M.	- Kích thước đường lăn: + Chiều dài: 205 M. + Chiều rộng: 23 M. - Kích thước lề đường lăn: + Chiều dài: Phía Đông: 205 M, phía Tây: 254,8 M. + Chiều rộng (mỗi bên): 10,5 M - Độ dốc dọc trung bình: 0,4 %. - Độ dốc ngang điển hình: 1,0 %. - Bề mặt đường lăn: Bê tông xi măng. - Bề mặt lề đường lăn: Bê tông nhựa. - Sức chịu tải: PCN 95/R/B/W/T. - Kích thước dải lăn: + Chiều dài: 205 M. + Chiều rộng: 87 M.	
S1 (the beginning of RWY 29R)		*- Connecting TWY.* *- Position: Between RWY 11L/29R and RWY 11R/29L; a portion from the position which is 22.5 M from the centre line of RWY 11L/29R to the South to the position which is 22.5 M from the centre line of RWY 11R/29L to the North.*	*- Dimension of TWY:* *+ Length: 205 M.* *+ Width: 23 M.* *- Dimension of TWY edge:* *+ Length: The East: 205 M., the West: 254.8 M* *+ Width (each side): 10.5 M* *- Longitudinal slope: 0.4 %.* *- Transversal slope: 1.0 %.* *- TWY surface: Cement concrete.* *- TWY edge surface: Bituminous concrete.* *- Strength: PCN 95/R/B/W/T.* *- Dimension of TWY strip:* *+ Length: 205 M.* *+ Width: 87 M.*	

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Đường lăn ***Taxiway***		**Loại/vị trí** ***Type/position***	**Thông số kỹ thuật** ***Characteristic***	**Hạn chế** ***Limitation***
Tên cũ (đã bị hủy) ***The current name (to be deleted)***	**Tên mới** ***New name***			
S1	**S**	- Đường lăn song song. - Vị trí: Giữa đường CHC 11R/29L và sân đỗ, song song với đường CHC và tim đường lăn S cách tim đường CHC 11R/29L về phía Nam là 181,5 M; đoạn từ vị trí đầu đường CHC 11R đến vị trí tiếp giáp với đường lăn S9 và S10. *- Parallel TWY.* *- Position: Between RWY 11R/29L and apron; parallel with RWY and centre line of TWY S, 181.5 M from the centre line of RWY 11R/29L to the South; a portion of the beginning of RWY 11R to adjacent with TWY S9 and S10.*	- Kích thước đường lăn: + Chiều dài: 3 626 M + Chiều rộng: 23 M. - Kích thước lề đường lăn: + Chiều dài: 3 626 M + Chiều rộng (mỗi bên): 10,5 M - Độ dốc dọc trung bình: 0,47 %. - Độ dốc ngang điển hình: 0,94 %. - Bề mặt đường lăn: Bê tông xi măng. - Bề mặt lề đường lăn: Bê tông nhựa. - Sức chịu tải: + Đoạn từ đầu đường CHC 11R đến giao điểm đường lăn S1 và S3/V3: PCN 98/R/B/W/T.. + Đoạn giao điểm đường lăn S1 và S3/V3 đến giao điểm đường lăn S8/V8: PCN 65/R/B/W/T.. + Đoạn giao điểm đường lăn S8/V8 đến đầu đường CHC 29L: PCN 95/R/B/W/T.. - Kích thước dải lăn: + Chiều dài: 3 626 M + Chiều rộng: 87 M. *- Dimension of TWY:* *+ Length: 3 626 M* *+ Width: 23 M.* *- Dimension of TWY edge:* *+ Length: 3 626 M* *+ Width (each side): 10.5 M* *- Longitudinal slope: 0.47 %.* *- Transversal slope: 0.94 %.* *- TWY surface: Cement concrete.* *- TWY edge surface: Bituminous concrete.* *- Strength:* *+ A portion from the beginning of RWY 11R to the intersection of TWY S1 and S3/V3: PCN 98/R/B/W/T..* *+ A portion from the intersection of TWY S1 and S3/V3 to the intersection of TWY S8/V8: PCN 65/R/B/W/T.* *+ A portion from the intersection of TWY S8/V8 to the beginning of RWY 29L: PCN 95/R/B/W/T.* *- Dimension of TWY strip:* *+ Length: 3 626 M* *+ Width: 87 M.*	

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Đường lăn ***Taxiway***		**Loại/vị trí** ***Type/position***	**Thông số kỹ thuật** ***Characteristic***	**Hạn chế** ***Limitation***
Tên cũ (đã bị hủy) ***The current name (to be deleted)***	**Tên mới** ***New name***			
S1 (đầu đường CHC 11R)	**S1**	- Đường lăn nối. - Vị trí: Giữa đường CHC 11R/29L và đường lăn S; đoạn từ vị trí cách tim đường CHC 11R/29L về phía Nam là 22,5 M đến vị trí cách tim đường lăn S về phía Bắc là 11,5 M.	- Kích thước đường lăn: + Chiều dài: 148,5 M + Chiều rộng: 23 M. - Kích thước lề đường lăn: + Chiều dài: Phía Đông: 245,4 M, phía Tây: 148,5 M. + Chiều rộng (mỗi bên): 10,5 M - Độ dốc dọc trung bình: 0,1 %. - Độ dốc ngang điển hình: 0,7 %. - Bề mặt đường lăn: Bê tông xi măng. - Bề mặt lề đường lăn: Bê tông nhựa. - Sức chịu tải: PCN 98/R/B/W/T. - Kích thước dải lăn: + Chiều dài: 148,5 M + Chiều rộng: 87 M.	Không sử dụng vạch dừng chờ trung gian phía Bắc đường lăn S khi có tàu bay hoạt động cất cánh và hạ cánh trên đường CHC 11R/29L (do khoảng cách giữa vạch dừng chờ lên đường CHC 11R/29L và vạch dừng chờ trung gian khoảng 41,5 M).
S1 (the beginning of RWY 11R)		*- Connecting TWY.* *- Position: Between RWY 11R/29L and TWY S; a portion from the position which is 22.5 M from the centre line of RWY 11R/29L to the South to the position which is 11.5 M from the centre line of TWY S to the North.*	*- Dimension of TWY:* *+ Length: 148.5 M* *+ Width: 23 M.* *- Dimension of TWY edge:* *+ Length: The East: 245.4 M, the West: 148.5 M.* *+ Width (each side): 10.5 M* *- Longitudinal slope: 0.1 %.* *- Transversal slope: 0.7 %.* *- TWY surface: Cement concrete.* *- TWY edge surface: Bituminous concrete.* *- Strength: PCN 98/R/B/W/T.* *- Dimension of TWY strip:* *+ Length: 148.5 M* *+ Width: 87 M.*	*Do not use for the immediate holding at the North of TWY S when there is aircraft take-off and landing on RWY 11R/29L (due to distance between the holding position which up line RWY 11R/29L and the immediate holding are about 41.5 M).*
S7	**S3**	- Đường lăn nối. - Vị trí: Giữa đường CHC 11R/29L và đường lăn S; đoạn từ vị trí cách tim đường CHC 11R/29L về phía Nam là 22,5 M đến vị trí cách tim đường lăn S về phía Bắc là 11,5 M.	- Kích thước đường lăn: + Chiều dài: 148,5 M + Chiều rộng: 23 M. - Kích thước lề đường lăn: + Chiều dài: 248,7 M + Chiều rộng (mỗi bên): 10,5 M - Độ dốc dọc trung bình: 0,4 %. - Độ dốc ngang điển hình: 0,5 %. - Bề mặt đường lăn: Bê tông xi măng. - Bề mặt lề đường lăn: Bê tông nhựa. - Sức chịu tải: PCN 54/R/C/W/U - Kích thước dải lăn: + Chiều dài: 148,5 M + Chiều rộng: 87 M.	Không sử dụng vạch dừng chờ trung gian phía Bắc đường lăn S khi có tàu bay hoạt động cất cánh và hạ cánh trên đường CHC 11R/29L (do khoảng cách giữa vạch dừng chờ lên đường CHC 11R/29L và vạch dừng chờ trung gian khoảng 41,5 M).
		- Connecting TWY. *- Position: Between RWY 11R/29L and TWY S; a portion from the position which is 22.5 M from the centre line of RWY 11R/29L to the South to the position which is 11.5 M from the centre line of TWY S to the North.*	*- Dimension of TWY:* *+ Length: 148.5 M* *+ Width: 23 M.* *- Dimension of TWY edge:* *+ Length: 248.7 M* *+ Width (each side): 10.5 M* *- Longitudinal slope: 0.4 %.* *- Transversal slope: 0.5 %.* *- TWY surface: Cement concrete.* *- TWY edge surface: Bituminous concrete.* *- Strength: PCN 54/R/C/W/U* *- Dimension of TWY strip:* *+ Length: 148.5 M* *+ Width: 87 M.*	*Do not use for the immediate holding at the North of TWY S when there is aircraft take-off and landing on RWY 11R/29L (due to distance between the holding position which up line RWY 11R/29L and the immediate holding are about 41.5 M).*

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Đường lăn ***Taxiway***		**Loại/vị trí** ***Type/position***	**Thông số kỹ thuật** ***Characteristic***	**Hạn chế** ***Limitation***
Tên cũ (đã bị hủy) ***The current name (to be deleted)***	**Tên mới** ***New name***			
S6B	**S4**	- Đường lăn thoát nhanh. - Vị trí: Giữa đường CHC 11R/29L và đường lăn S; đoạn từ vị trí cách tim đường CHC 11R/29L về phía Nam là 22,5 M đến vị trí cách tim đường lăn S về phía Bắc là 11,5 M.	- Kích thước đường lăn: + Chiều dài: 298,65 M + Chiều rộng: 28 M - Kích thước lề đường lăn: + Chiều dài: Phía Đông: 410,7 M, phía Tây: 363,5 M. + Chiều rộng (mỗi bên): 10,5 M - Độ dốc dọc trung bình: 0,3 %. - Độ dốc ngang điển hình: 0,5 %. - Bề mặt đường lăn: - Bề mặt lề đường lăn: Bê tông nhựa. - Sức chịu tải: PCN 97/R/B/W/T. - Kích thước dải lăn: + Chiều dài: 298,65 M + Chiều rộng: 87 M.	Khai thác 1 chiều theo hướng thoát ly đường CHC 11R/29L
		- Rapid exit TWY. *- Position: Between RWY 11R/29L and TWY S; a portion from the position which is 22.5 M from the centre line of RWY 11R/29L to the South to the position which is 11.5 M from the centre line of TWY S to the North.*	*- Dimension of TWY:* *+ Length: 298.65 M* *+ Width: 28 M* *- Dimension of TWY edge:* *+ Length: The East: 410.7 M, the West: 363.5 M.* *+ Width (each side): 10.5 M* *- Longitudinal slope: 0.3 %.* *- Transversal slope: 0.5 %.* *- TWY surface: Cement concrete.* *- TWY edge surface: Bituminous concrete.* *- Strength: PCN 97/R/B/W/T.* *- Dimension of TWY strip:* *+ Length: 298.65 M* *+ Width: 87 M.*	*One-way operation via RWY 11R/29L.*

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Đường lăn ***Taxiway***		**Loại/vị trí** ***Type/position***	**Thông số kỹ thuật** ***Characteristic***	**Hạn chế** ***Limitation***
Tên cũ (đã bị hủy) ***The current name (to be deleted)***	**Tên mới** ***New name***			
S6	**S5**	- Đường lăn nối. - Vị trí: Giữa đường CHC 11R/29L và đường lăn S; đoạn từ vị trí cách tim đường CHC 11R/29L về phía Nam là 22,5 M đến vị trí cách tim đường lăn S về phía Bắc là 11,5 M.	- Kích thước đường lăn: + Chiều dài: 142,8 M + Chiều rộng: 23 M. - Kích thước lề đường lăn: + Chiều dài: Phía Đông: 174,4 M, phía Tây: 171,5 M. + Chiều rộng (mỗi bên): 10,5 M - Độ dốc dọc trung bình: 0,4 %. - Độ dốc ngang điển hình: 0,6 %. - Bề mặt đường lăn: Bê tông xi măng. - Bề mặt lề đường lăn: Bê tông nhựa. - Sức chịu tải: PCN 97/R/B/W/T. - Kích thước dải lăn: + Chiều dài: 142,8 M + Chiều rộng: 87 M.	- Không sử dụng vạch dừng chờ trung gian phía Bắc đường lăn S khi có tàu bay hoạt động cất cánh và hạ cánh trên đường CHC 11R/29L (do khoảng cách giữa vạch dừng chờ lên đường CHC 11R/29L và vạch dừng chờ trung gian khoảng 41,5 M). - Khai thác 1 chiều theo hướng thoát ly đường CHC 11R/29L.
		- Connecting TWY. *- Position: Between RWY 11R/29L and TWY S; a portion from the position which is 22.5 M from the centre line of RWY 11R/29L to the South to the position which is 11.5 M from the centre line of TWY S to the North.*	*- Dimension of TWY:* *+ Length: 142.8 M* *+ Width: 23 M.* *- Dimension of TWY edge:* *+ Length: The East: 174.4 M, the West: 171.5 M.* *+ Width (each side): 10.5 M* *- Longitudinal slope: 0.4 %.* *- Transversal slope: 0.6 %.* *- TWY surface: Cement concrete.* *- TWY edge surface: Bituminous concrete.* *- Strength: PCN 97/R/B/W/T.* *- Dimension of TWY strip:* *+ Length: 142.8 M* *+ Width: 87 M.*	*- Do not use for the immediate holding at the North of TWY S when there is aircraft take-off and landing on RWY 11R/29L (due to distance between the holding position which up line RWY 11R/29L and the immediate holding are about 41.5 M).* *- One-way operation via RWY 11R/29L.*

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Đường lăn ***Taxiway***		**Loại/vị trí** ***Type/position***	**Thông số kỹ thuật** ***Characteristic***	**Hạn chế** ***Limitation***
Tên cũ (đã bị hủy) ***The current name (to be deleted)***	**Tên mới** ***New name***			
S4	**S6**	- Đường lăn nối. - Vị trí: Giữa đường CHC 11R/29L và đường lăn S; đoạn từ vị trí cách tim đường CHC 11R/29L về phía Nam là 22,5 M đến vị trí cách tim đường lăn S về phía Bắc là 11,5 M.	- Kích thước đường lăn: + Chiều dài: 148,5 M + Chiều rộng: 27 M - Kích thước lề đường lăn: + Chiều dài: Phía Đông: 236,8 M, phía Tây: 242,2 M. + Chiều rộng (mỗi bên): 10,5 M - Độ dốc dọc trung bình: 0,5 %. - Độ dốc ngang điển hình: 0,5 %. - Bề mặt đường lăn: Bê tông xi măng. - Bề mặt lề đường lăn: Bê tông nhựa. - Sức chịu tải: PCN 60-70/R/C/W/U - Kích thước dải lăn: + Chiều dài: 148,5 M + Chiều rộng: 87 M.	Không sử dụng vạch dừng chờ trung gian phía Bắc đường lăn S khi có tàu bay hoạt động cất cánh và hạ cánh trên đường CHC 11R/29L (do khoảng cách giữa vạch dừng chờ lên đường CHC 11R/29L và vạch dừng chờ trung gian khoảng 41,5 M).
		- Connecting TWY. *- Position: Between RWY 11R/29L and TWY S; a portion from the position which is 22.5 M from the centre line of RWY 11R/29L to the South to the position which is 11.5 M from the centre line of TWY S to the North.*	*- Dimension of TWY:* *+ Length: 148.5 M* *+ Width: 27 M* *- Dimension of TWY edge:* *+ Length: The East: 236.8 M, the West: 242.2 M.* *+ Width (each side): 10.5 M* *- Longitudinal slope: 0.5 %.* *- Transversal slope: 0.5 %.* *- TWY surface: Cement concrete.* *- TWY edge surface: Bituminous concrete.* *- Strength: PCN 60-70/R/C/W/U* *- Dimension of TWY strip:* *+ Length: 148.5 M* *+ Width: 87 M.*	*Do not use for the immediate holding at the North of TWY S when there is aircraft take-off and landing on RWY 11R/29L (due to distance between the holding position which up line RWY 11R/29L and the immediate holding are about 41.5 M).*

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Đường lăn ***Taxiway***		**Loại/vị trí** ***Type/position***	**Thông số kỹ thuật** ***Characteristic***	**Hạn chế** ***Limitation***
Tên cũ (đã bị hủy) ***The current name (to be deleted)***	**Tên mới** ***New name***			
S5A	**S7**	- Đường lăn thoát nhanh. - Vị trí: Giữa đường CHC 11R/29L và đường lăn S; đoạn từ vị trí cách tim đường CHC 11R/29L về phía Nam là 22,5 M đến vị trí cách tim đường lăn S về phía Bắc là 11,5 M.	- Kích thước đường lăn: + Chiều dài: 342,6 M + Chiều rộng: 27 M - Kích thước lề đường lăn: + Chiều dài: Phía Đông: 386 M, phía Tây: 312,72 M. + Chiều rộng (mỗi bên): 10,5 M - Độ dốc dọc trung bình: 0,35 %. - Độ dốc ngang điển hình: 0,8 %. - Bề mặt đường lăn: Bê tông xi măng. - Bề mặt lề đường lăn: Bê tông nhựa. - Sức chịu tải: PCN 65/R/B/W/T. - Kích thước dải lăn: + Chiều dài: 342,6 M + Chiều rộng: 87 M.	Khai thác một chiều theo hướng thoát ly đường CHC 11R/29L.
		- Rapid exit TWY. *- Position: Between RWY 11R/29L and TWY S; a portion from the position which is 22.5 M from the centre line of RWY 11R/29L to the South to the position which is 11.5 M from the centre line of TWY S to the North.*	*- Dimension of TWY:* *+ Length: 342.6 M* *+ Width: 27 M* *- Dimension of TWY edge:* *+ Length: The East: 386 M, the West: 312.72 M.* *+ Width (each side): 10.5* *- Longitudinal slope: 0.35 %.* *- Transversal slope: 0.8 %.* *- TWY surface: Cement concrete.* *- TWY edge surface: Bituminous concrete.* *- Strength: PCN 65/R/B/W/T.* *- Dimension of TWY strip:* *+ Length: 342.6 M* *+ Width: 87 M.*	*One-way use via vacating RWY 11R/29L.*
S2	**S8**	- Đường lăn nối. - Vị trí: Giữa đường CHC 11R/29L và đường lăn S; đoạn từ vị trí cách tim đường CHC 11R/29L về phía Nam là 22,5 M đến vị trí cách tim đường lăn S về phía Bắc là 11,5 M.	- Kích thước đường lăn: + Chiều dài: 148,5 M + Chiều rộng: 23 M. - Kích thước lề đường lăn: + Chiều dài: 249,4 M + Chiều rộng (mỗi bên): 10,5 M - Độ dốc dọc trung bình: 0,5 %. - Độ dốc ngang điển hình: 0,5 %. - Bề mặt đường lăn: Bê tông xi măng. - Bề mặt lề đường lăn: Bê tông nhựa. - Sức chịu tải: PCN 54/R/C/W/U - Kích thước dải lăn: + Chiều dài: 148,5 M + Chiều rộng: 87 M.	Không sử dụng vạch dừng chờ trung gian phía Bắc đường lăn S khi có tàu bay hoạt động cất cánh và hạ cánh trên đường CHC 11R/29L (do khoảng cách giữa vạch dừng chờ lên đường CHC 11R/29L và vạch dừng chờ trung gian khoảng 41,5 M).
		- Connecting TWY. *- Position: Between RWY 11R/29L and TWY S; a portion from the position which is 22.5 M from the centre line of RWY 11R/29L to the South to the position which is 11.5 M from the centre line of TWY S to the North.*	*- Dimension of TWY:* *+ Length: 148.5 M* *+ Width: 23 M.* *- Dimension of TWY edge:* *+ Length: 249.4 M* *+ Width (each side): 10.5 M* *- Longitudinal slope: 0.5 %.* *- Transversal slope: 0.5 %.* *- TWY surface: Cement concrete.* *- TWY edge surface: Bituminous concrete.* *- Strength: PCN 54/R/C/W/U* *- Dimension of TWY strip:* *+ Length: 148.5 M* *+ Width: 87 M.*	*Do not use for the immediate holding at the North of TWY S when there is aircraft take-off and landing on RWY 11R/29L (due to distance between the holding position which up line RWY 11R/29L and the immediate holding are about 41.5 M).*

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Đường lăn ***Taxiway***		**Loại/vị trí** ***Type/position***	**Thông số kỹ thuật** ***Characteristic***	**Hạn chế** ***Limitation***
Tên cũ (đã bị hủy) ***The current name (to be deleted)***	**Tên mới** ***New name***			
S1 (đầu đường CHC 29L)	**S9**	- Đường lăn nối. - Vị trí: Giữa đường CHC 11R/29L và đường lăn S; đoạn từ vị trí cách tim đường CHC 11R/29L về phía Nam là 22,5 M đến vị trí cách tim đường lăn S về phía Bắc là 11,5 M.	- Kích thước đường lăn: + Chiều dài: 246,7 M + Chiều rộng: 23 M. - Kích thước lề đường lăn: + Chiều dài: Phía Đông: 184 M, phía Tây: 290,7 M. + Chiều rộng (mỗi bên): 10,5 M - Độ dốc dọc trung bình: 0,4 %. - Độ dốc ngang điển hình: 1,25 %. - Bề mặt đường lăn: Bê tông xi măng. - Bề mặt lề đường lăn: Bê tông nhựa. - Sức chịu tải: PCN 95/R/B/W/T. - Kích thước dải lăn: + Chiều dài: 246,7 M + Chiều rộng: 87 M.	Không sử dụng vạch dừng chờ trung gian phía Bắc đường lăn S khi có tàu bay hoạt động cất cánh và hạ cánh trên đường CHC 11R/29L (do khoảng cách giữa vạch dừng chờ lên đường CHC 11R/29L và vạch dừng chờ trung gian là 25 M).
S1 (the beginning of RWY 29L)		*- Connecting TWY.* *- Position: Between RWY 11R/29L and TWY S; a portion from the position which is 22.5 M from the centre line of RWY 11R/29L to the South to the position which is 11.5 M from the centre line of TWY S to the North.*	*- Dimension of TWY:* *+ Length: 246.7 M* *+ Width: 23 M.* *- Dimension of TWY edge:* *+ Length: The East: 184 M, the West: 290.7 M.* *+ Width (each side): 10.5 M* *- Longitudinal slope: 0.4 %.* *- Transversal slope: 1.25 %.* *- TWY surface: Cement concrete.* *- TWY edge surface: Bituminous concrete.* *- Strength: PCN 95/R/B/W/T.* *- Dimension of TWY strip:* *+ Length: 246.7 M* *+ Width: 87 M.*	*Do not use for the immediate holding at the North of TWY S when there is aircraft take-off and landing on RWY 11R/29L (due to distance between the holding position which up line RWY 11R/29L and the immediate holding are 25 M).*

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Đường lăn ***Taxiway***		**Loại/vị trí** ***Type/position***	**Thông số kỹ thuật** ***Characteristic***	**Hạn chế** ***Limitation***
Tên cũ (đã bị hủy) ***The current name (to be deleted)***	**Tên mới** ***New name***			
S1A	**S10**	- Đường lăn nối. - Vị trí: Giữa đường CHC 11R/29L và đường lăn S, đoạn từ vị trí cách tim đường CHC 11R/29L về phía Nam là 22,5 M đến vị trí tiếp giáp với đường lăn S. *- Connecting TWY.* *- Position: Between RWY 11R/29L and TWY S; a portion from the position which is 22.5 M from the centre line of RWY 11R/29L to a adjacent of TWY S.*	- Kích thước đường lăn: + Chiều dài: 301,1 M + Chiều rộng: 23 M. - Kích thước lề đường lăn: + Chiều dài: Phía Đông: 319,2 M, phía Tây: 263,6 M. + Chiều rộng (mỗi bên): 10,5 M - Độ dốc dọc trung bình: 0,5 %. - Độ dốc ngang điển hình: 1,35 %. - Bề mặt đường lăn: Bê tông xi măng. - Bề mặt lề đường lăn: Bê tông nhựa. - Sức chịu tải: PCN 95/R/B/W/T. - Kích thước dải lăn: + Chiều dài: 301,1 M + Chiều rộng: 87 M. *- Dimension of TWY:* *+ Length: 301.1 M* *+ Width: 23 M.* *- Dimension of TWY edge:* *+ Length: The East: 319.2 M, the West: 263.6 M.* *+ Width (each side): 10.5 M* *- Longitudinal slope: 0.5 %.* *- Transversal slope: 1.35 %.* *- TWY surface: Cement concrete.* *- TWY edge surface: Bituminous concrete.* *- Strength: PCN 95/R/B/W/T.* *- Dimension of TWY strip:* *+ Length: 301.1 M* *+ Width: 87 M.*	Chỉ khai thác loại tàu bay code C (sải cánh đến dưới 36 M) và tương đương trở xuống. *Only used for aircraft up to code C (wingspan up to but not including 36 M) and equivalent.*
EW	**V**	- Đường lăn trên sân đỗ. - Vị trí: Trên sân đỗ và song song với đường lăn S. Gồm 2 đoạn: đoạn từ đầu đường CHC 11R đến sân đỗ VAECO và đoạn trên sân đỗ ô 15.	- Kích thước đường lăn: + Chiều dài: 3 506 M + Chiều rộng: 23 M. - Kích thước lề đường lăn: + Chiều dài: 3 506 M + Chiều rộng (mỗi bên): 10,5 M - Bề mặt đường lăn: Bê tông xi măng. - Bề mặt lề đường lăn: + Phía Bắc: Bê tông nhựa. + Phía Nam: Bê tông xi măng. - Sức chịu tải: + Đoạn từ đầu đường CHC 11R đến đường lăn V7 trên sân đỗ 1: PCN 66/R/B/W/T.. + Đoạn từ đường lăn V7 đến đường lăn V8 trên sân đỗ Hangar: PCN 54/R/B/W/T. + Đoạn trên sân đỗ 2: PCN 85/R/B/W/T.	

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Đường lăn ***Taxiway***		**Loại/vị trí** ***Type/position***	**Thông số kỹ thuật** ***Characteristic***	**Hạn chế** ***Limitation***
Tên cũ (đã bị hủy) ***The current name (to be deleted)***	**Tên mới** ***New name***			
EW	**V**	*- TWY on apron.* *- Position: On apron and parallel with TWY S. Including 2 portions: a portion of the beginning of RWY 11R to VAECO apron and a portion on apron NR 15.*	*- Dimension of TWY:* *+ Length: 3 506M* *+ Width: 23 M.* *- Dimension of TWY edge:* *+ Length: 3 506 M* *+ Width (each side): 10.5 M* *- TWY surface:* *+ Northern: Bituminous concrete.* *+ Southern: Cement concrete.* *- TWY edge surface: Bituminous concrete.* *- Strength:* *+ A portion from the beginning of RWY 11R to TWY V7 on apron 1: 66/R/B/W/T.* *+ A portion from TWY V7 to TWY V8 on Hangar apron: 54/R/B/W/T.* *+ A portion on apron 2: 85/R/B/W/T.*	
S1E	**V1**	- Đường lăn nối. - Vị trí: Giữa đường lăn S và đường lăn V, đoạn từ vị trí cách tim đường lăn S về phía Nam là 11,5 M đến vị trí cách tim đường lăn V về phía Bắc là 11,5 M.	- Kích thước đường lăn: + Chiều dài: 75.5 M. + Chiều rộng: 23 M. - Kích thước lề đường lăn: + Chiều dài: Phía Đông: 91,9 M, phía Tây: 75,5 M. + Chiều rộng (mỗi bên): 10,5 M - Độ dốc dọc trung bình: 0,05 %. - Độ dốc ngang điển hình: 0,5 %. - Bề mặt đường lăn: Bê tông xi măng. - Bề mặt lề đường lăn: + Phía Đông: Bê tông xi măng. + Phía Tây: Bê tông nhựa. - Sức chịu tải: PCN 65/R/B/W/T. - Kích thước dải lăn: + Chiều dài: 75,5 M + Chiều rộng: 87 M.	Đóng cửa 36 M của đường lăn V1 (đoạn từ cách tim đường lăn S về phía Nam là 51 M đến đoạn cách tim đường lăn V về phía Bắc là 11,5 M) để bố trí vị trí đỗ.
		- Connecting TWY. *- Position: Between TWY S and TWY V; a portion from the position which is 11.5 M from the centre line of TWY S to the South to the position which is 11.5 M from the centre line of TWY V to the North.*	*- Dimension of TWY* *+ Length: 75.5 M.* *+ Width: 23 M.* *- Dimension of TWY: edge* *+ Length: The East: 91.9 M, the West: 75.5 M..* *+ Width (each side): 10.5 M* *- Longitudinal slope: 0.05 %.* *- Transversal slope: 0.5 %.* *- TWY surface: Cement concrete.* *- TWY edge surface:* *+ Eastern: Cement concrete.* *+ Western: Bituminous concrete.* *- Strength: PCN 65/R/B/W/T.* *- Dimension of TWY strip:* *+ Length: 75.5 M.* *+ Width: 87 M.*	*Closure 36 M of TWY V1 (a portion of 51 M from the centre line of TWY S to the South to a portion of 11.5 M from centre line of TWY C to the North) to arrange stand.*

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Đường lăn ***Taxiway***		**Loại/vị trí** ***Type/position***	**Thông số kỹ thuật** ***Characteristic***	**Hạn chế** ***Limitation***
Tên cũ (đã bị hủy) ***The current name (to be deleted)***	**Tên mới** ***New name***			
S1D	**V2**	- Đường lăn nối. - Vị trí: Giữa đường lăn S và đường lăn V; đoạn từ vị trí cách tim đường lăn S về phía Nam là 11,5 M đến vị trí cách tim đường lăn V về phía Bắc là 11,5 M.	- Kích thước đường lăn: + Chiều dài: 75,5 M + Chiều rộng: 23 M. - Kích thước lề đường lăn: + Chiều dài: 91.9 M + Chiều rộng (mỗi bên): 10,5 M - Độ dốc dọc trung bình: 0,05 %. - Độ dốc ngang điển hình: 0,5 %. - Bề mặt đường lăn: Bê tông xi măng. - Bề mặt lề đường lăn: + Phía Đông: Bê tông nhựa. + Phía Tây: Bê tông xi măng. - Sức chịu tải: PCN 65/R/B/W/T. - Kích thước dải lăn: + Chiều dài: 75,5 M + Chiều rộng: 87 M.	Chỉ khai thác loại tàu bay code C (sải cánh đến dưới 36 M) và tương đương trở xuống.
		- Connecting TWY. *- Position: Between TWY S and TWY V; a portion from the position which is 11.5 M from the centre line of TWY S to the South to the position which is 11.5 M from the centre line of TWY V to the North.*	*- Dimension of TWY:* *+ Length: 75.5M* *+ Width: 23 M.* *- Dimension of TWY edge:* *+ Length: 91.9 M* *+ Width (each side): 10.5 M* *- Longitudinal slope: 0.05 %.* *- Transversal slope: 0.5 %.* *- TWY surface: Cement concrete.* *- TWY edge surface:* *+ Eastern: Bituminous concrete.* *+ Western: Cement concrete.* *- Strength: PCN 65/R/B/W/T.* *- Dimension of TWY strip:* *+ Length: 75.5 M.* *+ Width: 87 M.*	*Only used for aircraft up to code C (wingspan up to but not including 36 M) and equivalent.*

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Đường lăn ***Taxiway***		**Loại/vị trí** ***Type/position***	**Thông số kỹ thuật** ***Characteristic***	**Hạn chế** ***Limitation***
Tên cũ (đã bị hủy) ***The current name (to be deleted)***	**Tên mới** ***New name***			
S7A	**V3**	- Đường lăn nối. - Vị trí: Giữa đường lăn S và đường lăn V, đoạn từ vị trí cách tim đường lăn S về phía Nam là 11,5 M đến vị trí cách tim đường lăn V về phía Bắc là 11,5 M. *- Connecting TWY.* *- Position: Between TWY S and TWY V; a portion from the position which is 11.5 M from the centre line of TWY S to the South to the position which is 11.5 M from the centre line of TWY V to the North.*	- Kích thước đường lăn: + Chiều dài: 75,5 M + Chiều rộng: 38 M - Kích thước lề đường lăn: + Chiều dài: 200,1 M + Chiều rộng (mỗi bên): 10,5 M - Độ dốc dọc trung bình: 0,05 %. - Độ dốc ngang điển hình: 0,5 %. - Bề mặt đường lăn: Bê tông xi măng. - Bề mặt lề đường lăn: Bê tông nhựa. - Sức chịu tải: PCN 65/R/B/W/T. - Kích thước dải lăn: + Chiều dài: 75,5 M + Chiều rộng: 87 M. *- Dimension of TWY:* *+ Length: 75.5 M.* *+ Width: 38 M* *- Dimension of TWY edge:* *+ Length: 200.1 M* *+ Width (each side): 10.5 M* *- Longitudinal slope: 0.05 %.* *- Transversal slope: 0.5 %.* *- TWY surface: Cement concrete.* *- TWY edge surface: Bituminous concrete.* *- Strength: PCN 65/R/B/W/T.* *- Dimension of TWY strip:* *+ Length: 75.5 M.* *+ Width: 87 M.*	
S1C	**V4**	- Đường lăn nối. - Vị trí: Giữa đường lăn S và đường lăn V; đoạn từ vị trí cách tim đường lăn S về phía Nam là 11,5 M đến vị trí cách tim đường lăn V về phía Bắc là 11,5 M. *- Connecting TWY.* *- Position: Between TWY S and TWY V; a portion from the position which is 11.5 M from the centre line of TWY S to the South to the position which is 11.5 M from the centre line of TWY V to the North.*	- Kích thước đường lăn: + Chiều dài: 75,5 M + Chiều rộng: 38 M - Kích thước lề đường lăn: + Chiều dài: 199,9 M + Chiều rộng (mỗi bên): 10,5 M - Độ dốc dọc trung bình: 0,05 %. - Độ dốc ngang điển hình: 0,5 %. - Bề mặt đường lăn: Bê tông xi măng. - Bề mặt lề đường lăn: Bê tông nhựa. - Sức chịu tải: PCN 65/R/B/W/T. - Kích thước dải lăn: + Chiều dài: 75,5 M + Chiều rộng: 87 M. *- Dimension of TWY:* *+ Length: 75.5 M.* *+ Width: 38 M* *- Dimension of TWY edge:* *+ Length: 199.9 M* *+ Width (each side): 10.5 M* *- Longitudinal slope: 0.05 %.* *- Transversal slope: 0.5 %.* *- TWY surface: Cement concrete.* *- TWY edge surface: Bituminous concrete.* *- Strength: PCN 65/R/B/W/T.* *- Dimension of TWY strip:* *+ Length: 75.5 M.* *+ Width: 87 M.*	

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Đường lăn ***Taxiway***		**Loại/vị trí** ***Type/position***	**Thông số kỹ thuật** ***Characteristic***	**Hạn chế** ***Limitation***
Tên cũ (đã bị hủy) ***The current name (to be deleted)***	**Tên mới** ***New name***			
S6A	**V5**	- Đường lăn nối. - Vị trí: Giữa đường lăn S và đường lăn V, đoạn từ vị trí cách tim đường lăn S về phía Nam là 11,5 M đến vị trí cách tim đường lăn V về phía Bắc là 11,5 M. *- Connecting TWY.* *- Position: Between TWY S and TWY V; a portion from the position which is 11.5 M from the centre line of TWY S to the South to the position which is 11.5 M from the centre line of TWY V to the North.*	- Kích thước đường lăn: + Chiều dài: 75,5 M + Chiều rộng: 23 M. - Kích thước lề đường lăn: + Chiều dài: 195,6 M + Chiều rộng (mỗi bên): 10,5 M - Độ dốc dọc trung bình: 0,45 - 0,528 %. - Độ dốc ngang điển hình: 0,8 %. - Bề mặt đường lăn: Bê tông xi măng. - Bề mặt lề đường lăn: Bê tông nhựa. - Sức chịu tải: PCN 54/R/C/W/U - Kích thước dải lăn: + Chiều dài: 75,5 M + Chiều rộng: 87 M. *- Dimension of TWY:* *+ Length: 75.5 M.* *+ Width: 23 M.* *- Dimension of TWY edge:* *+ Length: 195.6 M* *+ Width (each side): 10.5 M* *- Longitudinal slope: 0.45 - 0.528 %.* *- Transversal slope: 0.8 %.* *- TWY surface: Cement concrete.* *- TWY edge surface: Bituminous concrete.* *- Strength: PCN 54/R/C/W/U* *- Dimension of TWY strip:* *+ Length: 75.5 M.* *+ Width: 87 M.*	
S4	**V6**	- Đường lăn nối. - Vị trí: Giữa đường lăn S và đường lăn V, đoạn từ vị trí cách tim đường lăn S về phía Nam là 11,5 M đến vị trí cách tim đường lăn V về phía Bắc là 11,5 M. *- Connecting TWY.* *- Position: Between TWY S and TWY V; a portion from the position which is 11.5 M from the centre line of TWY S to the South to the position which is 11.5 M from the centre line of TWY V to the North.*	- Kích thước đường lăn: + Chiều dài: 75,5 M + Chiều rộng: 27 M - Kích thước lề đường lăn: + Chiều dài: 204,8 M + Chiều rộng (mỗi bên): 10,5 M - Độ dốc dọc trung bình: 0,5 %. - Độ dốc ngang điển hình: 0,5 %. - Bề mặt đường lăn: Bê tông xi măng. - Bề mặt lề đường lăn: Bê tông nhựa. - Sức chịu tải: PCN 60-70/R/C/W/U - Kích thước dải lăn: + Chiều dài: 75,5 M + Chiều rộng: 87 M. *- Dimension of TWY:* *+ Length: 75.5 M.* *+ Width: 27* *- Dimension of TWY edge:* *+ Length: 204.8 M* *+ Width (each side): 10.5 M* *- Longitudinal slope: 0.5 %.* *- Transversal slope: 0.5 %.* *- TWY surface: Cement concrete.* *- TWY edge surface: Bituminous concrete.* *- Strength: PCN 60-70/R/C/W/U* *- Dimension of TWY strip:* *+ Length: 75.5 M.* *+ Width: 87 M.*	

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Đường lăn ***Taxiway***		**Loại/vị trí** ***Type/position***	**Thông số kỹ thuật** ***Characteristic***	**Hạn chế** ***Limitation***
Tên cũ (đã bị hủy) ***The current name (to be deleted)***	**Tên mới** ***New name***			
S1B	**V7**	- Đường lăn nối. - Vị trí: Giữa đường lăn S và đường lăn V; đoạn từ vị trí cách tim đường lăn S về phía Nam là 11,5 M đến vị trí cách tim đường lăn V về phía Bắc là 11,5 M. *- Connecting TWY.* *- Position: Between TWY S and TWY V; a portion from the position which is 11.5 M from the centre line of TWY S to the South to the position which is 11.5 M from the centre line of TWY V to the North.*	- Kích thước đường lăn: + Chiều dài: 75,5 M + Chiều rộng: 38 M - Kích thước lề đường lăn: + Chiều dài: 201,6 M + Chiều rộng (mỗi bên): 10,5 M - Độ dốc dọc trung bình: 0,25 %. - Độ dốc ngang điển hình: 1 %. - Bề mặt đường lăn: Bê tông xi măng. - Bề mặt lề đường lăn: Bê tông nhựa. - Sức chịu tải: PCN 65/R/B/W/T. - Kích thước dải lăn: + Chiều dài: 75,5 M + Chiều rộng: 87 M. *- Dimension of TWY:* *+ Length: 75.5 M.* *+ Width: 38 M* *- Dimension of TWY edge:* *+ Length: 201.6 M* *+ Width (each side): 10.5* *- Longitudinal slope: 0.25 %.* *- Transversal slope: 1 %.* *- TWY surface: Cement concrete.* *- TWY edge surface: Bituminous concrete.* *- Strength: PCN 65/R/B/W/T.* *- Dimension of TWY strip:* *+ Length: 75.5 M.* *+ Width: 87 M.*	

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Đường lăn ***Taxiway***		**Loại/vị trí** ***Type/position***	**Thông số kỹ thuật** ***Characteristic***	**Hạn chế** ***Limitation***
Tên cũ (đã bị hủy) ***The current name (to be deleted)***	**Tên mới** ***New name***			
S2A	**V8**	- Đường lăn nối. - Vị trí: Giữa đường lăn S và đường lăn V, đoạn từ vị trí cách tim đường lăn S về phía Nam là 11,5 M đến vị trí cách tim đường lăn V về phía Bắc là 11,5 M.	- Kích thước đường lăn: + Chiều dài: 63,77 M + Chiều rộng: 30 M - Kích thước lề đường lăn: + Chiều dài: Phía Đông: 80,45 M, phía Tây: 57,7 M. + Chiều rộng (mỗi bên): 10,5 M. - Độ dốc dọc trung bình: 0,5 %. - Độ dốc ngang điển hình: 0,5 %. - Bề mặt đường lăn: Bê tông xi măng. - Bề mặt lề đường lăn: Bê tông nhựa. - Sức chịu tải: PCN 85/R/B/W/T. - Kích thước dải lăn: + Chiều dài: 63,77 M + Chiều rộng: Phía Đông: 102 M, phía Tây: 60 M	Chỉ khai thác loại tàu bay code C (sải cánh đến dưới 36 M) và tương đương trở xuống.
		- Connecting TWY. *- Position: Between TWY S and TWY V; a portion from the position which is 11.5 M from the centre line of TWY S to the South to the position which is 11.5 M from the centre line of TWY V to the North.*	*- Dimension of TWY:* *+ Length: 63.77 M.* *+ Width: 30 M* *- Dimension of TWY edge:* *+ Length: The East: 80.45 M, the West: 57.7 M.* *+ Width (each side): 10.5 M* *- Longitudinal slope: 0.5 %.* *- Transversal slope: 0.5 %.* *- TWY surface: Cement concrete.* *- TWY edge surface: Bituminous concrete.* *- Strength: PCN 85/R/B/W/T.* *- Dimension of TWY strip:* *+ Length: 63.77 M.* *+ Width: The East: 102 M, the West: 60 M.*	*Only used for aircraft up to code C (wingspan up to but not including 36 M) and equivalent.*

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Đường lăn ***Taxiway***		**Loại/vị trí** ***Type/position***	**Thông số kỹ thuật** ***Characteristic***	**Hạn chế** ***Limitation***
Tên cũ (đã bị hủy) ***The current name (to be deleted)***	**Tên mới** ***New name***			
S2B	**V9**	- Đường lăn nối. - Vị trí: Giữa đường lăn S và đường lăn V, đoạn từ vị trí cách tim đường lăn S về phía Nam là 11,5 M đến vị trí cách tim đường lăn V về phía Bắc là 11,5 M. *- Connecting TWY.* *- Position: Between TWY S and TWY V; a portion from the position which is 11.5 M from the centre line of TWY S to the South to the position which is 11.5 M from the centre line of TWY V to the North.*	- Kích thước đường lăn: + Chiều dài: 75,12 M + Chiều rộng: 30 M - Kích thước lề đường lăn: + Chiều dài: Phía Đông: 136,32 M, phía Tây: 147,59 M. + Chiều rộng (mỗi bên): 10,5 M. - Độ dốc dọc trung bình: 0,5 %. - Độ dốc ngang điển hình: 0,5 %. - Bề mặt đường lăn: Bê tông xi măng. - Bề mặt lề đường lăn: Bê tông nhựa. - Sức chịu tải: PCN 85/R/B/W/T. - Kích thước dải lăn: + Chiều dài: 75,12 M + Chiều rộng: 102 M *- Dimension of TWY:* *+ Length: 75.12 M* *+ Width: 30 M* *- Dimension of TWY edge:* *+ Length: The East: 136.32 M, the West: 147.59 M* *+ Width (each side): 10.5 M* *- Longitudinal slope: 0.5 %.* *- Transversal slope: 0.5 %.* *- TWY surface: Cement concrete.* *- TWY edge surface: Bituminous concrete.* *- Strength: PCN 85/R/B/W/T.* *- Dimension of TWY strip:* *+ Length: 75.12 M* *+ Width: 102 M*	

2.2 Tên các vệt lăn sau khi đổi tên *2.2 Name of taxilanes after renaming*

Vệt lăn cũ (đã bị hủy) ***Current taxilane (to be deleted)***	**Vệt lăn mới** ***New taxilane***
W3	**W2**
W2	**W3**
W1	**W4**
E3	**W5**
E2	**W6**
E1	**W7**

2.3 Thông số kỹ thuật của các sân đỗ tàu bay *2.3 Characteristic of aprons*

Tên sân đỗ mới ***New name of apron***	**Loại/vị trí** ***Type/position***	**Thông số kỹ thuật** ***Characteristic***	**Hạn chế** ***Limitation***
Sân đỗ 1	- Kiểu loại: Sân đỗ phục vụ hành khách, hàng hóa. - Vị trí: Nằm phía Bắc nhà ga hành khách T1, T2 và nhà ga hàng hóa.	- Kích thước: 485,205 (M^2) - Bề mặt đường lăn: Bê tông xi măng. - Sức chịu tải: PCN 66/R/B/W/T.	

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Tên sân đỗ mới ***New name of apron***	**Loại/vị trí** ***Type/position***	**Thông số kỹ thuật** ***Characteristic***	**Hạn chế** ***Limitation***
Apron 1	*- Type: Apron for passengers and cargo.* *- Position: Located at the North of the T1, T2 Terminal and the cargo terminal.*	*- Dimension: 485.205 (M²)* *- Surface: Cement concrete.* *- Strength: PCN 66/R/B/W/T.*	
Sân đỗ 2	- Kiểu loại: Sân đỗ tàu bay phục vụ hành khách, hàng hóa. - Vị trí: Nằm ở phía Đông sân đỗ Hangar.	- Kích thước: 95,630 (M²) - Bề mặt đường lăn: Bê tông xi măng. - Sức chịu tải: PCN 85/R/B/W/T.	Đoạn đường lăn V (phần sân đỗ 2) chưa được kết nối với đoạn đường lăn V (phần sân đỗ Hangar).
Apron 2	*- Type: Apron for passengers and cargo* *- Position: Located at the East of the Hangar apron.*	*- Dimension: 95,630 (M²)* *- Surface: Cement concrete.* *- Strength: PCN 85/R/B/W/T.*	*A portion of TWY V (Apron 2) is not yet connected to TWY V (Hangar apron).*
Sân đỗ Hangar	- Kiểu loại: Sân đỗ xưởng bảo dưỡng. - Vị trí: Nằm giữa sân đỗ 1 và sân đỗ 2.	- Kích thước: 92,587 (M²) - Bề mặt đường lăn: Bê tông xi măng. - Sức chịu tải: PCN 54/R/B/W/T.	
Hangar apron	*- Type: Apron for maintenance* *- Position: Between the apron 1 and the apron 2.*	*- Dimension: 92,587 (M²)* *- Surface: Cement concrete.* *- Strength: PCN 54/R/B/W/T.*	

2.4 Một số điều chỉnh khai thác trên các sân đỗ tàu bay

2.4 Some operational adjustment on aprons

Các vị trí đỗ tàu bay ***Aircraft stands***	**Nội dung điều chỉnh** ***The adjusted content***	**Phương thức khai thác và vận hành tàu bay** ***Aircraft operational procedure***	**Ghi chú** ***Remark***
11, 12, 14	**- Vị trí đỗ 50:** + Điều chỉnh vạch dừng bánh mũi cách tim đường lăn V về phía Nam là 85,2 M; cách vệt lăn W5 về phía Đông là 55,5 M. + Sử dụng cho loại tàu bay B747-400 tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 65 M. **- Vị trí đỗ 51:** Điều chỉnh vạch dừng bánh mũi cách vạch dừng bánh mũi vị trí đỗ 50 về phía Nam là 77,5 M; cách vệt lăn W5 về phía Đông là 55,5 M. **- Vị trí đỗ 52:** + Điều chỉnh vạch dừng bánh mũi cách vạch dừng bánh mũi vị trí đỗ 51 về phía Nam là 70 M; cách vệt lăn W5 về phía Đông là 55,5 M. + Sử dụng cho loại tàu bay B767-400 tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 52 M. ***- Stand 50:*** *+ 85.2 M from the stop line to the centre line of TWY V to the South; 55.5 M from the centre line of taxilane W5 to the East.* *+ Used for aircraft up to B747-400 and equivalent, wingspan up to but not including 65 M.* ***- Stand 51:*** *77.5 M from the stop line to the centre line of stand 50 to the South; 55.5 M from the centre line of taxilane W5 to the East.* ***- Stand 52:*** *+ 70 M from the stop line to the stop line of stand 51 to the South; 55.5 M from the centre line of taxilane W5 to the East.* *+ Used for aircraft up to B767-400 and equivalent, wingspan up to but not including 52 M.*	- Thay đổi phương thức khai thác vị trí 50, 52. - Thay đổi phương thức vận hành tàu bay của vị trí 47, 48, 49, 52. *- Operational procedure for stands 50, 52 are changed.* *- Aircraft operational procedure of stands 47, 48, 49, 52.*	Phương thức khai thác, vận hành tàu bay của vị trí đỗ nêu chi tiết tại mục 2.6. *Aircraft operational procedure for stands are describe in item 2.6.*

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Các vị trí đỗ tàu bay *Aircraft stands*	Nội dung điều chỉnh *The adjusted content*	Phương thức khai thác và vận hành tàu bay *Aircraft operational procedure*	Ghi chú *Remark*
4, 6, 9	**- Vị trí đỗ 53:** Điều chỉnh vạch dừng bánh mũi cách tim đường lăn V về phía Nam là 68,2 M. **- Các vị trí đỗ 54, 55:** Điều chỉnh vạch dừng bánh mũi cách vệt lăn W7 về phía Tây là 4,8 M. ***- Stand 53:*** *68.2 M from the stop line to the centre line of TWY V to the South.* ***- Stands 54, 55:*** *4.8 M from the centre line of taxilane W7 to the East.*		

2.5 Phương thức khai thác, vận hành tàu bay sau khi hoàn thành thi công đổi tên các đường lăn, các vệt lăn

Lưu ý:

- Đường lăn V1: Tạm thời đóng cửa một phần để bố trí các vị trí đỗ 8, 9, 10.
- Các đường lăn V2, V8 và S10: Khai thác hai chiều đối với tàu bay code C (sải cánh đến dưới 36m) và tương đương trở xuống; không được phép khai thác đối với tàu bay code D, E và tương đương trở lên.
- Các đường lăn S4, S5, S7: Chỉ khai thác một chiều theo hướng thoát ly đường cất hạ cánh.
- Tàu bay code F (sải cánh từ 68,5 m) và tương đương trở lên chỉ được lăn/ kéo đẩy theo các đường lăn V3/V4/V5 để vào vị trí đỗ hoặc khởi hành đối với các vị trí đỗ 14, 28 và lăn theo đường lăn V9 để vào vị trí đỗ hoặc khởi hành đối với các vị trí đỗ 75A và 79A.
- Phương thức này được áp dụng trong trường hợp điều kiện khai thác bình thường.
  Trong trường hợp có thi công sửa chữa đường CHC, đường lăn, sân đỗ: Sẽ áp dụng phương thức vận hành tàu bay áp dụng trong thời gian thi công.

2.5.1 Phương thức khai thác, vận hành tàu bay

2.5.1.1 Đối với tàu bay cất cánh

a. Đường CHC 11R
- Đối với vị trí đỗ từ 8 đến 58, 1H, 2H, 3H, 9H: Tàu bay từ vị trí đỗ → đường lăn V → đường lăn V2/V3/V4/V5/V6/V7 → đường lăn S → đường lăn S1 → đường CHC 11R để khởi hành.

- Đối với các vị trí đỗ từ 71 đến 86:

- Tàu bay từ vị trí đỗ → đường lăn V → đường lăn V8/V9 → đường lăn S → đường lăn S1 → đường CHC 11R để khởi hành.
- Tàu bay từ vị trí đỗ → đường lăn V → đường lăn V8/V9 → đường lăn S → đường lăn V3/V4/V5/V6/V7 → đường lăn V → đường lăn V2/V3/V4/V5/V6 → đường lăn S → đường lăn S1 → đường CHC 11R để khởi hành.

b. Đường CHC 11L
- Đối với các vị trí đỗ từ 8 đến 58, 1H, 2H, 3H, 9H:

- Tàu bay từ vị trí đỗ → đường lăn V → đường lăn V2/V3/V4/V5/V6/V7 → đường lăn S → đường lăn S3 → cắt qua đường CHC 11R/29L → đường lăn P3 → đường CHC 11L để khởi hành.

2.5 Aircraft operational procedure after completion of construction and renaming taxiways, taxilanes

Notes:

- *TWY V1: Temporarily closed a portion to arrange stands 8, 9, 10.*
- *TWYs V2, V8 and S10: Two-way operation for aircraft up to code C (wingspan up to but not including 36 m) and equivalent; do not allow to operate for aircraft code D, E and above.*
- *TWYs S4, S5, S7: One-way operation vacating RWY.*

- *Aircraft code F (wingspan from 68.5 m) and above is only allowed to taxi or towed/pushed via TWY V3/V4/V5 into stand or depart for stands 14, 28 and taxi via TWY V9 into stand or depart for stands 75A and 79A.*
- *This procedure is applied in case of the normal operation condition.*
  In case, there is construction of RWY, TWY, apron: The aircraft operational procedure shall be applied during the construction period.

2.5.1 Aircraft operation procedure

2.5.1.1 For take-off aircraft

a. RWY 11R
- For stands from 8 to 58, 1H, 2H, 3H, 9H: Aircraft from stand → TWY V → TWY V2/V3/V4/V5/V6/V7 → TWY S → TWY S1 → RWY 11R for departure.

- For stands from 71 to 86:

- *Aircraft from stand → TWY V → TWY V8/V9 → TWY S → TWY S1 → RWY 11R for departure.*

- *Aircraft from stand → TWY V → TWY V8/V9 → TWY S → TWY V3/V4/V5/V6/V7 → TWY V → TWY V2/V3/V4/V5/V6 → TWY S → TWY S1 → RWY 11R for departure.*

b. RWY 11L
- For stands from 8 to 58, 1H, 2H, 3H, 9H:

- *Aircraft from stand → TWY V → TWY V2/V3/V4/V5/V6/V7 → TWY S → TWY S3 → cross RWY 11R/29L → TWY P3 → RWY 11L for departure.*

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

- Tàu bay từ vị trí đỗ → đường lăn V → đường lăn V2/V3/V4/V5/V6/V7 → đường lăn S → đường lăn S6/S8 → đường CHC 11R/29L → đường lăn P5/P6/P7/P8 → đường CHC 11L/29R → quay đầu 180° trên đầu đường CHC 11L → đường CHC 11L để khởi hành (áp dụng đối với tàu bay code C và tương đương trở xuống).

- Đối với các vị trí đỗ từ 71 đến 86:

- Tàu bay từ vị trí đỗ → đường lăn V → đường lăn V8/V9 → đường lăn S → đường lăn S3 → cắt qua đường CHC 11R/29L → đường lăn P3 → đường CHC 11L để khởi hành.
- Tàu bay từ vị trí đỗ → đường lăn V → đường lăn V8/V9 → đường lăn S → đường lăn V3/V4/V5/V6/V7 → đường lăn V → đường lăn V2/V3/V4/V5/V6 → đường lăn S → đường lăn S3 → cắt qua đường CHC 11R/29L → đường lăn P3 → đường CHC 11L để khởi hành.
- Tàu bay từ vị trí đỗ → đường lăn V → đường lăn V8/V9 → đường lăn S → đường lăn S6/S8 → đường CHC 11R/29L → đường lăn P5/P6/P7/P8 → đường CHC 11L/29R → quay đầu 180° trên đầu đường CHC 11L → đường CHC 11L để khởi hành (áp dụng đối với tàu bay code C và tương đương trở xuống).

c. Đường CHC 29L

- Đối với các vị trí đỗ từ 8 đến 58, 1H, 2H, 3H, 9H: Tàu bay từ vị trí đỗ → đường lăn V → đường lăn V2/V3/V4/V5/V6/V7 → đường lăn S → đường lăn S9/S10 → đường CHC 29L để khởi hành.

- Đối với các vị trí đỗ từ 71 đến 86: Tàu bay từ vị trí đỗ → đường lăn V → đường lăn V8/V9 → đường lăn S → đường lăn S9/S10 → đường CHC 29L để khởi hành.

d. Đường CHC 29R

- Đối với các vị trí đỗ từ 8 đến 58, 1H, 2H, 3H, 9H:

- Tàu bay từ vị trí đỗ → đường lăn V → đường lăn V2/V3/V4/V5/V6/V7 → đường lăn S → đường lăn S9/S10 → cắt qua đường CHC 11R/29L → đường lăn P9 → đường CHC 29R để khởi hành.
- Tàu bay từ vị trí đỗ → đường lăn V → đường lăn V2/V3/V4/V5/V6/V7 → đường lăn S → đường lăn S6/S8 → đường CHC 11R/29L → đường lăn P5/P6/P8 → đường CHC 11L/29R → quay đầu 180° trên đầu đường CHC 29R → đường CHC 29R để khởi hành (áp dụng đối với tàu bay code C và tương đương trở xuống).

- Đối với các vị trí đỗ từ 71 đến 86:

- Tàu bay từ vị trí đỗ → đường lăn V → đường lăn V8/V9 → đường lăn S → đường lăn S9/S10 → cắt qua đường CHC 11R/29L → đường lăn P9 → đường CHC 29R để khởi hành.
- Tàu bay từ vị trí đỗ → đường lăn V → đường lăn V8/V9 → đường lăn S → đường lăn S6/S8 → đường CHC 11R/29L → đường lăn P5/P6/P8 → đường CHC 11L/29R → quay đầu 180° trên đầu đường CHC 29R → đường CHC 29R để khởi hành (áp dụng đối với tàu bay code C và tương đương trở xuống).

e. Từ giao điểm của đường CHC 11R và đường lăn S3

- Đối với các vị trí đỗ từ 8 đến 58, 1H, 2H, 3H, 9H: Tàu bay từ vị trí đỗ → đường lăn V → đường lăn V2/V3/V4/V5/V6/V7 → đường lăn S → đường lăn S3 → giao điểm đường CHC 11R và đường lăn S3 để khởi hành.

- *Aircraft from stand → TWY V → TWY V2/V3/V4/V5/V6/V7 → TWY S → TWY S6/S8 → RWY 11R/29L → TWY P5/P6/P7/P8 → RWY 11L/29R → backtrack 180° at the beginning of RWY 11L → RWY 11L for departure (apply for aircraft up to code C and equivalent).*

- For stands from 71 to 86:

- *Aircraft from stand → TWY V → TWY V8/V9 → TWY S → TWY S3 → cross RWY 11R/29L → TWY P3 → RWY 11L for departure.*
- *Aircraft from stand → TWY V → TWY V8/V9 → TWY S → RWY V3/V4/V5/V6/V7 → TWY V → TWY V2/V3/V4/V5/V6 → TWY S → TWY S3 → cross RWY 11R/29L → TWY P3 → RWY 11L for departure.*
- *Aircraft from stand → TWY V → TWY V8/V9 → TWY S → TWY S6/S8 → RWY 11R/29L → TWY P5/P6/P7/P8 → RWY 11L/29R → backtrack 180° at the beginning of RWY 11L → RWY 11L for departure (apply for aircraft up to code C and equivalent).*

c. RWY 29L

- For stands from 8 to 58, 1H, 2H, 3H, 9H: Aircraft from stand → TWY V → TWY V2/V3/V4/V5/V6/V7 → TWY S → TWY S9/S10 → RWY 29L for departure.

- For stands from 71 to 86: Aircraft from stand → TWY V → TWY V8/V9 → TWY S → TWY S9/S10 → RWY 29L for departure.

d. RWY 29R

- For stands from 8 to 58, 1H, 2H, 3H, 9H:

- *Aircraft from stand → TWY V → TWY V2/V3/V4/V5/V6/V7 → TWY S → TWY S9/S10 → cross RWY 11R/29L → TWY P9 → RWY 29R for departure.*
- *Aircraft from stand → TWY V → TWY V2/V3/V4/V5/V6/V7 → TWY S → TWY S6/S8 → RWY 11R/29L → TWY P5/P6/P8 → RWY 11L/29R → backtrack 180° at the beginning of RWY 29R → RWY 29R for departure (apply for aircraft up to code C and equivalent).*

- For stands from 71 to 86:

- *Aircraft from stand → TWY V → TWY V8/V9 → TWY S → TWY S9/S10 → cross RWY 11R/29L → TWY P9 →RWY 29R for departure.*
- *Aircraft from stand → TWY V → TWY V8/V9 → TWY S → TWY S6/S8 → RWY 11R/29L → TWY P5/P6/P8 → RWY 11L/29R → backtrack 180° at the beginning of RWY 29R → RWY 29R for departure (apply for aircraft up to code C and equivalent).*

e. From the intersection of RWY 11R and TWY S3

- For stands from 8 to 58, 1H, 2H, 3H, 9H: Aircraft from stand → TWY V → TWY V2/V3/V4/V5/V6/V7 → TWY S → TWY S3 → the intersection of RWY 11R and TWY S3 for departure.

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

- Đối với các vị trí đỗ từ 71 đến 86:

- Tàu bay từ vị trí đỗ → đường lăn V → đường lăn V8/V9 → đường lăn S → đường lăn S3 → giao điểm đường CHC 11R và đường lăn S3 để khởi hành.
- Tàu bay từ vị trí đỗ → đường lăn V → đường lăn V8/V9 → đường lăn S → đường lăn V4/V5/V6/V7 → đường lăn V → đường lăn V2/V3/V4/V5/V6 → đường lăn S → đường lăn S3 → giao điểm đường CHC 11R và đường lăn S3 để khởi hành.

f. Từ giao điểm của đường CHC 29L và đường lăn S8
- Đối với các vị trí đỗ từ 8 đến 58, 1H, 2H, 3H, 9H: Tàu bay từ vị trí đỗ → đường lăn V → đường lăn V2/V3/V4/V5/V6/V7 → đường lăn S → đường lăn S8 → giao điểm đường CHC 29L và đường lăn S8 để khởi hành.
- Đối với các vị trí đỗ từ 71 đến 86: Tàu bay từ vị trí đỗ → đường lăn V → đường lăn V8/V9 → đường lăn S → đường lăn S8 → giao điểm đường CHC 29L và đường lăn S8 để khởi hành.

g. Từ giao điểm của đường CHC 29R và đường lăn P8

- Đối với vị trí đỗ từ 8 đến 58, 1H, 2H, 3H, 9H: Tàu bay từ vị trí đỗ → đường lăn V → đường lăn V2/V3/V4/V5/V6/V7 → đường lăn S → đường lăn S8 → cắt qua đường CHC 11R/29L → đường lăn P8 → giao điểm đường CHC 29R và đường lăn P8 để khởi hành.

- Đối với các vị trí đỗ từ 71 đến 86: Tàu bay từ vị trí đỗ → đường lăn V → đường lăn V8/V9 → đường lăn S → đường lăn S8 → cắt qua đường CHC 11R/29L → đường lăn P8 → giao điểm đường CHC 29R và đường lăn P8 để khởi hành.

2.5.1.2 Đối với tàu bay hạ cánh

a. Đường CHC 11R
- Đối với các vị trí đỗ từ 8 đến 10:

- Tàu bay sau khi hạ cánh → đường lăn S5/S6/S7/S8/S9/S10 → đường lăn S → các vị trí đỗ 9, 10 hoặc lăn tiếp theo đường lăn V1 → vị trí đỗ 8.
- Tàu bay sau khi hạ cánh → đường lăn S5/S6/S7/S8/S9/S10 → đường lăn S → đường lăn V3/V4/V5/V6/V7 → đường lăn V → đường lăn V2/V3/V4/V5/V6 → đường lăn S → các vị trí đỗ 9, 10 hoặc lăn tiếp theo đường lăn V1 → vị trí đỗ 8.

- Đối với vị trí đỗ từ 11 đến 58, 1H, 2H, 3H, 9H: Tàu bay sau khi hạ cánh → đường lăn S5/S6/S7/S8/S9/S10 → đường lăn S → đường lăn V2/V3/V4/V5/V6/V7 → đường lăn V → vị trí đỗ.

- Đối với các vị trí đỗ từ 71 đến 86:

- Tàu bay sau khi hạ cánh → đường lăn S5/S6/S7/S8/S9/S10 → đường lăn S → đường lăn V8/V9 → đường lăn V → vị trí đỗ.
- Tàu bay sau khi hạ cánh → đường lăn S5/S6 → đường lăn S → đường lăn V5/V6 → đường lăn V → đường lăn V6/V7 → đường lăn S → đường lăn V8/V9 → đường lăn V → vị trí đỗ.

b. Đường CHC 11L
- Đối với các vị trí đỗ từ 8 đến 10:

- Tàu bay sau khi hạ cánh → đường lăn P5/P6/P7/P8/P9 → cắt qua đường CHC 11R/29L → đường lăn S6/S7/S8/S9/S10 → đường lăn S → các vị trí đỗ 9, 10 hoặc lăn tiếp theo đường lăn V1 → vị trí đỗ 8.

- For stands from 71 to 86:

- *Aircraft from stand → TWY V → TWY V8/V9 → TWY S → TWY S3 → the intersection of RWY 11R and TWY S3 for departure.*
- *Aircraft from stand → TWY V → TWY V8/V9 → TWY S → TWY V4/V5/V6/V7→ TWY V → đường lăn V2/V3/V4/V5/V6 → đường lăn S → đường lăn S3 → the intersection of RWY 11R and TWY S3 for departure.*

f. From the intersection of RWY 29L and TWY S8
- For stands from 8 to 58, 1H, 2H, 3H, 9H: Aircraft from stand → TWY V → TWY V2/V3/V4/V5/V6/V7 → TWY S → TWY S8 → the intersection of RWY 29L and TWY S8 for departure.
- For stands from 71 to 86: Aircraft from stand → TWY V → TWY V8/V9 → TWY S → TWY S8 → the intersection of RWY 29L and TWY S8 for departure.

g. From the intersection of RWY 29R and TWY P8

- For stands from 8 to 58, 1H, 2H, 3H, 9H: Aircraft from stand → TWY V → TWY V2/V3/V4/V5/V6/V7 → TWY S → TWY S8 → cross RWY 11R/29L → TWY P8 → the intersection of RWY 29R and TWY P8 for departure.

- For stands from 71 to 86: Aircraft from stand → TWY V → TWY V8/V9 → TWY S → TWY S8 → cross RWY 11R/29L → TWY P8 → the intersection of RWY 29R and TWY P8 for departure.

2.5.1.2 For landing aircraft

a. RWY 11R
- For stands from 8 to 10:

- *Aircraft after landing → TWY S5/S6/S7/S8/S9/S10 → TWY S → stands 9, 10 or taxi via TWY V1 → stand 8.*

- *Aircraft after landing → TWY S5/S6/S7/S8/S9/S10 → TWY S → TWY V3/V4/V5/V6/V7 → TWY V → TWY V2/V3/V4/V5/V6 → TWY S → stands 9, 10 or taxi via TWY V1 → stand 8.*

- For stands from 11 to 58, 1H, 2H, 3H, 9H: Aircraft after landing → TWY S5/S6/S7/S8/S9/S10 → TWY S → TWY V2/V3/V4/V5/V6/V7→ TWY V → stand.

- For stands from 71 to 86:

- *Aircraft after landing → TWY S5/S6/S7/S8/S9/S10 → TWY S → TWY V8/V9 → TWY V → stand.*

- *Aircraft after landing → TWY S5/S6 → TWY S → TWY V5/V6 → TWY V → TWY V6/V7 → TWY S → TWY V8/V9 → TWY V → stand.*

b. RWY 11L
- For stands from 8 to 10:

- *Aircraft after landing → TWY P5/P6/P7/P8/P9 → cross RWY 11R/29L → TWY S6/S7/S8/S9/S10 → TWY S → stands 9, 10 or taxi via TWY V1 → stand 8.*

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

- Tàu bay sau khi hạ cánh → đường lăn P5/P6/P7/P8/P9→ cắt qua đường CHC 11R/29L → đường lăn S6/S7/S8/S9/S10 → đường lăn S → đường lăn V3/V4/V5/V6/V7 → đường lăn V → đường lăn V2/V3/V4/V5/V6 → đường lăn S → các vị trí đỗ 9, 10 hoặc lăn tiếp theo đường lăn V1 → vị trí đỗ 8.

- Đối với các vị trí đỗ từ 11 đến 58, 1H, 2H, 3H, 9H: Tàu bay sau khi hạ cánh → đường lăn P5/P6/P7/P8/P9 → cắt qua đường CHC 11R/29L → đường lăn S6/S7/S8/S9/S10 → đường lăn S → đường lăn V2/V3/V4/V5/V6/V7 → đường lăn V → vị trí đỗ.

- Đối với các vị trí đỗ từ 71 đến 86:

- Tàu bay sau khi hạ cánh → đường lăn P5/P6/P7/P8/P9 → cắt qua đường CHC 11R/29L → đường lăn S6/S7/S8/S9/S10 → đường lăn S → đường lăn V8/V9 → đường lăn V → vị trí đỗ.
- Tàu bay sau khi hạ cánh → đường lăn P5/P6 → cắt qua đường CHC 11R/29L → đường lăn S6 → đường lăn V6 → đường lăn V → đường lăn V7 → đường lăn S → đường lăn V8/V9 → đường lăn V → vị trí đỗ.

c. Đường CHC 29L
- Đối với các vị trí đỗ từ 8 đến 10:

- Tàu bay sau khi hạ cánh → đường lăn S1/S3/S4/S5/S6→ đường lăn S → các vị trí đỗ 9, 10 hoặc theo đường lăn V1 → vị trí đỗ 8.
- Tàu bay sau khi hạ cánh → đường lăn S3/S4/S5/S6 → đường lăn S → đường lăn V3/V4/V5/V6/V7 → đường lăn V → đường lăn V2/V3/V4/V5/V6 → đường lăn S → các vị trí đỗ 9, 10 hoặc theo đường lăn V1 → vị trí đỗ 8.

- Đối với các vị trí đỗ từ 11 đến 58, 1H, 2H, 3H, 9H: Tàu bay sau khi hạ cánh → đường lăn S1/S3/S4/S5/S6 → đường lăn S → đường lăn V2/V3/V4/V5/V6/V7 → đường lăn V → vị trí đỗ.

- Đối với các vị trí đỗ từ 71 đến 86:

- Tàu bay sau khi hạ cánh → đường lăn S1/S3/S4/S5/S6 → đường lăn S → đường lăn V8/V9 → đường lăn V → vị trí đỗ.
- Tàu bay sau khi hạ cánh → đường lăn S1/S3/S4/S5/S6 → đường lăn S → đường lăn V2/V3/V4/V5/V6 → đường lăn V → đường lăn V3/V4/V5/V6/V7 → đường lăn S → đường lăn V8/V9 → đường lăn V → vị trí đỗ.

d. Đường CHC 29R
- Đối với các vị trí đỗ từ 8 đến 10:

- Tàu bay sau khi hạ cánh → đường lăn P3/P4/P5/P6 → cắt qua đường CHC 11R/29L → đường lăn S3/S4/S5/S6/S7 → đường lăn S → các vị trí đỗ 9, 10 hoặc theo đường lăn V1 → vị trí đỗ 8.
- Tàu bay sau khi hạ cánh → đường lăn P3/P4/P5/P6 → cắt qua đường CHC 11R/29L → đường lăn S3/S4/S5/S6/S7 → đường lăn S → đường lăn V3/V4/V5/V6/V7 → đường lăn V → đường lăn V2/V3/V4/V5/V6 → đường lăn S → các vị trí đỗ 9, 10 hoặc theo đường lăn V1 → vị trí đỗ 8.

- Đối với các vị trí đỗ từ 11 đến 58, 1H, 2H, 3H, 9H: Tàu bay sau khi hạ cánh → đường lăn P3/P4/P5/P6 → cắt qua đường CHC 11R/29L → đường lăn S3/S4/S5/S6/S7 →

- *Aircraft after landing → TWY P5/P6/P7/P8/P9 → cross RWY 11R/29L → TWY S6/S7/S8/S9/S10 → TWY S → TWY V3/V4/V5/V6/V7→ TWY V → TWY V2/V3/V4/V5/V6 → TWY V → stands 9, 10 or taxi via TWY V1 → stand 8.*

- For stands from 11 to 58, 1H, 2H, 3H, 9H: Aircraft after landing → TWY P5/P6/P7/P8/P9 → cross RWY 11R/29L → TWY S6/S7/S8/S9/S10 → TWY S → TWY V2/V3/V4/V5/V6/V7 → TWY V → stand.

- For stands from 71 to 86:

- *Aircraft after landing → TWY P5/P6/P7/P8/P9 → cross RWY 11R/29L → TWY S6/S7/S8/S9/S10 → TWY S → TWY V8/V9 → TWY V → stand.*

- *Aircraft after landing → TWY P5/P6 → cross RWY 11R/29L → TWY S6 → TWY V6 → TWY V → TWY V7→ TWY S → TWY V8/V9 → TWY V → stand.*

c. RWY 29L
- For stands from 8 to 10:

- *Aircraft after landing → TWY S1/S3/S4/S5/S6 → TWY S → stands 9, 10 or taxi via TWY V1 → stand 8.*

- *Aircraft after landing → TWY S3/S4/S5/S6 → TWY S → TWY V3/V4/V5/V6/V7 → TWY V → TWY V2/V3/V4/V5/V6 → TWY S → stands 9, 10 or taxi via TWY V1 → stand 8.*

- For stands from 11 to 58, 1H, 2H, 3H, 9H: Aircraft after landing → TWY S1/S3/S4/S5/S6 → TWY S → TWY V2/V3/V4/V5/V6/V7→ TWY V → stand.

- For stands from 71 to 86:

- *Aircraft after landing → TWY S1/S3/S4/S5/S6 → TWY S → TWY V8/V9 → TWY V → stand.*

- *Aircraft after landing → TWY S1/S3/S4/S5/S6 → TWY S → TWY V2/V3/V4/V5/V6 → TWY V → TWY V3/V4/V5/V6/V7 → TWY S → TWY V8/V9 → TWY V → stand.*

d. RWY 29R
- For stands from 8 to 10:

- *Aircraft after landing → TWY P3/P4/P5/P6 →cross RWY 11R/29L → TWY S3/S4/S5/S6/S7 → TWY S → stands 9, 10 or taxi via TWY V1 → stand 8.*

- *Aircraft after landing → TWY P3/P4/P5/P6 → cross RWY 11R/29L → TWY S3/S4/S5/S6/S7 → TWY S → TWY V3/V4/V5/V6/V7→ TWY V → TWY V2/V3/V4/V5/V6 → TWY S → stands 9, 10 or taxi via TWY V1 → stand 8.*

- For stands from 11 to 58, 1H, 2H, 3H, 9H: Aircraft after landing → TWY P3/P4/P5/P6 → cross RWY 11R/29L → TWY S3/S4/S5/S6/S7→ TWY S→ TWY V3/V4/V5/V6/V7→ TWY V → stand.

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

đường lăn S → đường lăn V2/V3/V4/V5/V6/V7 → đường lăn V → vị trí đỗ.

- Đối với các vị trí đỗ từ 71 đến 86:

- Tàu bay sau khi hạ cánh → đường lăn P3/P4/P5/P6 → cắt qua đường CHC 11R/29L → đường lăn S3/S4/S5/S6/S7 → đường lăn S → đường lăn V8/V9 → đường lăn V → vị trí đỗ.
- Tàu bay sau khi hạ cánh → đường lăn P3/P4/P5/P6 → cắt qua đường CHC 11R/29L → đường lăn S3/S4/S5/S6/S7 → đường lăn S → đường lăn V2/V3/V4/V5/V6→ đường lăn V → đường lăn V3/V4/V5/V6/V7 → đường lăn S → đường lăn V8/V9 → đường lăn V → vị trí đỗ.

2.6 Phương thức khai thác, vận hành tàu bay đối với các vị trí đỗ tàu bay khai thác thương mại sau khi hoàn thành thi công

2.6.1 Sân đỗ 1

Lưu ý:

- Tàu bay code F (sải cánh từ 68,5m) và tương đương trở lên chỉ được lăn/kéo đẩy theo các đường lăn V3/V4/V5 để vào vị trí đỗ hoặc khởi hành đối với vị trí đỗ 14, 28 và lăn theo đường lăn V9 để vào vị trí đỗ hoặc khởi hành đối với vị trí đỗ 75A và 79A.
- Tàu bay code D (sải cánh từ 36m) và tương đương trở lên không được lăn hoặc kéo đẩy qua đường lăn V đoạn từ vị trí đỗ 12 về phía Tây khi vị trí 12C hoặc 12D có tàu bay đỗ.
- Một số hạn chế chính của các đường lăn như: đường lăn V1 tạm thời đóng cửa một phần; đường lăn V2, V8, S10 khai thác hai chiều đối với tàu bay code C và tương đương trở xuống; các đường lăn S4, S5, S7 chỉ khai thác một chiều theo hướng thoát ly đường cất hạ cánh.
- Phương án này được áp dụng trong trường hợp điều kiện khai thác bình thường.
  Trong trường hợp có thi công sửa chữa đường CHC, đường lăn, sân đỗ: Sẽ áp dụng phương án vận hành tàu bay áp dụng trong thời gian thi công.

- For stands from 71 to 86:

- *Aircraft after landing → TWY P3/P4/P5/P6 → cross RWY 11R/29L → TWY S3/S4/S5/S6/S7 → TWY S → TWY V8/V9 → TWY V → stand.*

- *Aircraft after landing → TWY P3/P4/P5/P6 → cross RWY 11R/29L → TWY S3/S4/S5/S6/S7 → TWY S → TWY V3/V4/V5/V6/V7→ TWY V → TWY V3/V4/V5/V6/V7 → TWY S → TWY V8/V9 → TWY V → stand.*

2.6 Aircraft operational procedure for commercial stands after completion of construction

2.6.1 Apron 1

Notes:

- *Aircraft code F (wingspan from 68.5 m) and above is only taxi/towed, pushed via TWY V3/V4/V5 into stand or depart for stands 14, 28 and taxi via TWY V9 into stand or depart for stands 75A and 79A.*

- *Aircraft code D (wingspan from 36 m) and above is not only taxi/towed, pushed via TWY V (portion from stand 12 to the West when there is aircraft parking at stand 12C or 12D.*
- *Some major limitations of TWYs as: TWY V1 is temporarily closed A portion, TWYs V2, V8, S10 is operated two-way for aircraft up to code C and equivalent, TWYs S4, S5, S7 are operated one-way in direction of vacating RWY.*

- *This procedure is applied in case of the normal operation condition.*
  In case, there is construction of RWY, TWY and apron: The aircraft operational procedure shall be applied during the construction period.

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Các vị trí đỗ tàu bay ***Aircraft stands***	**Phương thức vận hành khai thác** ***Operational procedure***	**Hạn chế khai thác** ***Operational limitations***
8	Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 36 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn từ đường lăn S → đường lăn V1 → vị trí đỗ. - **Đối với tàu bay khởi hành**: + Tàu bay khởi hành từ vị trí đỗ ra đường lăn V để khởi hành; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra đường lăn S để khởi hành; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ theo đường lăn S → đường lăn V2, mũi quay hướng Bắc để khởi hành. + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ theo đường lăn S → đường lăn V2 → đường lăn V, mũi quay hướng Tây để khởi hành. *Used for aircraft up to A321 and equivalent, wingspan up to but not including 36 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi from TWY S → TWY V1 → stand.* *- **For departing aircraft**:* *+ Aircraft depart from stand to TWY V for departure; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to TWY S for departure; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand via TWY S → TWY V2, with its nose facing to the North for departure.* *+ Aircraft is towed/pushed from stand via TWY S → TWY V2 → TWY V, with its nose facing to the West for departure.*	Tàu bay chỉ được đẩy lùi ra đường lăn S → đường lăn V2 hoặc đường lăn S → đường lăn V2 → đường lăn V để khởi hành (khi có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 9/10). *Aircraft is only pushed back to TWY S → TWY V2 or TWY S → TWY V2 → TWY V for departure (when there is aircraft parking at stand 9/10).*
9	Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 36 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn từ đường lăn S → vị trí đỗ. **- Đối với tàu bay khởi hành:** + Tàu bay khởi hành từ vị trí đỗ ra đường lăn V để khởi hành; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra đường lăn S để khởi hành; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ theo đường lăn S → đường lăn V2, mũi quay hướng Bắc để khởi hành; + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ theo đường lăn S → đường lăn V2 → đường lăn V, mũi quay hướng Tây để khởi hành. *Used for aircraft up to A321 and equivalent, wingspan up to but not including 36 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi from TWY S → stand.* *- **For departing aircraft**:* *+ Aircraft depart from stand to TWY V for departure; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to TWY S for departure; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand via TWY S → TWY V2, with its nose facing to the North for departure;* *+ Aircraft is towed/pushed from stand via TWY S → TWY V2 → TWY V, with its nose facing to the West for departure.*	Tàu bay chỉ được đẩy lùi ra đường lăn S hoặc đường lăn S → đường lăn V2 hoặc đường lăn S → đường lăn V2 → đường lăn V để khởi hành (khi có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 10). *Aircraft is only pushed back to TWY S or TWY S → TWY V2 or TWY S → TWY V2 → TWY V for departure (when there is aircraft parking at stand 10).*

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Các vị trí đỗ tàu bay ***Aircraft stands***	**Phương thức vận hành khai thác** ***Operational procedure***	**Hạn chế khai thác** ***Operational limitations***
10	Sử dụng cho loại tàu bay GLEX-5000 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 29 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn từ đường lăn S → vị trí đỗ. **- Đối với tàu bay khởi hành:** + Tàu bay khởi hành từ vị trí đỗ ra đường lăn V để khởi hành; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra đường lăn S để khởi hành; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ theo đường lăn S → đường lăn V2, mũi quay hướng Bắc để khởi hành. *Used for aircraft up to GLEX-5000 and equivalent, wingspan up to but not including 29 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi from TWY S → stand.* *- **For departing aircraft**:* *+ Aircraft depart from stand to TWY V for departure.; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to TWY S for departure; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand via TWY S → TWY V2, with its nose facing to the North for departure.*	
11	Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 36 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn theo đường lăn V → vị trí đỗ 11A → vị trí đỗ **- Đối với tàu bay khởi hành:** Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra đường lăn V, mũi quay hướng Tây hoặc đường lăn S để khởi hành. *Used for aircraft up to A321 and equivalent, wingspan up to but not including 36 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi via TWY V → stand 11A → stand.* *- **For departing aircraft**: Aircraft is towed/pushed from stand to TWY V, with its nose facing to the West or TWY S for departure.*	Tàu bay chỉ được lăn hoặc kéo đẩy ra/vào vị trí đỗ (khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 11A). *Aircraft only allowed to taxi or tow/push out/into stand (when there is no aircraft parking at stand 11A).*
11A	Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 36 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn theo đường lăn V → vị trí đỗ. **- Đối với tàu bay khởi hành:** Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra đường lăn V, mũi quay hướng Tây hoặc đường lăn S để khởi hành. *Used for aircraft up to A321 and equivalent, wingspan up to but not including 36 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi from TWY V → stand.* *- **For departing aircraft**: Aircraft is towed/pushed from stand to TWY V, with its nose facing to the West or TWY S for departure.*	Khi có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 11A, đường lăn V đoạn từ vị trí đỗ 12C về phía Tây chỉ khai thác đến loại tàu bay code C (sải cánh dưới 36 M) và tương đương trở xuống. *When there is aircraft parking at stand 11A (A portion from stand 12C to the West), only operated aircraft up to code C (wingspan up to but not including 36 M) and equivalent.*
12	Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 36 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn theo đường lăn V → vị trí đỗ. **- Đối với tàu bay khởi hành:** Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra đường lăn V, mũi quay hướng Tây hoặc đường lăn S để khởi hành. *Used for aircraft up to A321 and equivalent, wingspan up to but not including 36 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi from TWY V → stand.* *- **For departing aircraft**: Aircraft is towed/pushed from stand to TWY V, with its nose facing to the West or TWY S for departure.*	- Khai thác khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 12A, 12B, 12C, 12D. - Khi có loại tàu bay code D (sải cánh từ 36 M) và tương đương trở lên, không khai thác đường công vụ R1-1 đoạn từ vị trí đỗ 12A/C đến vị trí đỗ 12B/D. *- Operate when there is no aircraft parking at stand 12A,12B,12C,12D.* *- When there is aircraft code C (wingspan from 36 M) and above, do not operate service road R1-1 (A portion from stand 12A/C to stand 12B/D).*

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Các vị trí đỗ tàu bay ***Aircraft stands***	**Phương thức vận hành khai thác** ***Operational procedure***	**Hạn chế khai thác** ***Operational limitations***
12A	Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 36 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn theo đường lăn V → vị trí đỗ 12C → vị trí đỗ. **- Đối với tàu bay khởi hành:** Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra đường lăn V, mũi quay hướng Tây hoặc đường lăn S để khởi hành. *Used for aircraft up to A321 and equivalent, wingspan up to but not including 36 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi from TWY V → stand 12C → stand.* *- **For departing aircraft**: Aircraft is towed/pushed from stand to TWY V, with its nose facing to the West or TWY S for departure.*	- Khai thác khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 12. - Tàu bay chỉ được lăn hoặc kéo đẩy ra/vào vị trí đỗ khi không có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ 12, 12C. *- Operate when there is no aircraft parking at stand 12.* *- Aircraft only allowed to taxi or tow/push out/into stand when there is no aircraft parking at stands 12,12C.*
12B	Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 36 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn theo đường lăn V → vị trí đỗ 12C → vị trí đỗ. **- Đối với tàu bay khởi hành:** Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra đường lăn V, mũi quay hướng Tây hoặc đường lăn S để khởi hành. *Used for aircraft up to A321 and equivalent, wingspan up to but not including 36 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi from TWY V → stand 12C → stand.* *- **For departing aircraft**: Aircraft is towed/pushed from stand to TWY V, with its nose facing to the West or TWY S for departure.*	- Khai thác khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 12. - Tàu bay chỉ được lăn hoặc kéo đẩy ra/vào vị trí đỗ khi không có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ 12, 12D. *- Operate when there is no aircraft parking at stand 12.* *- Aircraft only allowed to taxi or tow/push out/into stand when there is no aircraft parking at stands 12, 12D.*
12C, 12D	Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 36 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn theo đường lăn V → vị trí đỗ. **- Đối với tàu bay khởi hành:** Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra đường lăn V, mũi quay hướng Tây hoặc đường lăn S để khởi hành. *Used for aircraft up to A321 and equivalent, wingspan up to but not including 36 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi from TWY V → stand.* *- **For departing aircraft**: Aircraft is towed/pushed from stand to TWY V, with its nose facing to the West or TWY S for departure.*	**- Vị trí đỗ 12C:** + Khai thác khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 12. + Khi có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 12C hoặc 12D, đường lăn V (đoạn từ vị trí đỗ 12 về phía Tây) chỉ khai thác đến loại tàu bay code C (sải cánh dưới 36 M) và tương đương trở xuống. **- Vị trí đỗ 12D:** + Khai thác khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 12. + Khi có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 12C hoặc 12D, đường lăn V (đoạn từ vị trí đỗ 12 về phía Tây) chỉ khai thác đến loại tàu bay code C (sải cánh dưới 36 M) và tương đương trở xuống. ***- Stand 12C:*** *+ Operate when there is no aircraft parking at stand 12.* *+ When there is aircraft at stand 12C or 12D, TWY V (A portion from stand 12 to the West) is only used for aircraft up to code C (wingspan up to but not including 36 M) and equivalent.* ***- Stand 12D:*** *+ Operate when there is no aircraft parking at stand 12.* *+ When there is aircraft at stand 12C or 12D, TWY V (A portion from stand 12 to the West) is only used for aircraft up to code C (wingspan up to but not including 36 M) and equivalent.*

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Các vị trí đỗ tàu bay ***Aircraft stands***	**Phương thức vận hành khai thác** ***Operational procedure***	**Hạn chế khai thác** ***Operational limitations***
14	Sử dụng cho loại tàu bay A380, AN-124 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 80 M. **- Đối với tàu bay đến:** Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn theo đường lăn V → vị trí đỗ. **- Đối với tàu bay khởi hành:** Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra đường lăn V/S để khởi hành. *Used for aircraft up to A380, AN-124 and equivalent, wingspan up to but not including 80 M.* *- **For arriving aircraft**: Aircraft after landing, aircraft taxi from TWY V → stand.* *- **For departing aircraft**: Aircraft is towed/pushed from stand to TWY V/S for departure.*	- Tàu bay code F (sải cánh từ 68,5 M) và tương đương trở lên chỉ được lăn qua đường lăn V3/V4/V5 để vào vị trí đỗ hoặc khởi hành. - Tàu bay code D (sải cánh từ 36 M) và tương đương trở lên chỉ được kéo đẩy ra đường lăn V, mũi quay hướng Tây để khởi hành khi có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 12C/12D có tàu bay đỗ. *- Aircraft code F (wingspan from 68.5 M) and above is only taxi via TWY V3/V4/V5 into stand or for departure.* *- Aircraft code D (wingspan from 36 M) and above is only tow/push to TWY V, with its nose facing the the West for departure when there is aircraft parking at stand 12C/12D.*
15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26	Sử dụng cho loại tàu bay B747-400, B777-300, A340-600 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 65 M. **- Đối với tàu bay đến:** Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn theo đường lăn V → vị trí đỗ. **- Đối với tàu bay khởi hành:** Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra đường lăn V hoặc đường lăn S để khởi hành. *Used for aircraft up to B747-400, B777-300, A340-600 and equivalent, wingspan up to but not including 65 M.* *- **For arriving aircraft**: Aircraft after landing, aircraft taxi from TWY V → stand.* *- **For departing aircraft**: Aircraft is towed/pushed from stand to TWY V or TWY S for departure.*	**- Vị trí đỗ 17:** Khai thác khi không có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ 17A, 17B. **- Vị trí đỗ 18:**Khai thác khi không có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ 18A, 18B. **- Vị trí đỗ 23:** Khai thác khi không có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ 23A, 23B. **- Vị trí đỗ 24:** Khai thác khi không có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ 24A, 24B. ***- Stand 17:** Operate when there is no aircraft parking at stand 17A,17B.* ***- Stand 18:** Operate when there is no aircraft parking at stand 18A,18B.* ***- Stand 23:** Operate when there is no aircraft parking at stands 23A, 23B.* ***- Stand 24:** Operate when there is no aircraft parking at stands 24A, 24B.*
27	Sử dụng cho loại tàu bay B747-400, B777-300, A340-600 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 65 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn theo đường lăn V → vị trí đỗ. **- Đối với tàu bay khởi hành:** Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra đường lăn V/S hoặc đường lăn V → vệt lăn W2, mũi tàu bay quay hướng Bắc để khởi hành. *Used for aircraft up to B747-400, B777-300, A340-600 and equivalent, wingspan up to but not including 65 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi from TWY V → stand.* *- **For departing aircraft**: Aircraft is towed/pushed from stand to TWY V/S or TWY V → taxilane W2, with its nose facing to the North for departure.*	

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Các vị trí đỗ tàu bay ***Aircraft stands***	**Phương thức vận hành khai thác** ***Operational procedure***	**Hạn chế khai thác** ***Operational limitations***
28	Sử dụng cho loại tàu bay A380, B777-9, AN-124 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 80 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn theo đường lăn V → vị trí đỗ. **- Đối với tàu bay khởi hành:** + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra đường lăn V/S để khởi hành. + Đối với loại tàu bay code F (sải cánh dưới 68,5 M) và tương đương trở xuống: Tàu bay được đẩy lùi từ vị trí đỗ theo đường lăn V → vệt lăn W2, mũi tàu bay quay hướng Bắc để khởi hành. *Used for aircraft up to A380, B777-9, AN-124 and equivalent, wingspan up to but not including 80 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi from TWY V → stand.* *- **For departing aircraft**:* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to TWY V/S for departure.* *+ For aircraft up to code F (wingspan up to but not including 68.5 M) and equivalent: Aircraft is pushed back from stand to TWY V → taxilane V2, with its nose facing to the North for departure.*	- Tàu bay code F (sải cánh từ 68,5 M) và tương đương trở lên chỉ được lăn qua đường lăn V3/V4/V5 để vào vị trí đỗ hoặc khởi hành. - Khai thác khi không có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ 28A,28B. *- Aircraft code F (wingspan from 68.5 M) and above is only allowed to taxi via TWY V3/V4/V5 into stand or for departure.* *- Operate when there is no aircraft parking at stands 28A,28B.*
28A, 28B, 29	Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 36 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn theo đường lăn V → vị trí đỗ. **- Đối với tàu bay khởi hành:** Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra đường lăn V/S hoặc đường lăn V → vệt lăn W2, mũi tàu bay quay hướng Bắc để khởi hành *Used for aircraft up to A321 and equivalent, wingspan up to but not including 36 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi from TWY V → stand.* *- **For departing aircraft**: Aircraft is towed/pushed from stand to TWY V/S or TWY V → taxilane W2, with its nose facing to the North for departure.*	**Các vị trí đỗ 28A, 28B:**Khai thác khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 28. ***Stands 28A, 28B:** Operate when there is no aircraft parking at stand 28.*
35, 36,	Sử dụng cho loại tàu bay B747-8F, B777-300 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 68,5 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn theo đường lăn V → vệt lăn W3 → vị trí đỗ. **- Đối với tàu bay khởi hành:** + Tàu bay khởi hành từ vị trí đỗ theo vệt lăn W2 → đường lăn V; hoặc + Tàu bay được đẩy lùi từ vị trí đỗ theo vệt lăn W3 → đường lăn V/S để khởi hành. *Used for aircraft up to B747-8F, B777-300 and equivalent, wingspan up to but not including 68.5 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi from TWY V →taxilane W3 → stand.* *- **For departing aircraft**:* *+ Aircraft depart from stand via taxilane W2 → TWY V; or* *+ Aircraft is pushed back from stand via taxilaneW3→ TWY V/S for departure.*	**- Vị trí đỗ 35:** + Khai thác khi không có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ 35A, 35B. + Chỉ khai thác đến loại tàu bay code E (sải cánh dưới 65 M) và tương đương trở xuống khi vị trí đỗ 36A khai thác loại tàu bay code C (sải cánh từ 30,5 M) và tương đương trở lên. **- Vị trí đỗ 36:** Khai thác khi không có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ 36A, 36B. ***- Stand 35:*** *+ Operate when there is no aircraft parking at stands 35A, 35B.* *+ Only operated for aircraft up to code E (wingspan up to but not including 65 M) and equivalent when stand 36A operated aircraft code C (wingspan from 30,5 M) and above.* ***- Stand 36**: Operate when there is no aircraft parking at stand 36A, 36B.*

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Các vị trí đỗ tàu bay ***Aircraft stands***	**Phương thức vận hành khai thác** ***Operational procedure***	**Hạn chế khai thác** ***Operational limitations***
35A	Sử dụng cho loại tàu bay Gulfstream G650ER, GLEX-5000 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 30,5 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn theo đường lăn V → vệt lăn W3 → vị trí đỗ. **- Đối với tàu bay khởi hành:** + Tàu bay khởi hành từ vị trí đỗ theo vệt lăn W2 → đường lăn V; hoặc + Tàu bay được đẩy lùi từ vị trí đỗ theo vệt lăn W3 → đường lăn V/S để khởi hành. *Used for aircraft up to Gulfstream G650ER, GLEX-5000 and equivalent, wingspan up to but not including 30.5 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi from TWY V →taxilane W3 → stand.* *- **For departing aircraft**:* *+ Aircraft depart from stand via taxilane W2 → TWY V; or* *+ Aircraft is pushed back from stand via taxilane W3→ TWY V/S for departure.*	**- Vị trí đỗ 35A:** Khai thác khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 35. ***- Stands 35A:** Operate when there is no aircraft parking at stand 35.*
35B, 36A, 36B	Sử dụng cho loại tàu bay B747-8F, B777-300 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 68,5 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn theo đường lăn V → vệt lăn W3 → vị trí đỗ. **- Đối với tàu bay khởi hành:** + Tàu bay khởi hành từ vị trí đỗ theo vệt lăn W2 → đường lăn V; hoặc + Tàu bay được đẩy lùi từ vị trí đỗ theo vệt lăn W3 → đường lăn V/S để khởi hành. *Used for aircraft up to B747-8F, B777-300 and equivalent, wingspan up to but not including 68.5 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi from TWY V →taxilane W3 → stand.* *- **For departing aircraft**:* *+ Aircraft depart from stand via taxilane W2 → TWY V; or* *+ Aircraft is pushed back from stand via taxilaneW3→ TWY V/S for departure.*	**- Vị trí đỗ 35B:** Khai thác khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 35. **- Vị trí đỗ 36A:** + Khai thác khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 36. + Chỉ khai thác đến loại tàu bay code C (sải cánh dưới 30,5 M) và tương đương trở xuống khi vị trí đỗ 35 khai thác loại tàu bay code F (sải cánh từ 65 M) và tương đương trở lên. **- Vị trí đỗ 36B:** Khai thác khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 36. ***- Stand 35B:** Operate when there is no aircraft parking at stand 35.* ***- Stand 36A:*** *+ Operate when there is no aircraft parking at stand 36.* *+ Only operated for aircraft up to code C (wingspan up to but not including 30.5 M) and equivalent when stand 35 operated aircraft code F (wingspan from 65 M) and above.* ***- Stand 36B:**Operate when there is no aircraft parking at stand 36.*
37	Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 36 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn theo đường lăn V → vị trí đỗ. **- Đối với tàu bay khởi hành:** + Tàu bay khởi hành từ vị trí đỗ theo vệt lăn W4 → vệt lăn W3 → đường lăn V; hoặc + Tàu bay được đẩy lùi từ vị trí đỗ ra đường lăn V/S hoặc đường lăn V → vệt lăn W2/W3, mũi quay hướng Bắc để khởi hành. *Used for aircraft up to A321 and equivalent, wingspan up to but not including 36 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi from TWY V → taxilane W3 → stand.* *- **For departing aircraft**:* *+ Aircraft depart from stand via taxilane W4 → taxilane W3 → TWY V; or* *+ Aircraft is pushed back from stand to TWY V/S or TWY V → taxilane W2/W3 with its nose facing to the North for departure.*	

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Các vị trí đỗ tàu bay ***Aircraft stands***	**Phương thức vận hành khai thác** ***Operational procedure***	**Hạn chế khai thác** ***Operational limitations***
38	Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 36 M. - **Đối với tàu bay đến**: + Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn theo đường lăn V → vệt lăn W3 → vệt lăn W4 → vị trí đỗ; hoặc + Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn theo đường lăn V → vị trí đỗ 37 → vị trí đỗ (khi không có tàu đỗ tại vị trí đỗ 37). **- Đối với tàu bay khởi hành:** + Tàu bay được đẩy lùi ra vị trí đỗ 37/39/41 để khởi hành (khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 37/39/41); hoặc + Tàu bay được đẩy lùi ra vệt lăn W4, mũi quay hướng Tây để khởi hành theo vệt lăn W3 → đường lăn V; hoặc + Tàu bay được đẩy lùi theo vệt lăn W4 → vệt lăn W3 → đường lăn V/S để khởi hành. *Used for aircraft up to A321 and equivalent, wingspan up to but not including 36 M.* *- **For arriving aircraft**:* *+ After landing, aircraft taxi from TWY V → taxilane W3 → taxilane W4 → stand; or* *+ After landing, aircraft taxi from TWY V → stand 37 → stand (when there is no aircraft parking at stand 37).* *- **For departing aircraft**:* *+ Aircraft depart from stand via taxilane W4 → taxilane W3 → TWY V; or* *+ Aircraft is pushed back to taxilane W4, with its nose facing to the West for departure via taxilane W3 → TWY V; or* *+ Aircraft is pushed back to taxilane W4 → taxilane W3 → TWY V/S for departure.*	
39, 41	Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 36 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn theo đường lăn V → vị trí đỗ. **- Đối với tàu bay khởi hành:** + Tàu bay khởi hành từ vị trí đỗ theo vệt lăn W4 → vệt lăn W3 → đường lăn V; hoặc + Tàu bay được đẩy lùi từ vị trí đỗ ra đường lăn V/S hoặc đường lăn V → vệt lăn W2/W3, mũi quay hướng Bắc để khởi hành. *Used for aircraft up to A321 and equivalent, wingspan up to but not including 36 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi from TWY V → stand.* *- **For departing aircraft**:* *+ Aircraft depart from stand via taxilane W4 → taxilane W3 → TWY V; or* *+ Aircraft is pushed back from stand to TWY V or TWY S or TWY V → taxilane W2/W3 with its nose facing to the North for departure.*	

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Các vị trí đỗ tàu bay ***Aircraft stands***	**Phương thức vận hành khai thác** ***Operational procedure***	**Hạn chế khai thác** ***Operational limitations***
40	Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 36 M. - **Đối với tàu bay đến**: + Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn theo đường lăn V → vệt lăn W3 → vệt lăn W4 → vị trí đỗ; hoặc + Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn theo đường lăn V → vị trí đỗ 39 → vị trí đỗ (khi không có tàu đỗ tại vị trí 39). **- Đối với tàu bay khởi hành:** + Tàu bay được đẩy lùi ra vị trí đỗ 37/39/41 để khởi hành (khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 37/39/41); hoặc + Tàu bay được đẩy lùi ra vệt lăn W4, mũi quay hướng Tây để khởi hành theo vệt lăn W3 → đường lăn V; hoặc + Tàu bay được đẩy lùi theo vệt lăn W4 → vệt lăn W3 → đường lăn V/S để khởi hành. *Used for aircraft up to A321 and equivalent, wingspan up to but not including 36 M.* *- **For arriving aircraft**:* *+ After landing, aircraft taxi from TWY V → taxilane W3 → taxilane W4 → stand; or* *+ After landing, aircraft taxi from TWY V → stand 39 → stand (when there is no aircraft parking at stand 39).* *- **For departing aircraft**:* *+ Aircraft is pushed back to stand 37/39/41for departure (when there is no aircraft parking at stand 37/39/41); or* *+ Aircraft is pushed back to taxilane W4, with its nose facing to the West for departure via taxilane W3 → TWY V; or* *+ Aircraft is pushed back to taxilane W4 → taxilane W3 → TWY V/S for departure.*	
42	Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 36 M. - **Đối với tàu bay đến**: + Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn theo đường lăn V → vệt lăn W3 → vệt lăn W4 → vị trí đỗ; hoặc + Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn theo đường lăn V → vị trí đỗ 41 → vị trí đỗ (khi không có tàu đỗ tại vị trí 41). **- Đối với tàu bay khởi hành:** + Tàu bay được đẩy lùi ra vị trí đỗ 37/39/41 để khởi hành (khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 37/39/41); hoặc + Tàu bay được đẩy lùi theo vệt lăn W4 → vệt lăn W3 → đường lăn V/S để khởi hành. *Used for aircraft up to A321 and equivalent, wingspan up to but not including 36 M.* *- **For arriving aircraft**:* *+ After landing, aircraft taxi from TWY V → taxilane W3 → taxilane W4 → stand; or* *+ After landing, aircraft taxi from TWY V → stand 41 → stand (when there is no aircraft parking at stand 41).* *- **For departing aircraft**:* *+ Aircraft is pushed back to stand 37/39/41 for departure (when there is no aircraft parking at stand 37/39/41); or* *+ Aircraft is pushed back to taxilaneW4 → taxilane W3 → TWY V/S for departure.*	

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Các vị trí đỗ tàu bay ***Aircraft stands***	**Phương thức vận hành khai thác** ***Operational procedure***	**Hạn chế khai thác** ***Operational limitations***
43	Sử dụng cho loại tàu bay B747-400, B777-200, A340-500 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 65 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn theo đường lăn V → vị trí đỗ 43A → vị trí đỗ (khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 43A); hoặc - Đối với loại tàu bay code C (sải cánh dưới 36 M) và tương đương trở xuống: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn theo đường lăn V → vệt lăn W3 → vệt lăn W4 → vị trí đỗ. **- Đối với tàu bay khởi hành:** + Tàu bay được đẩy lùi từ vị trí đỗ qua vị trí đỗ 43A → đường lăn V/S hoặc đường lăn V → vệt lăn W3/W5, mũi quay hướng Bắc để khởi hành (khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 43A); hoặc - Đối với loại tàu bay code C (sải cánh dưới 36 M) và tương đương trở xuống: + Tàu bay được đẩy lùi từ vị trí đỗ theo vệt lăn W4 → vệt lăn W3 → đường lăn V để khởi hành; hoặc + Tàu bay được đẩy lùi từ vị trí đỗ ra vị trí đỗ 37/39/41/43A để khởi hành theo vệt lăn W4 → vệt lăn W3 → đường lăn V (khi không có tàu bay đỗ tại vị trí số 37/39/41/43A). *Used for aircraft up to B747-400, B777-200, A340-500 and equivalent, wingspan up to but not including 65 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi via TWY V → stand 43A → stand (when there is no aircraft parking at stand 43A); or* *- For aircraft up to code C (wingspan up to but not including 36 M) and equivalent: After landing, aircraft taxi via TWY V → taxilane W3 → taxilane W4 → stand.* *- **For departing aircraft**:* *+ Aircraft is pushed back from stand via stand 43A → TWY V or TWY S or TWY V → taxilane W3/W5, with its nose facing the North for departure (when there is no aircraft parking at stand 43A); or* *- For aircraft up to code C (wingspan up to but not including 36 M) and equivalent:* *+ Aircraft pushed back from stand to taxilane W4→ taxilane W3 → TWY V for departure; or* *+ Aircraft is pushed back from stand to stand 37/39/41/43A for departure via taxilane W4 → taxilane W3 → TWY V (when there is no aircraft parking at stand 37/39/41/43A).*	- Không khai thác tàu bay tại vạch dừng "Do not use bridge" khi có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 43A. - Khi tàu bay tại vạch dừng "Do not use bridge", không khai thác đường công vụ R7 (đoạn từ vị trí đường công vụ R8 đến R9). - Không kéo đẩy tàu bay ra vệt lăn W5 khi có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ 47A, 48A. *- Do not operate at the stop line "Do not use bridge" when there is aircraft parking at stand 43A.* *- When there is aircraft at the stop line "Do not use bridge", do not operate service road R7 (A portion from service road R8 - R9).* *- Do not tow/push the aircraft to taxilane W5 when there is aircraft parking at stands 47A, 48A.*
43A	Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 36 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn theo đường lăn V → vị trí đỗ. **- Đối với tàu bay khởi hành:** + Tàu bay khởi hành từ vị trí đỗ theo vệt lăn W4 → vệt lăn W3 → đường lăn V khi vị trí đỗ 43 khai thác loại tàu bay code C (sải cánh dưới 36 M) hoặc tương đương trở xuống; hoặc + Tàu bay được đẩy lùi từ vị trí đỗ ra đường lăn V hoặc đường lăn S hoặc đường lăn V → vệt lăn W3/W5, mũi quay hướng Bắc để khởi hành. *Used for aircraft up to A321 and equivalent, wingspan up to but not including 36 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi from TWY V → stand.* *- **For departing aircraft**:* *+ Aircraft pushed back from stand to taxilane W4→ taxilane W3 → TWY V when stand 43 is used for aircraft up to code C (wingspan up to but not including 36 M) and equivalent; or* *+ Aircraft is pushed back from stand to TWY V or TWY S or TWY V → taxilane W3/W5, with its nose facing the North for departure.*	- Không khai thác khi vị trí đỗ 43 khai thác tàu bay tại vạch dừng "Do not use bridge". - Không kéo đẩy tàu bay ra vệt lăn W5 khi có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ 47A, 48A. *- Do not operate at the stop line "Do not use bridge" when there is aircraft parking at stand 43.* *- Do not tow/push the aircraft to taxilane W5 when there is aircraft parking at stands 47A, 48A.*

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Các vị trí đỗ tàu bay ***Aircraft stands***	**Phương thức vận hành khai thác** ***Operational procedure***	**Hạn chế khai thác** ***Operational limitations***
44	Sử dụng cho loại tàu bay B747-400, B777-300 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 65 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn theo đường lăn V → vị trí đỗ 44A → vị trí đỗ. **- Đối với tàu bay khởi hành:** Tàu bay được đẩy lùi từ vị trí đỗ ra đường lăn V/S hoặc đường lăn V → vệt lăn W3/W5, mũi quay hướng Bắc để khởi hành. *Used for aircraft up to B747-400, B777-300 and equivalent, wingspan up to but not including 65 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi via TWY V → stand 44A → stand.* *- **For departing aircraft**: Aircraft is pushed back from stand to TWY V/S or TWY V → taxilane W3/W5, with its nose facing the North for departure.*	- Không khai thác tàu bay tại vạch dừng "Do not use bridge" khi có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 44A. - Tàu bay chỉ được lăn hoặc kéo đẩy ra/vào vị trí đỗ khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 44A. - Không kéo đẩy tàu bay ra vệt lăn W5 khi có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ 47A, 48A. *- Do not operate at the stop line "Do not use bridge" when there is aircraft parking at stand 44A.* *- Aircraft only allowed to taxi or tow/push out/into stand when there is no aircraft parking at stand 44A.* *- Do not tow/push the aircraft to taxilane W5when there is aircraft parking at stands 47A, 48A*
44A, 46	Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 36 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn theo đường lăn V → vị trí đỗ. **- Đối với tàu bay khởi hành:** Tàu bay được đẩy lùi từ vị trí đỗ ra đường lăn V/S hoặc đường lăn V → vệt lăn W3/W5, mũi quay hướng Bắc để khởi hành. *Used for aircraft up to A321 and equivalent, wingspan up to but not including 36 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi via TWY V → stand.* *- **For departing aircraft**: Aircraft is pushed back from stand to TWY V/S or TWY V → taxilane W3/W5, with its nose facing the North for departure.*	**- Vị trí đỗ 44A:** + Không khai thác khi vị trí đỗ 44 khai thác tàu bay tại vạch dừng "Do not use bridge". + Không kéo đẩy tàu bay ra vệt lăn W5 khi có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ 47A, 48A. **- Vị trí đỗ 46:** Không kéo đẩy tàu bay ra vệt lăn W5 khi có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ 47A, 48A. ***- Stand 44A:*** *- Do not operate at the stop line "Do not use bridge" when there is aircraft parking at stand 44.* *- Do not tow/push the aircraft to taxilane W5 when there is aircraft parking at stands 47A, 48A.* ***- Stand 46:** Do not tow/push the aircraft to taxilane W5 when there is aircraft parking at stands 47A, 48A.*
45	Sử dụng cho loại tàu bay B747-400 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 65 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn theo đường lăn V → vị trí đỗ. **- Đối với tàu bay khởi hành:** Tàu bay được đẩy lùi từ vị trí đỗ ra đường lăn V/S hoặc đường lăn V → vệt lăn W3/W5, mũi quay hướng Bắc để khởi hành. *Used for aircraft up to B747-400 and equivalent, wingspan up to but not including 65 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi via TWY V → stand.* *- **For departing aircraft**: Aircraft is pushed back from stand to TWY V/S or TWY V → taxilane W3/W5, with its nose facing the North for departure.*	

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Các vị trí đỗ tàu bay ***Aircraft stands***	**Phương thức vận hành khai thác** ***Operational procedure***	**Hạn chế khai thác** ***Operational limitations***
47, 48, 49	Sử dụng cho loại tàu bay B747-400, B777-200 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 65 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn theo đường lăn V → vệt lăn W5 → vị trí đỗ. **- Đối với tàu bay khởi hành:** + Tàu bay được đẩy lùi từ vị trí đỗ ra vệt lăn W5 → đường lăn V/S để khởi hành; hoặc + Tàu bay được đẩy lùi từ vị trí đỗ ra vị trí đỗ 50/51 (khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 50/51) để khởi hành. - Đối với loại tàu bay code D (sải cánh dưới 52 M) và tương đương trở xuống: Tàu bay được đẩy lùi từ vị trí đỗ ra vị trí đỗ 52 (khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 52) để khởi hành. *Used for aircraft up to B747-400, B777-200 and equivalent, wingspan up to but not including 65 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi via TWY V → taxilane W5 → stand.* *- **For departing aircraft**:* *+ Aircraft is pushed back from stand to taxilane W5 → TWY V/S for departure; or* *+ Aircraft is pushed back from stand 50/51 (when there is no aircraft parking at stand 50/51) for departure.* *- For aircraft up to code D (wingspan up to but not including 52 M) and equivalent: Aircraft is pushed back from stand to stand 52 (when there is no aircraft parking at stand 52) for departure.*	**- Vị trí đỗ 47:** + Tàu bay không được lăn hoặc kéo đẩy ra/vào vị trí đỗ khi có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 47A. + Tàu bay không được đẩy lùi ra các vị trí đỗ 50, 51, 52 để khởi hành hoặc ra vệt lăn W5 theo hướng mũi tàu bay quay hướng Bắc khi có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 48A. **- Các vị trí đỗ 48, 49:** Tàu bay không được lăn hoặc kéo đẩy ra/vào vị trí đỗ khi có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ 47A, 48A. ***- Stand 47:*** *+ Aircraft is not allowed to taxi or tow/push out/into stand when there is aircraft parking at stand 47A.* *+ Aircraft is not allowed to push back to stands 50, 51, 52 for departure or to taxilane W5, with its nose facing the North when there is aircraft parking at stand 48A.* ***- Stands 48, 49:** Aircraft is not allowed to taxi or tow/push out/into stand when there is aircraft parking at stands 47A, 48A.*
50, 51	Sử dụng cho loại tàu bay B747-400 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 65 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn theo đường lăn V → vệt lăn W6 → vị trí đỗ. **- Đối với tàu bay khởi hành:** + Tàu bay khởi hành theo vệt lăn W5 → đường lăn V; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy theo vệt lăn W5/W6 → đường lăn V/S để khởi hành. *Used for aircraft up to B747-400 and equivalent, wingspan up to but not including 65 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi via TWY V → taxilane W6 → stand.* *- **For departing aircraft**:* *+ Aircraft depart via taxilane W5 → TWY V; or* *+ Aircraft is towed/pushed via taxilane W5/W6 → TWY V/S for departure.*	**- Vị trí đỗ 50:** + Tàu bay không được lăn hoặc kéo đẩy theo vệt lăn W5 để ra/vào vị trí đỗ khi có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 47A. + Tàu bay không được kéo đẩy ra vệt lăn W5, mũi quay hướng Bắc khi có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 48A. **- Vị trí đỗ 51:**Tàu bay không được lăn hoặc kéo đẩy theo vệt lăn W5 để ra/vào vị trí đỗ khi có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ 47A, 48A. ***- Stand 50:*** *+ Aircraft is not allowed to taxi or tow/push via taxilane W5 out/into stand when there is aircraft parking at stand 47A.* *+ Aircraft is not allowed to tow/push to taxilane W5, with its nose facing the North when there is aircraft parking at stand 48A.* ***- Stand 51:** Aircraft is not allowed to taxi or tow/push via taxilane W5 out/into stand when there is aircraft parking at stands 47A, 48A.*

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Các vị trí đỗ tàu bay ***Aircraft stands***	**Phương thức vận hành khai thác** ***Operational procedure***	**Hạn chế khai thác** ***Operational limitations***
52	Sử dụng cho loại tàu bay B767-400 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 52 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn theo đường lăn V → vệt lăn W6 → vị trí đỗ. **- Đối với tàu bay khởi hành:** + Tàu bay khởi hành theo vệt lăn W5 → đường lăn V; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy theo vệt lăn W5/W6 → đường lăn V/S để khởi hành. *Used for aircraft up to B767-400 and equivalent, wingspan up to but not including 52 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi via TWY V → taxilane W6 → stand.* *- **For departing aircraft**:* *+ Aircraft depart via taxilane W5 → TWY V; or* *+ Aircraft is towed/pushed via taxilane W5/W6 → TWY V/S for departure.*	- Tàu bay không được lăn hoặc kéo đẩy theo vệt lăn W5 để ra/vào vị trí đỗ khi có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ 47A, 48A. *- Aircraft is not allowed to taxi or tow/push via taxilane W5 out/into stand when there is aircraft parking at stand 47A, 48A.*
53, 54A, 54B, 55A, 55B	Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 36 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn theo đường lăn V → vệt lăn W6 → vị trí đỗ. **- Đối với tàu bay khởi hành:** + Tàu bay khởi hành từ vị trí đỗ theo vệt lăn W7 → đường lăn V; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ theo vệt lăn W6/W7 → đường lăn V/S để khởi hành. *Used for aircraft up to A321 and equivalent, wingspan up to but not including 36 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi via TWY V → taxilane W6 → stand.* *- **For departing aircraft**:* *+ Aircraft depart from stand via taxilane W7 → TWY V; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand via taxilane W6/W7 → TWY V/S for departure.*	**- Các vị trí đỗ 54A, 54B:** Không khai thác khi có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 54. **- Các vị trí đỗ 55A, 55B:** + Không khai thác khi có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 55. + Tàu bay chỉ được đẩy lùi từ vị trí đỗ theo vệt lăn W6 → đường lăn V để khởi hành (khi có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 54). ***- Stands 54A, 54B:** Do not operate when there is aircraft parking at stands 54.* ***- Stands 55A, 55B:*** *+ Do not operate when there is aircraft parking at stand 55.* *+ Aircraft is only pushed back from stand via taxilane W6 → TWY V for departure (when there is aircraft parking at stand 54).*
54, 55	Sử dụng cho loại tàu bay B747-8F, B777-300 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 68,5 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn theo đường lăn V → vệt lăn W6 → vị trí đỗ. **- Đối với tàu bay khởi hành:** Tàu bay được đẩy lùi từ vị trí đỗ theo vệt lăn W6 → đường lăn V/S để khởi hành. *Used for aircraft up to B747-8F, B777-300 and equivalent, wingspan up to but not including 68.5 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi via TWY V → taxilane W6 → stand.* *- **For departing aircraft**: Aircraft is pushed back from stand via taxilane W6 → TWY V/S for departure.*	**Vị trí đỗ 54:** Không khai thác khi có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ 54A, 54B. **Vị trí đỗ 55:** Không khai thác khi có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ 55A, 55B. ***- Stand 54:** Do not operate when there is aircraft parking at stands 54A, 54B.* ***- Stand 55:** Do not operate when there is aircraft parking at stands 55A, 55B.*

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Các vị trí đỗ tàu bay ***Aircraft stands***	**Phương thức vận hành khai thác** ***Operational procedure***	**Hạn chế khai thác** ***Operational limitations***
56, 57, 58	Sử dụng cho loại tàu bay Gulfstream G650ER, GLEX-5000 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 30,5 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn theo đường lăn V → vị trí đỗ **- Đối với tàu bay khởi hành:** Tàu bay được đẩy lùi ra đường lăn V/S để khởi hành. *Used for aircraft up to Gulfstream G650ER, GLEX-5000 and equivalent, wingspan up to but not including 30.5 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi via TWY V → stand.* *- **For departing aircraft**: Aircraft is pushed back to TWY V/S for departure.*	**Vị trí đỗ 58:** Không khai thác khi có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ 58A, 58B, 58C, 58D. ***Stand 58:** Do not operate when there is aircraft parking at stands 58A, 58B, 58C, 58D.*
58A, 58B, 58C, 58D	Sử dụng cho loại tàu bay Cessna 208B EX và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 16 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn theo đường lăn V → vị trí đỗ **- Đối với tàu bay khởi hành:** Tàu bay được đẩy lùi ra đường lăn V/S để khởi hành. *Used for aircraft up to Cessna 208B EX and equivalent, wingspan up to but not including 16 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi via TWY V → stand.* *- **For departing aircraft**: Aircraft is pushed back to TWY V/S for departure.*	**- Vị trí đỗ 58A:** + Không khai thác khi có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 58. + Tàu bay chỉ được lăn hoặc kéo đẩy ra/vào vị trí đỗ khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 58C. **- Vị trí đỗ 58B:** + Không khai thác khi có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 58. + Tàu bay chỉ được lăn hoặc kéo đẩy ra/vào vị trí đỗ khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 58D. **- Các vị trí đỗ 58C, 58D:** Không khai thác khi có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 58 ***- Stand 58A:*** *+ Do not operate when there is aircraft parking at stand 58.* *+ Aircraft is only allowed to taxi or tow/push out/into stand when there is aircraft parking at stand 58C.* ***- Stand 58B:*** *+ Do not operate when there is aircraft parking at stand 58.* *+ Aircraft is only allowed to taxi or tow/push out/into stand when there is aircraft parking at stand 58D.* ***- Stands 58C, 58D:** Do not operate when there is aircraft parking at stand 58.*

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

2.6.2 Sân đỗ 2 ***2.6.2 Apron 2***

Tên mới của vị trí đỗ ***New names of stand***	**Phương thức vận hành khai thác** ***Operational procedure***	**Hạn chế khai thác** ***Operational limitations***
71	Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 36 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn qua đường lăn V8/V9 → đường lăn V → vệt lăn W11 → vị trí đỗ. - **Đối với tàu bay khởi hành**: + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W11, mũi tàu bay quay hướng Bắc để khởi hành theo đường lăn V → đường lăn V8/V9; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W11 → đường lăn V, mũi tàu bay quay hướng Tây để khởi hành theo đường lăn V8; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W11 → đường lăn V → vệt lăn W12/W14, mũi tàu bay quay hướng Bắc để khởi hành theo đường lăn V → đường lăn V8/V9; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W11 → đường lăn V8 → đường lăn S để khởi hành; hoặc - Khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 75: Tàu bay khởi hành từ vị trí đỗ → vị trí đỗ 75 → vệt lăn W12 → đường lăn V → đường lăn V8/V9.	Khai thác khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 75A.
	Used for aircraft up to A321 and equivalent, wingspan up to but not including 36 M. *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi via TWY V8/V9 → TWY V → taxilane W11 → stand.* *- **For departing aircraft**:* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W11, with its nose facing the North for departure via TWY V → TWY V8/V9; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W11 → TWY V, with its nose facing the West for departure via TWY V8; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W11 → TWY V → taxilane W12/W14, with its nose facing the North for departure via TWY V → TWY V8/V9; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W11 → TWY V8 → TWY S for departure; or* *- When there is no aircraft parking at stand 75: Aircraft depart from stand → stand 75 → taxilane W12 → TWY V → TWY V8/V9.*	*Operate when there is no aircraft parking at stand 75A.*

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Tên mới của vị trí đỗ ***New names of stand***	**Phương thức vận hành khai thác** ***Operational procedure***	**Hạn chế khai thác** ***Operational limitations***
72	Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 36 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn qua đường lăn V8/V9 → đường lăn V → vệt lăn W11 → vị trí đỗ. - **Đối với tàu bay khởi hành**: + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W11, mũi tàu bay quay hướng Bắc để khởi hành theo đường lăn V → đường lăn V8/V9; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W11 → đường lăn V, mũi tàu bay quay hướng Tây để khởi hành theo đường lăn V8; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W11 → đường lăn V → vệt lăn W12/W14, mũi tàu bay quay hướng Bắc để khởi hành theo đường lăn V → đường lăn V8/V9; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W11 → đường lăn V8 → đường lăn S để khởi hành; hoặc - Khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 76: Tàu bay khởi hành từ vị trí đỗ → vị trí đỗ 76 → vệt lăn W12 → đường lăn V → đường lăn V8/V9. *Used for aircraft up to A321 and equivalent, wingspan up to but not including 36 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi via TWY V8/V9 → TWY V → taxilane W11 → stand.* *- **For departing aircraft**:* *+ Aircraft taxi via TWY V8/V9 → TWY V → taxilane W11 → stand.* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W11, with its nose facing the North for departure via TWY V → TWY V8/V9; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W11 → TWY V, with its nose facing the West for departure via TWY V8; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W11 → TWY V → taxilane W12/W14, with its nose facing the North for departure via TWY V → TWY V8/V9; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W11 → TWY V8 → TWY S for departure; or* *- When there is no aircraft parking at stand 76: Aircraft depart from stand → stand 76 → taxilane W12 → TWY V → TWY V8/V9.*	Khai thác khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 75A. *Operate when there is no aircraft parking at stand 75A.*

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Tên mới của vị trí đỗ ***New names of stand***	**Phương thức vận hành khai thác** ***Operational procedure***	**Hạn chế khai thác** ***Operational limitations***
73	Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 36 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn qua đường lăn V8/V9 → đường lăn V → vệt lăn W11 → vị trí đỗ -**Đối với tàu bay khởi hành**: + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W11 → đường lăn V, mũi tàu bay quay hướng Tây để khởi hành theo đường lăn V8; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W11 → đường lăn V → vệt lăn W12/W14, mũi tàu bay quay hướng Bắc để khởi hành theo đường lăn V → đường lăn V8/V9; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W11 → đường lăn V8 → đường lăn S để khởi hành; hoặc - Khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 77: Tàu bay khởi hành từ vị trí đỗ → vị trí đỗ 77 → vệt lăn W12 → đường lăn V → đường lăn V8/V9. *Used for aircraft up to A321 and equivalent, wingspan up to but not including 36 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi via TWY V8/V9 → TWY V → taxilane W11 → stand.* *- **For departing aircraft**:* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W11 → TWY V, with its nose facing the West for departure via → TWY V8; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W11 → TWY V → taxilane W12/W14, with its nose facing the North for departure via TWY V → TWY V8/V9; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W11 → TWY V8 → TWY S for departure; or* *- When there is no aircraft parking at stand 77: Aircraft depart from stand → stand 77 → taxilane W12 → TWY V → TWY V8/V9.*	Khai thác khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 77A. *Operate when there is no aircraft parking at stand 77A.*
74	Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 36 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn qua đường lăn V8/V9 → đường lăn V → vệt lăn W11 → vị trí đỗ -**Đối với tàu bay khởi hành**: + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W11 → đường lăn V, mũi tàu bay quay hướng Tây để khởi hành theo đường lăn V8; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W11 → đường lăn V → vệt lăn W12/W14, mũi tàu bay quay hướng Bắc để khởi hành theo đường lăn V → đường lăn V8/V9; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W11 → đường lăn V8 → đường lăn S để khởi hành. *Used for aircraft up to A321 and equivalent, wingspan up to but not including 36 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi via TWY V8/V9 → TWY V → taxilane W11 → stand.* *- **For departing aircraft**:* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W11, with its nose facing the West for departure via TWY V → TWY V8/V9; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W11 → TWY V → taxilane W12/W14, with its nose facing the North for departure via TWY V → TWY V8/V9; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W11 → TWY V8 → TWY S for departure.*	Khai thác khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 77A. *Operate when there is no aircraft parking at stand 77A.*

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Tên mới của vị trí đỗ ***New names of stand***	**Phương thức vận hành khai thác** ***Operational procedure***	**Hạn chế khai thác** ***Operational limitations***
75	Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 36 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn qua đường lăn V8/V9 → đường lăn V → vệt lăn W12 → vị trí đỗ -**Đối với tàu bay khởi hành**: + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W12, mũi tàu bay quay hướng Bắc để khởi hành theo đường lăn V → đường lăn V8/V9; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W12 → đường lăn V để khởi hành theo đường lăn V8/V9; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W12 → đường lăn V → vệt lăn W11/W14, mũi tàu bay quay hướng Bắc để khởi hành theo đường lăn V → đường lăn V8/V9; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W12 → đường lăn V → đường lăn V8/V9 → đường lăn S để khởi hành; hoặc - Khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 71: Tàu bay khởi hành từ vị trí đỗ → vị trí đỗ 71 → vệt lăn W11 → đường lăn V → đường lăn V8/V9. *Used for aircraft up to A321 and equivalent, wingspan up to but not including 36 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi via TWY V8/V9 → TWY V → taxilane W12 → stand.* *- **For departing aircraft**:* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W12, with its nose facing the North for departure via TWY V → TWY V8/V9; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W12 → TWY V for departure via TWY V8/V9; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W12 → TWY V → taxilane W11/W14, with its nose facing the North for departure via TWY V → TWY V8/V9; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W12→ TWY V → TWY V8/V9 → TWY S for departure; or* *- When there is no aircraft parking at stand 71: Aircraft depart from stand → stand 71 → taxilane W11 → TWY V → TWY V8/V9.*	Khai thác khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 75A. *Operate when there is no aircraft parking at stand 75A.*
75A	Sử dụng cho loại tàu bay A380, B777-9, AN-124 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 80 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn qua đường lăn V9 → đường lăn V → vệt lăn W13 → vị trí đỗ - **Đối với tàu bay khởi hành**: Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W13 → đường lăn V, mũi tàu bay quay hướng Đông để khởi hành theo đường lăn V9. *Used for aircraft up to A380, B777-9, AN-124 and equivalent, wingspan up to but not including 80 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi via TWY V9 → TWY V → taxilane W13 → stand.* *- **For departing aircraft**: Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W13 → TWY V, with its nose facing the East for departure via TWY V9.*	- Tàu bay chỉ được lăn hoặc kéo đẩy ra/vào vị trí đỗ khi không có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ 71, 72, 75, 76, 79, 80. - Khai thác khi không có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ 71, 72, 75, 76. *- Aircraft is not allowed to taxi or tow/push out/into stand when there is aircraft parking at stands 71, 72, 75, 76, 79, 80.* *- Operate when there is no aircraft parking at stands 71, 72, 75, 76.*

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Tên mới của vị trí đỗ ***New names of stand***	**Phương thức vận hành khai thác** ***Operational procedure***	**Hạn chế khai thác** ***Operational limitations***
76	Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 36 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn qua đường lăn V8/V9 → đường lăn V → vệt lăn W12 → vị trí đỗ - **Đối với tàu bay khởi hành**: + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W12, mũi tàu bay quay hướng Bắc để khởi hành theo đường lăn V → đường lăn V8/V9; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W12 → đường lăn V để khởi hành theo đường lăn V8/V9; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W12 → đường lăn V → vệt lăn W11/W14, mũi tàu bay quay hướng Bắc để khởi hành theo đường lăn V → đường lăn V8/V9; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W12 → đường lăn V → đường lăn V8/V9 → đường lăn S để khởi hành; hoặc - Khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 72: Tàu bay khởi hành từ vị trí đỗ → vị trí đỗ 72 → vệt lăn W11 → đường lăn V → đường lăn V8/V9. *Used for aircraft up to A321 and equivalent, wingspan up to but not including 36 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi via TWY V8/V9 → TWY V → taxilane W12 → stand.* *- **For departing aircraft**:* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W12, with its nose facing the North for departure via TWY V → TWY V8/V9; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W12 → TWY V for departure via TWY V8/V9; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W12 → TWY V → taxilane W11/W14, with its nose facing the North for departure via TWY V → TWY V8/V9; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W12→ TWY V → TWY V8/V9 → TWY S for departure; or* *- When there is no aircraft parking at stand 72: Aircraft depart from stand → stand 72 → taxilane W11 → TWY V → TWY V8/V9.*	Khai thác khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 75A. *Operate when there is no aircraft parking at stand 75A.*

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Tên mới của vị trí đỗ ***New names of stand***	**Phương thức vận hành khai thác** ***Operational procedure***	**Hạn chế khai thác** ***Operational limitations***
77	Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 36 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn qua đường lăn V8/V9 → đường lăn V → vệt lăn W12 → vị trí đỗ -**Đối với tàu bay khởi hành**: + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W12 → đường lăn V để khởi hành theo đường lăn V8/V9; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W12 → đường lăn V → vệt lăn W11/W14, mũi tàu bay quay hướng Bắc để khởi hành theo đường lăn V → đường lăn V8/V9; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W12 → đường lăn V → đường lăn V8/V9 → đường lăn S để khởi hành; hoặc - Khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 73: Tàu bay khởi hành từ vị trí đỗ → vị trí đỗ 73 → vệt lăn W11 → đường lăn V → đường lăn V8/V9. *Used for aircraft up to A321 and equivalent, wingspan up to but not including 36 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi via TWY V8/V9 → TWY V → taxilane W12 → stand.* *- **For departing aircraft**:* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W12 → TWY V for departure via TWY V8/V9; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W12 → TWY V → taxilane W11/W14, with its nose facing the North for departure via TWY V → TWY V8/V9; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W12→ TWY V → TWY V8/V9 → TWY S for departure; or* *- When there is no aircraft parking at stand 73: Aircraft depart from stand → stand 73 → taxilane W11 → TWY V → TWY V8/V9.*	Khai thác khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 77A. *Operate when there is no aircraft parking at stand 77A.*
77A	Sử dụng cho loại tàu bay B747-8F, B777-300 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 68,5 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn qua đường lăn V9 → đường lăn V → vệt lăn W13 → vị trí đỗ - **Đối với tàu bay khởi hành**: Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W13 → đường lăn V, mũi tàu bay quay hướng Đông để khởi hành theo đường lăn V9. *Used for aircraft up to B747-8F, B777-300 and equivalent, wingspan up to but not including 68.5 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi via TWY V9 → TWY V → taxilane W13 → stand.* *- **For departing aircraft**: Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W13 → TWY V, with its nose facing the East for departure via TWY V9.*	- Tàu bay chỉ được lăn hoặc kéo đẩy ra/vào vị trí đỗ khi không có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ 73, 74, 77, 78, 79, 80, 81, 82. - Khai thác khi không có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ 73, 74, 77, 78. *- Aircraft is only allowed to taxi or tow/push out/into stand when there is aircraft parking at stands 73, 74, 77, 78, 79, 80, 81, 82.* *- Operate when there is no aircraft parking at stands 73, 74, 77, 78.*

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Tên mới của vị trí đỗ ***New names of stand***	**Phương thức vận hành khai thác** ***Operational procedure***	**Hạn chế khai thác** ***Operational limitations***
78	Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 36 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, Tàu bay lăn qua đường lăn V8/V9 → đường lăn V → vệt lăn W12 → vị trí đỗ - **Đối với tàu bay khởi hành**: + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W12 → đường lăn V để khởi hành theo đường lăn V8/V9; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W12 → đường lăn V → vệt lăn W11/W14, mũi tàu bay quay hướng Bắc để khởi hành theo đường lăn V → đường lăn V8/V9; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W12 → đường lăn V → đường lăn V8/V9 → đường lăn S để khởi hành. *Used for aircraft up to A321 and equivalent, wingspan up to but not including 36 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi via TWY V8/V9 → TWY V → taxilane W12 → stand.* *- **For departing aircraft**:* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W12 → TWY V for departure via TWY V8/V9; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W12 → TWY V → taxilane W11/W14, with its nose facing the North for departure via TWY V → TWY V8/V9; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W12→ TWY V → TWY V8/V9 → TWY S for departure.*	Khai thác khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 77A *Operate when there is no aircraft parking at stand 77A*
79	Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 36 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn qua đường lăn V8/V9 → đường lăn V → vệt lăn W12 → vị trí đỗ - **Đối với tàu bay khởi hành**: + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W12, mũi tàu bay quay hướng Bắc để khởi hành theo đường lăn V → đường lăn V8/V9; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W12 → đường lăn V để khởi hành theo đường lăn V8/V9; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W12 → đường lăn V → vệt lăn W11/W14, mũi tàu bay quay hướng Bắc để khởi hành theo đường lăn V → đường lăn V8/V9; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W12 → đường lăn V → đường lăn V8/V9 → đường lăn S để khởi hành; hoặc - Khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 83: Tàu bay khởi hành từ vị trí đỗ → vị trí đỗ 83 → vệt lăn W14 → đường lăn V → đường lăn V8/V9. *Used for aircraft up to A321 and equivalent, wingspan up to but not including 36 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi via TWY V8/V9 → TWY V → taxilane W12 → stand.* *- **For departing aircraft**:* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W12, with its nose facing the North for departure via TWY V → TWY V8/V9; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W12 → TWY V for departure via TWY V8/V9; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W12 → TWY V → taxilane W11/W14, with its nose facing the North for departure via TWY V → TWY V8/V9; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W12→ TWY V → TWY V8/V9 → TWY S for departure; or* *- When there is no aircraft parking at stand 83: Aircraft depart from stand → stand 83 → taxilane W14 → TWY V → TWY V8/V9.*	Khai thác khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 79A *Operate when there is no aircraft parking at stand 79A*

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Tên mới của vị trí đỗ ***New names of stand***	**Phương thức vận hành khai thác** ***Operational procedure***	**Hạn chế khai thác** ***Operational limitations***
79A	Sử dụng cho loại tàu bay A380, B777-9, AN-124 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 80 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn qua đường lăn V9 → đường lăn V → vệt lăn W13 → vị trí đỗ -**Đối với tàu bay khởi hành**: Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W13 → đường lăn V, mũi tàu bay quay hướng Đông để khởi hành theo đường lăn V9. *Used for aircraft up to A380, B777-9, AN-124 and equivalent, wingspan up to but not including 80 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi via TWY V9 → TWY V → taxilane W13 → stand.* *- **For departing aircraft**: Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W13 → TWY V, with its nose facing the East for departure via TWY V9.*	Khai thác khi không có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ 79, 80, 83, 84. *Operate when there is no aircraft parking at stands 79, 80, 83, 84.*
80	Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 36 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn qua đường lăn V8/V9 → đường lăn V → vệt lăn W12 → vị trí đỗ -**Đối với tàu bay khởi hành**: + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W12, mũi tàu bay quay hướng Bắc để khởi hành theo đường lăn V → đường lăn V8/V9; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W12 → đường lăn V để khởi hành theo đường lăn V8/V9; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W12 → đường lăn V → vệt lăn W11/W14, mũi tàu bay quay hướng Bắc để khởi hành theo đường lăn V → đường lăn V8/V9; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W12 → đường lăn V → đường lăn V8/V9 → đường lăn S để khởi hành; hoặc - Khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 84: Tàu bay khởi hành từ vị trí đỗ → vị trí đỗ 84 → vệt lăn W14 → đường lăn V → đường lăn V8/V9. *Used for aircraft up to A321 and equivalent, wingspan up to but not including 36 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi via TWY V8/V9 → TWY V → taxilane W12 → stand.* *- **For departing aircraft**:* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W12, with its nose facing the North for departure via TWY V → TWY V8/V9; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W12 → TWY V for departure via TWY V8/V9; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W12 → TWY V → taxilane W11/W14, with its nose facing the North for departure via TWY V → TWY V8/V9; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W12→ TWY V → TWY V8/V9 → TWY S for departure; or* *- When there is no aircraft parking at stand 84: Aircraft depart from stand → stand 84 → taxilane W14 → TWY V → TWY V8/V9.*	Khai thác khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 79A *Operate when there is no aircraft parking at stand 79A*

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Tên mới của vị trí đỗ ***New names of stand***	**Phương thức vận hành khai thác** ***Operational procedure***	**Hạn chế khai thác** ***Operational limitations***
81	Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 36 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn qua đường lăn V8/V9 → đường lăn V → vệt lăn W12 → vị trí đỗ -**Đối với tàu bay khởi hành**: + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W12 → đường lăn V để khởi hành theo đường lăn V8/V9; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W12 → đường lăn V → vệt lăn W11/W14, mũi tàu bay quay hướng Bắc để khởi hành theo đường lăn V → đường lăn V8/V9; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W12 → đường lăn V → đường lăn V8/V9 → đường lăn S để khởi hành; hoặc - Khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 85: Tàu bay khởi hành từ vị trí đỗ → vị trí đỗ 85 → vệt lăn W14 → đường lăn V → đường lăn V8/V9. *Used for aircraft up to A321 and equivalent, wingspan up to but not including 36 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi via TWY V8/V9 → TWY V → taxilane W12 → stand.* *- **For departing aircraft**:* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W12 → TWY V for departure via TWY V8/V9; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W12 → TWY V → taxilane W11/W14, with its nose facing the North for departure via TWY V → TWY V8/V9; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W12→ TWY V → TWY V8/V9 → TWY S for departure; or* *- When there is no aircraft parking at stand 85: Aircraft depart from stand → stand 85 → taxilane W14 → TWY V → TWY V8/V9.*	Khai thác khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 81A. *Operate when there is no aircraft parking at stand 81A*
81A	Sử dụng cho loại tàu bay B747-8F,B777-300 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 68,5 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn qua đường lăn V9 → đường lăn V → vệt lăn W13 → vị trí đỗ -**Đối với tàu bay khởi hành**: Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W13 → đường lăn V, mũi tàu bay quay hướng Đông để khởi hành theo đường lăn V9. *Used for aircraft up to B747-8F,B777-300 and equivalent, wingspan up to but not including 68.5 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi via TWY V9 → TWY V → taxilane W13 → stand.* *- **For departing aircraft**: Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W13 → TWY V, with its nose facing the East for departure via TWY V9.*	- Tàu bay chỉ được lăn hoặc kéo đẩy ra/vào vị trí đỗ khi không có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ 79, 80, 81, 82, 85, 86. - Khai thác khi không có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ 81, 82, 85, 86. *- Aircraft is only allowed to taxi or tow/push out/into stand when there is aircraft parking at stands 79,80,81,82,85,86.* *- Operate when there is no aircraft parking at stands 81,82,85,86.*

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Tên mới của vị trí đỗ ***New names of stand***	**Phương thức vận hành khai thác** ***Operational procedure***	**Hạn chế khai thác** ***Operational limitations***
82	Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 36 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn qua đường lăn V8/V9 → đường lăn V → vệt lăn W12 → vị trí đỗ -**Đối với tàu bay khởi hành**: + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W12 → đường lăn V để khởi hành theo đường lăn V8/V9; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W12 → đường lăn V → vệt lăn W11/W14, mũi tàu bay quay hướng Bắc để khởi hành theo đường lăn V → đường lăn V8/V9; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W12 → đường lăn V → đường lăn V8/V9 → đường lăn S để khởi hành. *Used for aircraft up to A321 and equivalent, wingspan up to but not including 36 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi via TWY V8/V9 → TWY V → taxilane W12 → stand.* *- **For departing aircraft**:* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W12 → TWY V for departure via TWY V8/V9; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W12 → TWY V → taxilane W11/W14, with its nose facing the North for departure via TWY V → TWY V8/V9; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W12→ TWY V → TWY V8/V9 → TWY S for departure.*	Khai thác khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 81A. *Operate when there is no aircraft parking at stand 81A.*
83	Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 36 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn qua đường lăn V8/V9 → đường lăn V → vệt lăn W14 → vị trí đỗ - **Đối với tàu bay khởi hành**: + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W14, mũi tàu bay quay hướng Bắc để khởi hành theo đường lăn V → đường lăn V8/V9; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W14 → đường lăn V, mũi tàu bay quay hướng Đông để khởi hành theo đường lăn V9; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W14 → đường lăn V → vệt lăn W12/W14, mũi tàu bay quay hướng Bắc để khởi hành theo đường lăn V → đường lăn V8/V9; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W14 → đường lăn V9 → đường lăn S để khởi hành; hoặc - Khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 79: Tàu bay khởi hành từ vị trí đỗ → vị trí đỗ 79 → vệt lăn W12 → đường lăn V → đường lăn V8/V9. *Used for aircraft up to A321 and equivalent, wingspan up to but not including 36 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi via TWY V8/V9 → TWY V → taxilane W14 → stand.* *- **For departing aircraft**:* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W14, with its nose facing the North for departure via TWY V → TWY V8/V9; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W14 → TWY V for departure via TWY V8/V9; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W14 → TWY V → taxilane W11/W14, with its nose facing the North for departure via TWY V → TWY V8/V9; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W14→ TWY V → TWY V8/V9 → TWY S for departure; or* *- When there is no aircraft parking at stand 79: Aircraft depart from stand → stand 79 → taxilane W12 → TWY V → TWY V8/V9.*	Khai thác khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 79A. *Operate when there is no aircraft parking at stand 79A.*

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Tên mới của vị trí đỗ ***New names of stand***	**Phương thức vận hành khai thác** ***Operational procedure***	**Hạn chế khai thác** ***Operational limitations***
84	Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 36 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn qua đường lăn V8/V9 → đường lăn V → vệt lăn W14 → vị trí đỗ - **Đối với tàu bay khởi hành**: + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W14, mũi tàu bay quay hướng Bắc để khởi hành theo đường lăn V → đường lăn V8/V9; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W14 → đường lăn V, mũi tàu bay quay hướng Đông để khởi hành theo đường lăn V9; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W14 → đường lăn V → vệt lăn W12/W14, mũi tàu bay quay hướng Bắc để khởi hành theo đường lăn V → đường lăn V8/V9; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W14 → đường lăn V9 → đường lăn S để khởi hành; hoặc - Khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 80: Tàu bay khởi hành từ vị trí đỗ → vị trí đỗ 80 → vệt lăn W12 → đường lăn V → đường lăn V8/V9. *Used for aircraft up to A321 and equivalent, wingspan up to but not including 36 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi via TWY V8/V9 → TWY V → taxilane W14 → stand.* *- **For departing aircraft**:* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W14, with its nose facing the North for departure via TWY V → TWY V8/V9; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W14 → TWY V for departure via TWY V8/V9; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W14 → TWY V → taxilane W11/W14, with its nose facing the North for departure via TWY V → TWY V8/V9; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W14→ TWY V → TWY V8/V9 → TWY S for departure; or* *- When there is no aircraft parking at stand 80: Aircraft depart from stand → stand 80 → taxilane W12 → TWY V → TWY V8/V9.*	Khai thác khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 79A. *Operate when there is no aircraft parking at stand 79A.*

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Tên mới của vị trí đỗ ***New names of stand***	**Phương thức vận hành khai thác** ***Operational procedure***	**Hạn chế khai thác** ***Operational limitations***
85	Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 36 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn qua đường lăn V8/V9 → đường lăn V → vệt lăn W14 → vị trí đỗ -**Đối với tàu bay khởi hành**: + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W14 → đường lăn V, mũi tàu bay quay hướng Đông để khởi hành theo đường lăn V9; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W14 → đường lăn V → vệt lăn W12/W14, mũi tàu bay quay hướng Bắc để khởi hành theo đường lăn V → đường lăn V8/V9; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W14 → đường lăn V9 → đường lăn S để khởi hành; hoặc - Khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 81: Tàu bay khởi hành từ vị trí đỗ → vị trí đỗ 81 → vệt lăn W12 → đường lăn V → đường lăn V8/V9. *Used for aircraft up to A321 and equivalent, wingspan up to but not including 36 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi via TWY V8/V9 → TWY V → taxilane W14 → stand.* *- **For departing aircraft**:* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W14 → TWY V, with its nose facing the East for departure via TWY V9; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W14 → TWY V → taxilane W12/W14, with its nose facing the North for departure via TWY V → TWY V8/V9; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W14→ TWY V9 → TWY S for departure; or* *- When there is no aircraft parking at stand 81: Aircraft depart from stand → stand 81→ taxilane W12 → TWY V → TWY V8/V9.*	Khai thác khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 81A. *Operate when there is no aircraft parking at stand 81A.*
86	Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 36 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn qua đường lăn V8/V9 → đường lăn V → vệt lăn W14 → vị trí đỗ -**Đối với tàu bay khởi hành**: + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W14 → đường lăn V, mũi tàu bay quay hướng Đông để khởi hành theo đường lăn V9; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W14 → đường lăn V → vệt lăn W12/W14, mũi tàu bay quay hướng Bắc để khởi hành theo đường lăn V → đường lăn V8/V9; hoặc + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra vệt lăn W14 → đường lăn V9 → đường lăn S để khởi hành. *Used for aircraft up to A321 and equivalent, wingspan up to but not including 36 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi via TWY V8/V9 → TWY V → taxilane W14 → stand.* *- **For departing aircraft**:* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W14 → TWY V, with its nose facing the East for departure via TWY V9; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W14 → TWY V → taxilane W12/W14, with its nose facing the North for departure via TWY V → TWY V8/V9; or* *+ Aircraft is towed/pushed from stand to taxilane W14→ TWY V9 → TWY S for departure.*	Khai thác khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 81A. *Operate when there is no aircraft parking at stand 81A.*

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

2.6.3 Sân đỗ Hangar

2.6.3 Hangar apron

Tên mới của vị trí đỗ ***New names of stand***	**Phương thức vận hành khai thác** ***Operational procedure***
1H	Sử dụng cho loại tàu bay B767-400 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 52 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn theo đường lăn V → vị trí đỗ. - **Đối với tàu bay khởi hành**: Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra đường lăn V/S để khởi hành. *Used for aircraft up to B767-400 and equivalent, wingspan up to but not including 52 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi via TWY V → stand.* *- **For departing aircraft**: Aircraft is towed/pushed from stand to TWY V/S for departure.*
2H	Sử dụng cho loại tàu bay A350-900, B747-400, B787-9/10 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 65 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn theo đường lăn V → vị trí đỗ. - **Đối với tàu bay khởi hành**: Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra đường lăn V/S để khởi hành. *Used for aircraft up to A350-900, B747-400, B787-9/10 and equivalent, wingspan up to but not including 65 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi via TWY V → stand.* *- **For departing aircraft**: Aircraft is towed/pushed from stand to TWY V/S for departure.*
3H, 9H	Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 36 M. - **Đối với tàu bay đến**: Sau khi hạ cánh, tàu bay lăn theo đường lăn V → vị trí đỗ. - **Đối với tàu bay khởi hành**: Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ ra đường lăn V/S để khởi hành. *Used for aircraft up to A321 and equivalent, wingspan up to but not including 36 M.* *- **For arriving aircraft**: After landing, aircraft taxi via TWY V → stand.* *- **For departing aircraft**: Aircraft is towed/pushed from stand to TWY V/S for departure.*

2.7 Phương thức khai thác, vận hành tàu bay đối với các vị trí đỗ đỗ chờ/qua đêm sau khi hoàn thành thi công

Lưu ý:

- Tàu bay code F (sải cánh từ 68,5 m) và tương đương trở lên: Chỉ được lăn hoặc kéo/đẩy theo đường lăn V3/V4/V5 để vào vị trí đỗ hoặc khởi hành đối với các vị trí đỗ 14, 28 và lăn theo đường lăn V9 để vào vị trí đỗ hoặc khởi hành đối với vị trí đỗ 75A và 79A.
- Tàu bay code D (sải cánh từ 36 m) và tương đương trở lên: Không được lăn hoặc kéo đẩy qua đường lăn V đoạn từ vị trí đỗ 12 về phía Tây khi có tàu bay đỗ tại vị trí 12C hoặc 12D.
- Một số hạn chế chính của các đường lăn như: Đường lăn V1 tạm thời đóng cửa một phần; các đường lăn V2, V8, S10 khai thác hai chiều đối với tàu bay code C và tương đương trở xuống; các đường lăn S4, S5, S7 chỉ khai thác một chiều theo hướng thoát ly đường cất hạ cánh.
- Phương thức này được áp dụng trong trường hợp điều kiện khai thác bình thường.
  Trong trường hợp có thi công sửa chữa đường CHC, đường lăn, sân đỗ: Sẽ áp dụng phương thức vận hành tàu bay áp dụng trong thời gian thi công.

2.7 Aircraft operational procedure for parking/parking overnight stands after completion of construction

Notes:

- *Aircraft code F (wingspan from 68.5 m) and above is only allowed to taxi or tow/push via TWY V3/V4/V5 into stand or depart for stands 14, 28 and taxi via TWY V9 into stand or depart for stands 75A and 79A.*
- *Aircraft code D (wingspan from 36 m) and above is not only taxi/towed, pushed via TWY V (portion from stand 12 to the West when there is aircraft parking at stand 12C or 12D.*
- *Some major limitations of TWYs as: TWY V1 is temporarily closed A portion, TWYs V2,V8,S10 is operated two-way for aircraft up to code C and equivalent, TWYs S4, S5, S7 is operated one-way in direction of vacating RWY.*
- *This procedure is applied in case of the normal operation condition.*
  In case, there is construction of RWY, TWY and apron: The aircraft operational procedure shall be applied during the construction period.

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

2.7.1 Sân đỗ 1 ***2.7.1 Apron 1***

Các vị trí đỗ tàu bay ***Aircraft stands***	**Phương thức kéo/đẩy tàu bay từ các vị trí đỗ thương mại đến các vị trí đỗ chờ/đỗ qua đêm và ngược lại** ***Aircraft towing/pushing procedures from commercial stands to parking/parking overnight stands and vice versa***	**Hạn chế khai thác** ***Operational limitations***
47A	Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 36 M. - **Đối với vị trí đỗ từ 8 đến 58, 1H, 2H, 3H, 9H:** Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ thương mại → đường lăn V → vệt lăn W5 → vị trí đỗ chờ/qua đêm. - **Đối với vị trí đỗ từ 71 đến 86**: Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ thương mại → đường lăn V → đường lăn V8/V9 → đường lăn S → đường lăn V6/V7 → đường lăn V → vệt lăn W5 → vị trí đỗ chờ/qua đêm. *Used for aircraft up to A321 and equivalent, wingspan up to but not including 36 M.* *- **For stands from 8 to 58, 1H, 2H, 3H, 9H**: Aircraft istowed/pushed from commercial stand → TWY V → taxilane W5 → parking/parking overnight stand.* *- **For stands from 71 to 86**: Aircraft is towed/pushed from commercial stand → TWY V → TWY V8/V9 → TWY S → TWY V6/V7→ TWY V → taxilane W5 →parking/parking overnight stand.*	**Khi có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 47A:** - Không khai thác vệt lăn W5 (đoạn từ vị trí đỗ 47 đến 49). - Đối với các vị trí 43, 43A, 44, 44A, 45, 46: Tàu bay không được kéo/đẩy ra vệt lăn W5 để khởi hành. - Đối với vị trí đỗ 47, 48, 49: Tàu bay không được lăn hoặc kéo đẩy ra/vào vị trí đỗ. - Đối với vị trí đỗ 50, 51, 52: Tàu bay không được lăn hoặc kéo đẩy ra/ vào vị trí đỗ theo vệt lăn W5. ***When there is aircraft parking at stand 47A:*** *- Do not operate taxilane W5 (a portion from stand 47 to stand 49)* *- For stands 43, 43A, 44, 44A, 45, 46: Aircraft is not towed/pushed to taxilane W5 for departure.* *- For stands 47, 48, 49: Aircraft is not taxi ortowed/pushed into/out stand.* *- For stands 50, 51, 52: Aircraft is not taxi ortowed/pushed into/out stand via taxilane W5.*
48A	Sử dụng cho loại tàu bay B747-400 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 65 M. Thực hiện khi vị trí 47A không có tàu bay đỗ: **Đối với vị trí đỗ từ 8 đến 58, 1H, 2H, 3H, 9H:** Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ thương mại → đường lăn V → vệt lăn W5 → vị trí đỗ chờ/qua đêm. **Đối với vị trí đỗ từ 71 đến 86**: Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ thương mại → đường lăn V → đường lăn V8/V9 → đường lăn S → đường lăn V6/V7 → đường lăn V → vệt lăn W5 → vị trí đỗ chờ/qua đêm. *Used for aircraft up to B747-400 and equivalent, wingspan up to but not including 65 M.* *Using when there is no aircraft parking at stand 47A.* *- **For stands from 8 to 58, 1H, 2H, 3H, 9H**: Aircraft istowed/pushed from commercial stands → TWY V → taxilane W5 → parking/parking overnight stands.* *- **For stands from 71 to 86**: Aircraft is towed/pushed from commercial stands → TWY V → TWY V8/V9 → TWY S → TWY V6/V7→ TWY V → taxilane W5 → parking/parking overnight stands.*	**Khi có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 48A:** - Không khai thác vệt lăn W5 đoạn từ vị trí đỗ 48 đến 49. - Đối với các vị trí 43, 43A, 44, 44A, 45, 46: Tàu bay không được kéo/đẩy ra vệt lăn W5 để khởi hành. - Đối với vị trí đỗ 47: Tàu bay không được đẩy lùi ra các vị trí đỗ 50, 51, 52 để khởi hành hoặc ra vệt lăn W5 theo hướng mũi tàu bay quay hướng Bắc. - Đối với vị trí đỗ 48, 49: Tàu bay không được lăn hoặc kéo đẩy ra/vào vị trí đỗ. - Đối với vị trí đỗ 50: Tàu bay không được kéo đẩy ra vệt lăn W5, mũi quay hướng Bắc. - Đối với vị trí đỗ 51, 52: Tàu bay không được lăn hoặc kéo đẩy ra/ vào vị trí đỗ theo vệt lăn W5; - Đối với vị trí đỗ 71 đến 86: Tàu bay code D (sải cánh từ 36 M) và tương đương trở lên chỉ sử dụng lộ trình kéo/đẩy qua đường lăn V9. ***When there is aircraft parking at stand 48A:*** *- Do not operate taxilane W5 (a portion from stand 48 to stand 49).* *- For stands 43, 43A, 44, 44A, 45, 46: Aircraft is not towed/pushed to taxilane W5 for departure.* *- For stand 47: Aircraft is not pushed back to stands 50, 51, 52 for departure or to taxilane W5 with its nose facing the North.* *- For stands 48, 49: Aircraft is not taxi ortowed/pushed into/out stand.* *- For stand 50: Aircraft is not towed/pushed to taxilane W5, with its nose facing the North.* *- For stands 51, 52: Aircraft is not taxi or towed/pushed into/out stand via taxilane W5;* *- For stands from 71 to 86: Aircraft code D (wingspan from 36 M) and above: Only used for the towing/pushing procedure via TWY V9.*

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Các vị trí đỗ tàu bay ***Aircraft stands***	**Phương thức kéo/đẩy tàu bay từ các vị trí đỗ thương mại đến các vị trí đỗ chờ/đỗ qua đêm và ngược lại** ***Aircraft towing/pushing procedures from commercial stands to parking/parking overnight stands and vice versa***	**Hạn chế khai thác** ***Operational limitations***
17A, 17B, 18A, 18B, 23A, 23B, 24A, 24B	Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 36 M. - **Đối với vị trí đỗ từ 8 đến 58, 1H, 2H, 3H, 9H**: Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ thương mại → đường lăn V → vị trí đỗ chờ/qua đêm. - **Đối với vị trí đỗ từ 71 đến 86**: Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ thương mại → đường lăn V → đường lăn V8/V9 → đường lăn S → đường lăn V2/V3/V4/V5/V6/V7 → đường lăn V → vị trí đỗ chờ/qua đêm. *Used for aircraft up to A321 and equivalent, wingspan up to but not including 36 M.* *- **For stands from 8 to 58, 1H, 2H, 3H, 9H**: Aircraft istowed/pushed from commercial stands → TWY V →parking/parking overnight stands.* *- **For stands from 71 to 86**: Aircraft is towed/pushed from commercial stands → TWY V → TWY V8/V9 → TWY S → TWY V2/V3/V4/V5/V6/V7 → TWY V → parking/parking overnight stands.*	**- Các vị trí đỗ 17A, 17B:** Khai thác khi không có tàu bay khai thác tại vị trí đỗ 17. **- Các vị trí đỗ 18A, 18B:** Khai thác khi không có tàu bay khai thác tại vị trí đỗ 18. **- Các vị trí đỗ 23A, 23B:**Khai thác khi không có tàu bay khai thác tại vị trí đỗ 23. **- Các vị trí đỗ 24A, 24B:** Khai thác khi không có tàu bay khai thác tại vị trí đỗ 24. ***- Stands 17A, 17B:** Operate when there is no aircraft parking at stand 17.* ***- Stands 18A, 18B:** Operate when there is no aircraft parking at stand 18.* ***- Stands 23A, 23B:** Operate when there is no aircraft parking at stand 23.* ***- Stands 24A, 24B:** Operate when there is no aircraft parking at stand 24.*

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

2.7.2 Sân đỗ quân sự ***2.7.2 Military apron***

Tên mới của vị trí đỗ ***New names of stand***	**Phương thức vận hành khai thác** ***Operational procedure***	**Hạn chế khai thác** ***Operational limitations***
QS1, QS2, QS3, QS4	Sử dụng cho loại tàu bay B747-400 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 65 M. - **Đối với vị trí đỗ từ 8 đến 58, 1H, 2H, 3H, 9H**: + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ thương mại → đường lăn V → đường lăn V2/V3/V4/V5/V6/V7 → đường lăn S → đường lăn S3/S6/S8/S9/S10 → đường CHC 11R/29L → đường lăn P3/P8/P9 → đường CHC 11L/29R → đường lăn N2/N3/N4/N5 → đường lăn N → vị trí đỗ chờ/qua đêm. + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ thương mại → đường lăn V → đường lăn V2/V3/V4/V5/V6/V7 → đường lăn S → đường lăn S6 → đường CHC 11R/29L → đường lăn P5/P6 → đường CHC 11L/29R → đường lăn N2/N3/N4/N5 → đường lăn N → vị trí đỗ chờ/qua đêm. - **Đối với vị trí đỗ từ 71 đến 86**: + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ thương mại → đường lăn V → đường lăn V8/V9 → đường lăn S → đường lăn S3/S6/S8/S9/S10 → đường CHC 11R/29L → đường lăn P3/P8/P9 → đường CHC 11L/29R → đường lăn N2/N3/N4/N5 → đường lăn N → vị trí đỗ chờ/qua đêm. + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ thương mại → đường lăn V → đường lăn V8/V9 → đường lăn S → đường lăn S6 → đường CHC 11R/29L → đường lăn P5/P6 → đường CHC 11L/29R → đường lăn N2/N3/N4/N5 → đường lăn N → vị trí đỗ chờ/qua đêm.	- **Vị trí đỗ QS1**: Không khai thác hoặc kéo đẩy tàu bay vào vị trí đỗ QS1 (khi có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ QS1A). - Đối với loại tàu bay code C (sải cánh dưới 36 M) và tương đương trở xuống: Không kéo đẩy tàu bay vào/ra vị trí đỗ QS1 theo lộ trình lăn qua đường lăn N2/N3/N4 (khi có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ QS2, QS3). - Đối với loại tàu bay code D (sải cánh từ 36 M) và tương đương trở lên: + Chỉ sử dụng lộ trình theo đường lăn N4 vào vị trí đỗ. + Không kéo đẩy tàu bay vào/ra vị trí đỗ QS1 (khi có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ QS2, QS2A, QS3, QS3A). **Vị trí đỗ QS2**: - Không khai thác hoặc kéo đẩy tàu bay vào vị trí đỗ QS2 (khi có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ QS2A). - Đối với loại tàu bay code C (sải cánh dưới 36 M) và tương đương trở xuống: Không kéo đẩy tàu bay vào/ra vị trí đỗ QS2 theo lộ trình lăn qua đường lăn N2/N3/N4 (khi có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ QS3 và theo lộ trình lăn qua đường lăn N5 khi có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ QS1). - Đối với loại tàu bay code D (sải cánh từ 36 M) và tương đương trở lên: + Chỉ sử dụng lộ trình theo đường lăn N4 vào vị trí đỗ. + Không kéo đẩy tàu bay vào/ra vị trí đỗ QS2 (khi có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ QS3, QS3A). - **Vị trí đỗ QS3**: - Không khai thác hoặc kéo đẩy tàu bay vào vị trí đỗ QS3 (khi có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ QS3A). - Đối với loại tàu bay code C (sải cánh dưới 36 M) và tương đương trở xuống: Không kéo đẩy tàu bay vào/ra vị trí đỗ QS3 theo lộ trình lăn qua đường lăn N5 (khi có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ QS1, QS2). - Đối với loại tàu bay code D (sải cánh từ 36 M) và tương đương trở lên: Chỉ sử dụng lộ trình theo đường lăn N4 vào vị trí đỗ. - **Vị trí đỗ QS4**: - Không khai thác hoặc kéo đẩy tàu bay vào vị trí đỗ QS4 (khi có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ QS4A). - Đối với loại tàu bay code D (sải cánh từ 36 M) và tương đương trở lên: Chỉ sử dụng lộ trình theo đường lăn N4 vào vị trí đỗ.

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Tên mới của vị trí đỗ ***New names of stand***	**Phương thức vận hành khai thác** ***Operational procedure***	**Hạn chế khai thác** ***Operational limitations***
QS1, QS2, QS3, QS4	*Used for aircraft up to B747-400 and equivalent, wingspan up to but not including 65 M.* *- **For stands from 8 to 58, 1H, 2H, 3H, 9H**:* *+ Aircraft is towed/pushed from commercial stand → TWY V → TWY V2/V3/V4/V5/V6/V7→ TWY S → TWY S3/S6/S8/S9/S10 → RWY 11R/29L → TWY P3/P8/P9 → RWY 11L/29R → TWY N2/N3/N4/N5 → TWY N → parking/parking overnight stand.* *+ Aircraft is towed/pushed from commercial stand → TWY V → TWY V2/V3/V4/V5/V6/V7→ TWY S → TWY S6 → RWY 11R/29L → TWY P5/P6 → RWY 11L/29R → TWY N2/N3/N4/N5 → TWY N → parking/parking overnight stand.* *- **For stands from 71 to 86:*** *+ Aircraft is towed/pushed from commercial stand → TWY V → TWY V8/V9 → TWY S → TWY S3/S6/S8/S9/S10 → RWY 11R/29L → TWY P3/P8/P9 → RWY 11L/29R → TWY N2/N3/N4/N5 → TWY N → parking/parking overnight stand* *+ Aircraft is towed/pushed from commercial stand → TWY V → TWY V8/V9 → TWY S → TWY S6 → RWY 11R/29L → TWY P5/P6 → RWY 11L/29R → TWY N2/N3/N4/N5 → TWY N → parking/parking overnight stand.*	***Stand QS1**:* *- Do not operate or tow/push the aircraft into stand QS1 (when there is aircraft parking at stand QS1A).* *- For aircraft up to code C (wingspan up to but not including 36 M) and equivalent: Do not tow/push the aircraft into/out stand QS1 following the taxiing procedure via TWY N2/N3/N4 (when there is aircraft parking at stands QS2, QS3).* *- For aircraft code D (wingspan from 36 M) and above:* *+ Only used for the taxiing procedure via TWY N4 into stand.* *+ Do not tow/push the aircraft into/out stand QS1 (when there is aircraft parking at stands QS2, QS2A, QS3, QS3A).* ***Stand QS2**:* *- Do not operate or tow/push the aircraft into stand QS2 (when there is aircraft parking at stand QS2A).* *- For aircraft up to code C (wingspan up to but not including 36 M) and equivalent: Do not tow/push the aircraft into/out stand QS2 following the taxiing procedure via TWYN2/N3/N4 (when there is aircraft parking at stands QS3) and following the taxiing procedure via TWY N5 (when there is aircraft parking at stands QS1).* *- For aircraft code D (wingspan from 36 M) and above:* *+ Only used for the taxiing procedure via TWY N4 into stand.* *+ Do not tow/push the aircraft into/out stand QS2 (when there is aircraft parking at stands QS3, QS3A).* ***Stand QS3**:* *- Do not operate or tow/push the aircraft into stand QS3 (when there is aircraft parking at stand QS3A).* *- For aircraft up to code C (wingspan up to but not including 36 M) and equivalent: Do not tow/push the aircraft into/out stand QS3 following taxiing the procedure via TWY N5 (when there is aircraft parking at stands QS1, QS2).* *- For aircraft code D (wingspan from 36 M) and equivalent: Only used for the taxiing procedure via TWY N4 into stand.* ***Stand QS4**:* *- Do not operate or tow/push the aircraft into stand QS4 (when there is aircraft parking at stand QS4A).* *- For aircraft code D (wingspan from 36 M) and above: Only used for the taxiing procedure via TWY N4 into stand.*

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Tên mới của vị trí đỗ ***New names of stand***	**Phương thức vận hành khai thác** ***Operational procedure***	**Hạn chế khai thác** ***Operational limitations***
QS1A, QS2A, QS3A, QS4A, QS5, QS6, QS7, QS8, QS9, QS10, QS11	Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống, sải cánh đến dưới 36 M. **- Đối với vị trí đỗ từ 8 đến 58, 1H, 2H, 3H, 9H:** + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ thương mại → đường lăn V → đường lăn V2/V3/V4/V5/V6/V7 → đường lăn S → đường lăn S3/S6/S8/S9/S10 → đường CHC 11R/29L → đường lăn P3/P8/P9 → đường CHC 11L/29R → đường lăn N2/N3/N4/N5 → đường lăn N → vị trí đỗ chờ/qua đêm. + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ thương mại → đường lăn V → đường lăn V2/V3/V4/V5/V6/V7 → đường lăn S → đường lăn S6 → đường CHC 11R/29L → đường lăn P5/P6 → đường CHC 11L/29R → đường lăn N2/N3/N4/N5 → đường lăn N → vị trí đỗ chờ/qua đêm. - **Đối với vị trí đỗ từ 71 đến 86**: + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ thương mại → đường lăn V → đường lăn V8/V9 → đường lăn S → đường lăn S3/S6/S8/S9/S10 → đường CHC 11R/29L → đường lăn P3/P8/P9 → đường CHC 11L/29R → đường lăn N2/N3/N4/N5 → đường lăn N → vị trí đỗ chờ/qua đêm. + Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ thương mại → đường lăn V → đường lăn V8/V9 → đường lăn S → đường lăn S6 → đường CHC 11R/29L → đường lăn P5/P6 → đường CHC 11L/29R → đường lăn N2/N3/N4/N5 → đường lăn N → vị trí đỗ chờ/qua đêm. *Used for aircraft up to A321 and equivalent, wingspan up to but not including 36 M.* *- **For stands from 8 to 58, 1H, 2H, 3H, 9H**:* *+ Aircraft is towed/pushed from commercial stand → TWY V → TWY V2/V3/V4/V5/V6/V7→ TWY S → TWY S3/S6/S8/S9/S10 → RWY 11R/29L → TWY P3/P8/P9 → RWY 11L/29R → TWY N2/N3/N4/N5 → TWY N → parking/parking overnight stand.* *+ Aircraft is towed/pushed from commercial stand → TWY V → TWY V2/V3/V4/V5/V6/V7→ TWY S → TWY S6 → RWY 11R/29L → TWY S P5/P6 → RWY 11L/29R → TWY N2/N3/N4/N5 → TWY N → parking/parking overnight stand.* *- **For stands from 71 to 86**:* *+ Aircraft is towed/pushed from commercial stand → TWY V → TWY V8/V9 → TWY S → TWY S3/S6/S8/S9/S10 → RWY 11R/29L → TWY P3/P8/P9 → RWY 11L/29R → TWY N2/N3/N4/N5 → TWY N → parking/parking overnight stand* *+ Aircraft is towed/pushed from commercial stand → TWY V → TWY V8/V9 → TWY S → TWY S6 → RWY 11R/29L → TWY P5/P6 → RWY 11L/29R → TWY N2/N3/N4/N5 → TWY N → parking/parking overnight stand.*	- **Vị trí đỗ QS1A:** + Không khai thác hoặc kéo đẩy tàu bay vào vị trí đỗ QS1A (khi có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ QS1). + Không kéo đẩy tàu bay vào/ra vị trí đỗ QS1A theo lộ trình qua đường lăn N2/N3/N4 (khi có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ QS2, QS3). - **Vị trí đỗ QS2A:** + Không khai thác hoặc kéo đẩy tàu bay vào vị trí đỗ QS2A (khi có tàu bay đỗ tại vị trí QS2). + Không kéo đẩy tàu bay vào/ra vị trí đỗ QS2A theo lộ trình qua đường lăn N2/N3N4 (khi có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ QS3 và theo lộ trình qua đường lăn N5 khi có tàu bay đỗ tại vị trí QS1). **- Vị trí đỗ QS3A:** + Không khai thác hoặc kéo đẩy tàu bay vào vị trí đỗ QS3A (khi có tàu bay đỗ tại vị trí QS3). + Không kéo đẩy tàu bay vào/ra vị trí đỗ QS3A theo lộ trình qua đường lăn N5 (khi có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ QS1, QS2). - **Vị trí đỗ QS4A:** + Không khai thác hoặc kéo đẩy tàu bay vào vị trí đỗ QS4A (khi có tàu bay đỗ tại vị trí QS4). + Không kéo đẩy tàu bay vào/ra vị trí đỗ QS4A theo lộ trình qua đường lăn N5 (khi có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ QS1, QS2, QS3). **- Vị trí đỗ QS8:** Không kéo đẩy tàu bay vào/ra vị trí đỗ QS8 (khi có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ QS7). **- Vị trí đỗ QS9:** Không kéo đẩy tàu bay vào/ra vị trí đỗ QS9 (khi có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ QS7, QS8). **- Vị trí đỗ QS10:** Không kéo đẩy tàu bay vào/ra vị trí đỗ QS10 (khi có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ QS7, QS8, QS9). **- Vị trí đỗ QS11:**Không kéo đẩy tàu bay vào/ra vị trí đỗ QS11 (khi có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ QS7, QS8, QS9, QS10).

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Tên mới của vị trí đỗ ***New names of stand***	**Phương thức vận hành khai thác** ***Operational procedure***	**Hạn chế khai thác** ***Operational limitations***
		- Stand QS1A: *- Do not operate or tow/push the aircraft into stand QS1A (when there is aircraft parking at stand QS1).* *- Do not tow/push the aircraft into/out stand QS1A following the taxiing procedure via TWY N2/N3/N4 (when there is aircraft parking at stands QS2. QS3).* ***- Stand QS2A:*** *- Do not operate or tow/push the aircraft into stand QS2A (when there is aircraft parking at stand QS2).* *- Do not tow/push the aircraft into/out stand QS2A following the taxiing procedure via TWYN2/N3/N4 (when there is aircraft parking at stands QS1).* ***- Stand QS3A:*** *+ Do not operate or tow/push the aircraft into stand QS3A (when there is aircraft parking at stand QS3).* *+ Do not tow/push the aircraft into/out stand QS3A following the taxiing procedure via TWY N5 (when there is aircraft parking at stands QS1, QS2).* ***- Stand QS4A:*** *+ Do not operate or tow/push the aircraft into stand QS4A (when there is aircraft parking at stand QS4).* *+ Do not tow/push the aircraft into/out stand QS4A following the taxiing procedure via TWY N5 (when there is aircraft parking at stands QS1, QS2, QS3).* ***- Stand QS8:*** *Do not tow/push the aircraft into/out stand QS8 (when there is aircraft parking at stand QS7).* ***- Stand QS9:*** *Do not tow/push the aircraft into/out stand QS9 (when there is aircraft parking at stands QS7, QS8).* ***- Stand QS10:*** *Do not tow/push the aircraft into/out stand QS10 (when there is aircraft parking at stands QS7, QS8, QS9).* ***- Stand QS11:*** *Do not tow/push the aircraft into/out stand QS11 (when there is aircraft parking at stands QS7, QS8, QS9, QS10).*

3 HIỆU LỰC

Bất cứ thay đổi nào liên quan đến nội dung Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này sẽ được thông báo bằng NOTAM.

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này sẽ còn hiệu lực cho đến khi thông tin được đưa vào AIP Việt Nam.

3 EFFECT

Any change relating to the contents of This AIRAC AIP Supplement shall be notified by NOTAM.

This AIRAC AIP Supplement shall remain in force until its information has been incorporated into the Viet Nam AIP.

4 HỦY BỎ

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này sẽ hủy bỏ:

- NOTAM A2383/22.
- AIRAC AIP SUP A32/22; AIP SUP A34/22.

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này gồm 2 phụ đính như sau:

Phụ đính 1: Đổi tên các vị trí đỗ tàu bay theo tên mới

Phụ đính 2: Sơ đồ mặt bằng sân đỗ/bãi đậu tàu bay theo các vị trí đỗ đã được đổi tên
Từ 0000 ngày 1/12/2022 đến 2359 ngày 20/12/2022.

4 CANCELLATION

This AIRAC AIP Supplement shall supersede:

- *NOTAM A2383/22.*
- *AIRAC AIP SUP A32/22; AIP SUP A34/22.*

This AIRAC AIP Supplement consists of 2 attachments as follows:

Attachment 1: *Renaming of aircraft stands with new names*

Attachment 2: *Layout of aircraft parking/docking chart with renamed stands*
From 0000 on 1 DEC 2022 to 2359 on 20 DEC 2022.

AIRAC AIP SUP A36/22-65

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Phụ đính 1: Đổi tên các vị trí đỗ tàu bay theo tên mới (đã được phát hành AIRAC AIP SUP A32/22)

Attachment 1: Renaming of aircraft stands with new names (published in AIRAC AIP SUP A32/22)

Thời gian áp dụng: Từ 0000 ngày 1/12/2022.

Applicable time: From 0000 on 1 DEC 2022.

1.1 Trên sân đỗ 1

1.1 On apron 1

Vị trí đỗ tàu bay *Aircraft stand*		**Tọa độ WGS-84** *Coordinates WGS-84*	**Mức cao (M)** *Elevation (M)*	**Ghi chú** *Remark*
Tên cũ (đã bị hủy) *Current names (to be deleted)*	**Tên mới** *New names*			
56	8	211320.24N 1054709.20E		
55	9	211319.75N 1054710.93E		
54	10	211319.76N 1054712.44E		
53	11	211314.85N 1054711.12E	12.272	
53A	11A			Điều chỉnh, sẽ đo đạc và công bố sau *Adjusted, to be measured and published later*
52	12	211313.73N 1054713.58E		
52A	12A	211314.43N 1054712.56E	11.732	
52B	12B	211314.01N 1054714.00E	11.77	
52D	12C			Điều chỉnh, sẽ đo đạc và công bố sau *Adjusted, to be measured and published later*
52C	12D			Điều chỉnh, sẽ đo đạc và công bố sau *Adjusted, to be measured and published later*
51	14	211312.97N 1054716.23E		
50	15	211312.20N 1054718.88E		
49	16	211311.51N 1054721.29E		
47	17	211310.81N 1054723.69E		
48	17A	211310.96N 1054723.40E		
46	17B	211311.57N 1054724.43E		
44	18	211309.92N 1054726.79E		
45	18A	211310.20N 1054726.62E		
43	18B	211310.67N 1054727.35E		
42	19	211309.22N 1054729.20E		
41	20	211308.53N 1054731.60E		
40	21	211307.83N 1054734.00E		
39	22	211307.14N 1054736.40E		
37	23	211306.44N 1054738.81E		
38	23A	211306.60N 1054738.51E		
36	23B	211307.13N 1054739.45E		
34	24	211305.55N 1054741.91E		
35	24A	211305.83N 1054741.74E		
33	24B	211306.25N 1054742.44E		
32	25	211304.85N 1054744.31E		
31	26	211304.16N 1054746.72E		
30	27	211303.46N 1054749.12E		
29	28	211302.70N 1054751.77E		
29A	28A	211303.15N 1054751.60E	11.674	
29B	28B	211302.74N 1054753.04E	11.652	
28	29	211302.31N 1054754.48E	11.634	
26A	35			Điều chỉnh, sẽ đo đạc và công bố sau *Adjusted, to be measured and published later*
25	35A			Điều chỉnh, sẽ đo đạc và công bố sau *Adjusted, to be measured and published later*
26	35B			Điều chỉnh, sẽ đo đạc và công bố sau *Adjusted, to be measured and published later*
27	36			Điều chỉnh, sẽ đo đạc và công bố sau *Adjusted, to be measured and published later*

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Vị trí đỗ tàu bay ***Aircraft stand***		**Tọa độ WGS-84** ***Coordinates WGS-84***	**Mức cao (M)** ***Elevation (M)***	**Ghi chú** ***Remark***
Tên cũ (đã bị hủy) ***Current names (to be deleted)***	**Tên mới** ***New names***			
27A	36A			Điều chỉnh, sẽ đo đạc và công bố sau *Adjusted, to be measured and published later*
27B	36B			Điều chỉnh, sẽ đo đạc và công bố sau *Adjusted, to be measured and published later*
24A	37			Điều chỉnh, sẽ đo đạc và công bố sau *Adjusted, to be measured and published later*
24	38			Điều chỉnh, sẽ đo đạc và công bố sau *Adjusted, to be measured and published later*
23A	39			Điều chỉnh, sẽ đo đạc và công bố sau *Adjusted, to be measured and published later*
23	40			Điều chỉnh, sẽ đo đạc và công bố sau *Adjusted, to be measured and published later*
22A	41			Điều chỉnh, sẽ đo đạc và công bố sau *Adjusted, to be measured and published later*
22	42	211256.86N 1054806.92E		
21	43	211256.01N 1054808.91E		
21A	43A			Điều chỉnh, sẽ đo đạc và công bố sau *Adjusted, to be measured and published later*
20	44	211255.61N 1054811.55E		
20A	44A			Điều chỉnh, sẽ đo đạc và công bố sau *Adjusted, to be measured and published later*
19	45	211256.92N 1054814.09E	11.245	
18	46	211257.23N 1054817.41E		
17	47	211256.15N 1054818.53E		
17A	47A			
16	48	211254.01N 1054818.20E	11.478	
16A	48A			
15	49	211251.62N 1054816.68E		
11	50			Điều chỉnh, sẽ đo đạc và công bố sau *Adjusted, to be measured and published later*
12	51			Điều chỉnh, sẽ đo đạc và công bố sau *Adjusted, to be measured and published later*
14	52			Điều chỉnh, sẽ đo đạc và công bố sau *Adjusted, to be measured and published later*
4	53			Điều chỉnh, sẽ đo đạc và công bố sau *Adjusted, to be measured and published later*
6	54			Điều chỉnh, sẽ đo đạc và công bố sau *Adjusted, to be measured and published later*
7	54A	211251.03N 1054830.47E		
5	54B	211252.32N 1054830.89E		
9	55			Điều chỉnh, sẽ đo đạc và công bố sau *Adjusted, to be measured and published later*
10	55A	211248.46N 1054829.63E		
8	55B	211249.74N 1054830.04E		
3	56	211252.71N 1054833.72E		
2	57	211252.35N 1054834.98E		
1	58	211251.98N 1054836.24E		
1A	58A			Điều chỉnh, sẽ đo đạc và công bố sau *Adjusted, to be measured and published later*
1B	58B			Điều chỉnh, sẽ đo đạc và công bố sau *Adjusted, to be measured and published later*

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Vị trí đỗ tàu bay *Aircraft stand*		Tọa độ WGS-84 *Coordinates WGS-84*	Mức cao (M) *Elevation (M)*	Ghi chú *Remark*
Tên cũ (đã bị hủy) *Current names (to be deleted)*	Tên mới *New names*			
1D	58C			Điều chỉnh, sẽ đo đạc và công bố sau *Adjusted, to be measured and published later*
1C	58D			

1.2 Trên sân đỗ 2 ***1.2 On apron 2***

Vị trí đỗ tàu bay *Aircraft stand*		Tọa độ WGS-84 *Coordinates WGS-84*	Mức cao (M) *Elevation (M)*	Ghi chú *Remark*
Tên cũ (đã bị hủy) *Current names (to be deleted)*	Tên mới *New names*			
71	71	211246.73N 1054855.51E		
72	72	211245.32N 1054855.05E		
73	73	211243.90N 1054854.58E		
74	74	211242.47N 1054854.11E		
75	75	211246.49N 1054856.33E		
75L	75A	211246.05N 1054854.92E		
76	76	211245.08N 1054855.87E		
77	77	211243.67N 1054855.40E		
77L	77A	211243.33N 1054854.03E		
78	78	211242.24N 1054854.93E		
79	79	211245.22N 1054900.74E		
79R	79A	211243.65N 1054903.24E		
80	80	211243.81N 1054900.28E		
81	81	211242.39N 1054859.81E		
81R	81A	211240.93N 1054902.35E		
82	82	211240.96N 1054859.34E		
83	83	211244.98N 1054901.56E		
84	84	211243.57N 1054901.09E		
85	85	211242.16N 1054900.63E		
86	86	211240.72N 1054900.16E		

1.3 Trên sân đỗ hangar: Không đổi tên ***1.3 On hangar apron: Do not rename***

Vị trí đỗ tàu bay *Aircraft stand*		Tọa độ WGS-84 *Coordinates WGS-84*	Mức cao (M) *Elevation (M)*	Ghi chú *Remark*
Tên cũ *Current names*	Tên mới *New names*			
1H	1H	211249.82N 1054838.73E		
2H	2H	211249.18N 1054840.93E		
3H	3H	211249.38N 1054843.41E		
9H	9H	211249.87N 1054851.20E		

1.4 Trên sân đỗ quân sự: Không đổi tên ***1.4 On military apron: Do not rename***

Vị trí đỗ tàu bay *Aircraft stand*		Tọa độ WGS-84 *Coordinates WGS-84*	Mức cao (M) *Elevation (M)*	Ghi chú *Remark*
Tên cũ *Current names*	Tên mới *New names*			
QS1	QS1			Sẽ đo đạc và công bố sau *To be measured and published later*
QS1A	QS1A			Sẽ đo đạc và công bố sau *To be measured and published later*

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

Vị trí đỗ tàu bay ***Aircraft stand***		**Tọa độ WGS-84** ***Coordinates WGS-84***	**Mức cao (M)** ***Elevation (M)***	**Ghi chú** ***Remark***
Tên cũ ***Current names***	**Tên mới** ***New names***			
QS2	QS2			Sẽ đo đạc và công bố sau *To be measured and published later*
QS2A	QS2A			Sẽ đo đạc và công bố sau *To be measured and published later*
QS3	QS3			Sẽ đo đạc và công bố sau *To be measured and published later*
QS3A	QS3A			Sẽ đo đạc và công bố sau *To be measured and published later*
QS4	QS4			Sẽ đo đạc và công bố sau *To be measured and published later*
QS4A	QS4A			Sẽ đo đạc và công bố sau *To be measured and published later*
QS5	QS5			Sẽ đo đạc và công bố sau *To be measured and published later*
QS6	QS6			Sẽ đo đạc và công bố sau *To be measured and published later*
QS7	QS7			Sẽ đo đạc và công bố sau *To be measured and published later*
QS8	QS8			Sẽ đo đạc và công bố sau *To be measured and published later*
QS9	QS9			Sẽ đo đạc và công bố sau *To be measured and published later*
QS10	QS10			Sẽ đo đạc và công bố sau *To be measured and published later*
QS11	QS11			Sẽ đo đạc và công bố sau *To be measured and published later*

© Civil Aviation Authority of Viet Nam

LAYOUT OF AIRCRAFT PARKING/DOCKING CHART (AFTER COMPLETION OF RENAMING OF TAXIWAYS, TAXILANE, APRON) FM 0000 ON 29 DEC 2022 (UTC).

APRON ELEV *13M*

TWR: 118.4
GROUND: 121.9

HA NOI / NOI BAI INTL (VVNB)

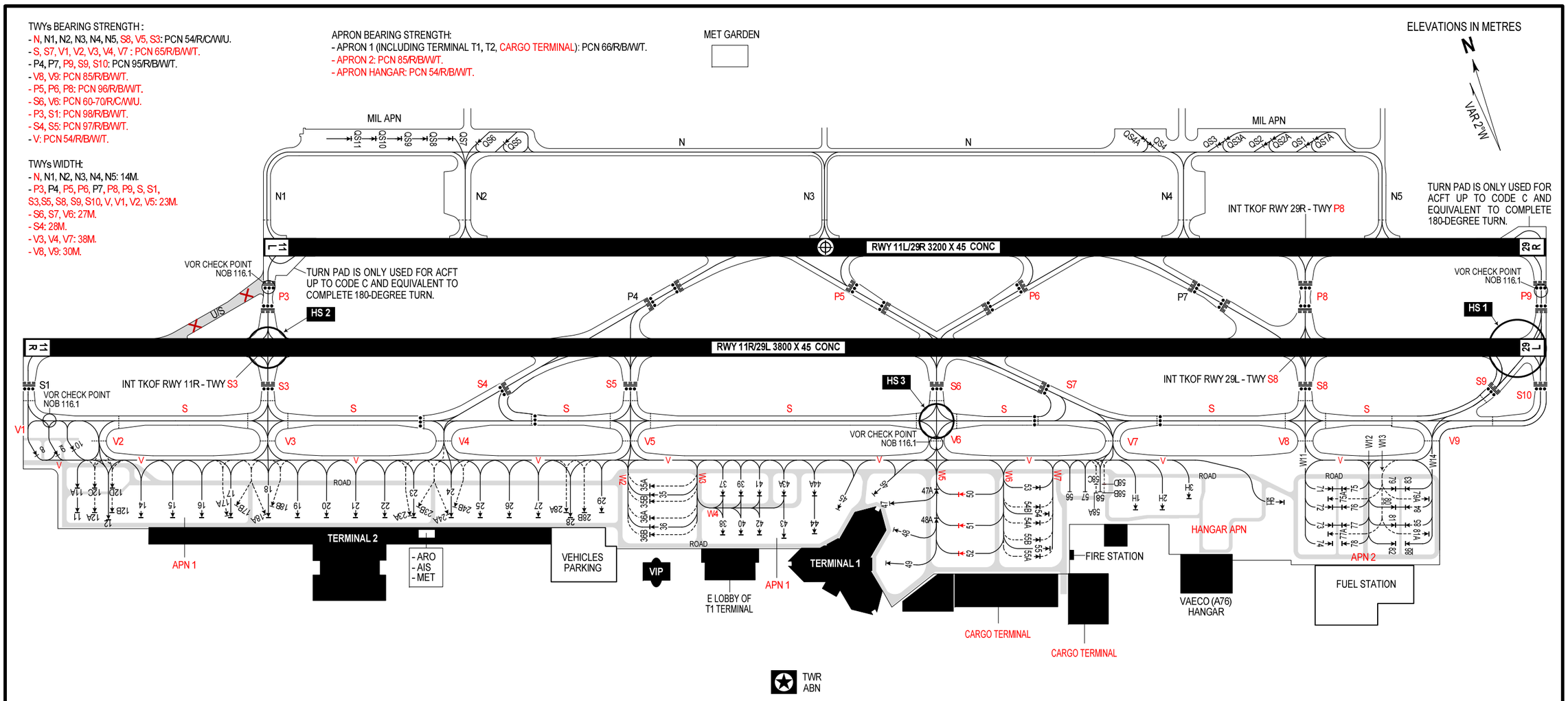

NOTE FOR CHANGES:
1. ADJUSTMENT OF THE STOP LINE MARKING
   - STANDS: 50, 51, 52, 53, 54, 55.
2. RESUME OPERATION OF TWYS P4, S6B, S1C, S6, S5, S5A, S1A.
3. RENAMING OF TWYS, TAXILANE, APRON: REFER TO TEXTUAL SECTION FOR DETAIL.

NOTES:
* REFER TO TEXTUAL SECTION FOR ACFT OPERATIONAL LIMITATIONS OF ACFT STANDS.
* WHEN APPLY TAXIING PROCEDURES, PILOT ARE REQUESTED STRICTLY FOLLOW ATC'S CLEARANCES

REMARKS:
- TWY V2, V8, S10: FOR ACFT UP TO CODE C (WINGSPAN SMALLER 36M).
- TWY V1: TEMPORARILY CLOSED A PORTION TO ARRANGE STANDS 8, 9, 10 (REFER TO TEXTUAL SECTION FOR DETAIL).
- ACFT CODE D (WINGSPAN FM 36M) AND LARGER IS NOT ALLOWED FOR TAXIING OR TOWED/PUSHED VIA TWY V (PORTION FM STAND 12 TO THE WEST WHEN THERE IS AIRCRAFT PARKING AT STAND 12C OR 12D.
- ACFT CODE F (WINGSPAN FM 68.5M) AND LARGER IS ONLY USED FOR TAXIING OR TOWED/PUSHED VIA TWY V3/V4/V5 INTO STAND OR DEPART FOR STANDS 14, 28 AND TAXI VIA TWY V9 INTO STAND OR DEPART FOR STANDS 75A AND 79A.
- TWY S4, S5, S7: ONE-WAY OPS TO VACATE RWY.

100 0 100 200 300 400 500 METRES
200 0 500 1000 1500 FEET

LEGEND	
VOR CHECK POINT	NOB 116.1
HOT SPOT AND NAME	HS 1
NUMBER OF STAND POSITION	20
TAXILANE MARKING — TO ACFT STAND	
TAXILANE MARKING — TO CONDITIONAL STAND	
INTERMEDIATE-HOLDING POSITION	
ROAD	ROAD
RWY-HOLDING POSITION (TYPE A)	
STOP-BAR	
CLOSED	
BUILDING OR LARGE STRUCTURE	

CHANGES: ADJUSTMENT OF THE STOP LINE MARKING; RESUME OPERATION OF TWYS; RENAMING OF TWYS, TAXILANE, APN; PCN OF TWY AND APN; TWYS WIDTH, REMARKS.

© 2022 Civil Aviation Authority of Viet Nam